BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐOÀN THÚY MAI**
Ngày sinh : 13/09/1993
Giới tính : Nữ
Mã số : A20390
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.1
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.7
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
16	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	7.8
17	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	8.3
18	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	7.5
19	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	7.1
20	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.0
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.6
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.8
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.8
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
26	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	9.0
27	MA102	Toán cơ sở	3	6.4
28	MA110	Giải tích 1	3	7.1
29	MA111	Giải tích 2	3	5.5
30	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.5

Mã số: **A20390**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.9
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.7
33	SE302	Công nghệ phần mềm	2	6.8
34	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	9.0
35	NW212	Mạng máy tính	2	5.9
36	NW312	Thiết kế và quản trị mạng	3	9.0
37	NW332	An toàn mạng	3	8.5
38	MI201	Toán rời rạc	3	10.0
39	MI312	Đồ họa	2	7.8
40	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	8.3
41	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.6
42	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	6.9
43	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.6
44	CS100	Tin đại cương	2	5.2
45	CS110	Kỹ thuật số	2	5.8
46	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.6
47	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.6
48	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.8
49	CS223	Lập trình Java	3	6.4
50	CS224	Lập trình .Net	3	10.0
51	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.3
52	CS325	Lập trình PHP	3	8.4
53	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.0
54	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	7.0
55	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.9
56	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	9.3
59	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM MINH TÚ**
Ngày sinh : 12/03/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A20422
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.2
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
16	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
17	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	7.3
18	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	8.0
19	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	7.0
20	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	6.5
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.2
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.4
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
24	MA102	Toán cơ sở	3	5.0
25	MA110	Giải tích 1	3	8.0
26	MA111	Giải tích 2	3	5.4
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	4.3
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.5
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
30	SE302	Công nghệ phần mềm	2	5.7

Mã số: A20422

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.0
32	NW212	Mạng máy tính	2	5.2
33	NW312	Thiết kế và quản trị mạng	3	7.5
34	NW332	An toàn mạng	3	5.0
35	MI201	Toán rời rạc	3	6.8
36	MI312	Đồ họa	2	5.8
37	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	5.6
38	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	9.0
39	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	7.3
40	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.0
41	CF321A	Xử lý tín hiệu số	2	6.3
42	CS100	Tin đại cương	2	5.6
43	CS110	Kỹ thuật số	2	5.0
44	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.7
45	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
46	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.6
47	CS223	Lập trình Java	3	5.4
48	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.0
49	CS325	Lập trình PHP	3	7.1
50	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.8
51	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
52	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.9
53	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.7
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
55	AD312	Bóng đá	4	8.3
56	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.5
57	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ VŨ KHÁNH TRANG**
Ngày sinh : 03/07/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A20609
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.4
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	5.2
15	GE142	English 2	4	5.0
16	GE143	English 3	4	5.1
17	GE244	English 4	4	5.4
18	GE245	English 5	4	5.1
19	GE246	English 6	4	5.6
20	GE351	English 7	3	5.5
21	GE352A	English 8	2	5.0
22	GE353	English 9	2	5.4
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.3
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.8
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.4
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	8.0

Mã số: A20609

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.9
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.2
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.4
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.3
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.0
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.6
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.2
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.3
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.2
44	EL322	Ngữ âm	2	5.3
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.5
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.3
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.6
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
51	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.2
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **136**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÚY QUỲNH**
Ngày sinh : 16/10/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A20667
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
11	MA241	Toán tài chính	2	5.0
12	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
21	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.5
22	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
23	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.0
24	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.9
25	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.9
26	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.7
27	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.0
28	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
29	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.3
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.2

Mã số: A20667

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
32	EC202	Kinh tế vi mô	2	5.8
33	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0
34	EC221A	Luật kinh tế	3	5.9
35	EC312	Kinh tế lượng	3	6.2
36	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
37	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.3
38	AC322	Kế toán ngân hàng	3	5.9
39	BA101	Quản trị học	2	5.2
40	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.5
42	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.6
43	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	5.0
44	BK311	Ngân hàng trung ương	2	5.8
45	BK312	Ngân hàng phát triển	3	6.6
46	BK321	Thanh toán quốc tế	3	7.0
47	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	9.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.9
51	FN221	Tài chính công	2	5.6
52	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.9
53	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.0
54	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	10.0
55	MK331	Marketing ngân hàng	2	9.2
56	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
58	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.4
59	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
60	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.3
61	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	6.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TUẤN ANH**
Ngày sinh : 09/09/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A20829
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.9
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.2
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.2
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	7.4
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.2
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.0
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
29	EC202	Kinh tế vi mô	2	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.6

Mã số: A20829

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221A	Luật kinh tế	3	7.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.3
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.5
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.4
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.4
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.5
38	AC314	Kế toán máy	2	6.5
39	BA101	Quản trị học	2	5.0
40	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.5
41	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.7
42	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
43	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.2
44	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.3
45	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.4
46	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.3
47	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
48	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.4
49	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
50	MK334	E - Marketing	3	8.4
51	MK418	Marketing quốc tế	2	6.1
52	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.8
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.4
54	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
56	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.1
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	6.9
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VƯƠNG VĂN SƠN**
Ngày sinh : 02/01/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A21080
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Liên Bang Nga

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.9
6	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.8
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
15	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	5.0
16	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	5.0
17	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	7.2
18	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	6.5
19	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
20	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.9
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.1
22	MA102	Toán cơ sở	3	6.4
23	MA110	Giải tích 1	3	6.6
24	MA111	Giải tích 2	3	5.1
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.9
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
28	SE302	Công nghệ phần mềm	2	5.7
29	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.2
30	SE380	Project	3	6.9

Mã số: A21080

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NW212	Mạng máy tính	2	5.0
32	NW312	Thiết kế và quản trị mạng	3	9.0
33	NW332	An toàn mạng	3	7.1
34	MI201	Toán rời rạc	3	5.1
35	MI312	Đồ họa	2	7.1
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	4.0
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.4
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	7.6
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	8.0
40	CS100	Tin đại cương	2	5.0
41	CS110	Kỹ thuật số	2	5.4
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.1
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.2
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.0
45	CS224	Lập trình .Net	3	5.0
46	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.3
47	CS325	Lập trình PHP	3	6.2
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.0
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6.1
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.3
51	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	5.8
52	AD204	Am thực Việt Nam	4	10.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
54	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	7.0
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ VĂN ĐỊNH**
Ngày sinh : 01/11/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A21332
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phú

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.7
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.4
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
16	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	5.7
17	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	5.7
18	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	6.2
19	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	6.2
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.8
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.7
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
23	MA102	Toán cơ sở	3	8.4
24	MA110	Giải tích 1	3	7.3
25	MA111	Giải tích 2	3	5.0
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	8.0
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.3
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.6
30	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NW212	Mạng máy tính	2	5.8
32	NW312	Thiết kế và quản trị mạng	3	9.5
33	NW332	An toàn mạng	3	8.5
34	MI201	Toán rời rạc	3	7.2
35	MI312	Đồ họa	2	7.0
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	7.5
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	7.3
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.3
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	9.0
40	CS100	Tin đại cương	2	7.5
41	CS110	Kỹ thuật số	2	5.5
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	7.2
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	6.8
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	10.0
45	CS223	Lập trình Java	3	6.9
46	CS224	Lập trình .Net	3	10.0
47	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.6
48	CS325	Lập trình PHP	3	8.6
49	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.1
50	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	7.6
51	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	8.6
52	IS424	Lập trình cơ sở dữ liệu	3	6.5
53	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.1
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.0
56	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN VIỆT ANH**
Ngày sinh : 02/06/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A21671
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.4
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.7
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.9
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.1
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	8.0
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	7.5
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	7.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.9
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.7
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9
30	EC202	Kinh tế vi mô	2	5.0

Mã số: A21671

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.5
32	EC221A	Luật kinh tế	3	6.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.2
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.2
36	BA101	Quản trị học	2	5.0
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.9
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.3
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.9
40	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
43	FN221	Tài chính công	2	5.0
44	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.0
45	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
46	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.2
47	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.9
48	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
49	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	10.0
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	5.0
51	MK334	E - Marketing	3	8.9
52	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
53	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.1
54	MK424	Quản trị bán hàng	3	5.3
55	MK425	Quan hệ công chúng	3	9.5
56	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.7
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	5.7
60	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG MINH PHÚC**
Ngày sinh : 20/08/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A21991
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.4
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.0
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
28	EC202	Kinh tế vi mô	2	6.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3
30	EC221A	Luật kinh tế	3	5.3

Mã số: A21991

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.3
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.1
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.3
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.5
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.0
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.4
39	AC314	Kế toán máy	2	5.2
40	AC315	Kế toán công	2	5.0
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.0
42	AC335	Kế toán công ty	2	5.6
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.9
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.1
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
47	BA101	Quản trị học	2	5.6
48	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.4
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	5.5
53	FN224	Thuế	3	5.6
54	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.4
55	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	6.4
56	MK313	Quản trị thương hiệu	3	5.5
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.6
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.7
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **5.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM NGỌC BÍCH**
Ngày sinh : 26/11/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A22434
Ngành học : Y tế công cộng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Ninh Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
6	MA233A	Xác suất thống kê y học	3	7.3
7	MA431	Phân tích số liệu bằng STATA	2	6.3
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.8
13	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
14	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
21	PE306	Tiếng Anh thực hành trong y tế 1	2	5.6
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.6
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.6
24	BA101	Quản trị học	2	6.4
25	EC227	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	8.8
26	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.3
27	HB111	Giải phẫu	2	5.0
28	HB113	Sinh lý học	2	5.8
29	HB214	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	5.0
30	NA126	Hoá sinh	2	5.2

Mã số: A22434

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	6.8
32	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	7.4
33	NA146	Vi sinh vật	2	9.0
34	NA147	Ký sinh trùng	2	9.0
35	PH110	Khoa học môi trường, sinh thái và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ	3	9.7
36	PH130	Dân số và phát triển	2	5.0
37	PH201	Đạo đức y học	2	8.0
38	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	5.0
39	PH203	Tổ chức, quản lý hệ thống y tế và chính sách y tế	3	7.5
40	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	9.0
41	PH232	Các bệnh thường gặp ở cộng đồng	3	5.6
42	PH234	Sơ cứu, cấp cứu ở cộng đồng	3	8.4
43	PH236	Thực tập cộng đồng 1	2	10.0
44	PH336	Thực tập cộng đồng 2	3	9.5
45	PH436	Thực tập cộng đồng 3	5	9.0
46	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	5.0
47	PH304	Các chương trình y tế quốc gia	2	9.0
48	PH315	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	7.3
49	PH332A	Các nguyên lý về sức khỏe cộng đồng và chăm sóc sức khỏe ban đầu	2	7.3
50	PH334A	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	2	5.0
51	PH342	Sức khoẻ sinh sản cơ bản	2	7.8
52	PH343	Sức khoẻ nghề nghiệp cơ bản	2	5.8
53	PH344	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	8.0
54	PH411	Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	2	8.0
55	PH422	Dịch tễ học các bệnh không lây	2	6.4
56	PH423	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2	6.4
57	PH441	Sức khoẻ học đường	2	6.6
58	PH305A	Kế hoạch y tế	3	9.0
59	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.3
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
61	BA425	CĐTN: Quản lý, theo dõi và đánh giá dự án	3	8.5
62	PH448	CĐTN: Sức khỏe nghề nghiệp	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH PHƯƠNG LIÊN**
Ngày sinh : 07/08/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A22467
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.8
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
7	IS203A	Vi tính tiếng Nhật	2	8.9
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.5
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.8
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	6.3
22	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.8
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.6
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
28	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.6
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.6
30	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.3

Mã số: A22467

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.4
32	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.7
33	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	9.4
34	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.7
35	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.9
36	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.2
37	GJ341A	Tiếng Nhật cao cấp 1	2	7.3
38	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.7
39	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.0
40	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
41	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.7
42	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.1
43	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.4
44	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.3
45	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
46	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.9
47	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.1
48	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.3
49	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.7
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.9
52	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.5
53	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.0
54	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.6
55	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.2
56	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.8
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
58	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.1
60	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.4
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM VIẾT HOÀNG**
Ngày sinh : 21/02/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A22501
Ngành học : Y tế công cộng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA233	Thống kê y học	2	5.7
8	MA431	Phân tích số liệu bằng STATA	2	5.7
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.1
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.1
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.1
23	BA101	Quản trị học	2	5.4
24	EC227	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	7.7
25	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.0
26	HB111	Giải phẫu	2	4.0
27	HB214	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	5.6
28	NA126	Hoá sinh	2	6.2
29	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	5.0
30	NA145A	Sinh học và di truyền	2	5.6

Mã số: A22501

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NA146	Vi sinh vật	2	5.8
32	NA147	Ký sinh trùng	2	5.1
33	PH110	Khoa học môi trường, sinh thái và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ	3	8.6
34	PH130	Dân số và phát triển	2	5.0
35	PH201	Đạo đức y học	2	6.8
36	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	6.8
37	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	5.2
38	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	8.9
39	PH232	Các bệnh thường gặp ở cộng đồng	3	5.0
40	PH234	Sơ cứu, cấp cứu ở cộng đồng	3	6.4
41	PH236	Thực tập cộng đồng 1	2	9.6
42	PH336	Thực tập cộng đồng 2	3	7.3
43	PH436	Thực tập cộng đồng 3	5	7.0
44	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	6.0
45	PH304	Các chương trình y tế quốc gia	2	7.2
46	PH315	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	5.6
47	PH332	Các nguyên lý về sức khoẻ cộng đồng và chăm sóc sức khoẻ ban đầu	2	5.0
48	PH342	Sức khoẻ sinh sản cơ bản	2	7.2
49	PH343	Sức khoẻ nghề nghiệp cơ bản	2	6.4
50	PH344	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	7.2
51	PH411	Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	2	7.2
52	PH422	Dịch tễ học các bệnh không lây	2	5.0
53	PH423	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2	5.1
54	PH441	Sức khoẻ học đường	2	5.3
55	PH204	Tổ chức và quản lý dịch vụ y tế	3	5.6
56	PH305A	Kế hoạch y tế	3	9.0
57	AD204A	Am thực Việt Nam	3	6.8
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
59	AD213A	Hát - Nhạc	4	6.3
60	BA425	CĐTN: Quản lý, theo dõi và đánh giá dự án	3	8.0
61	PH448	CĐTN: Sức khỏe nghề nghiệp	3	6.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐOÀN VŨ LINH**
Ngày sinh : 31/08/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A22572
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.6
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
16	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	8.7
17	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	8.1
18	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	8.4
19	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	7.5
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.8
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.0
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.6
24	MA104	Số và cấu trúc đại số	3	5.4
25	MA110	Giải tích 1	3	4.2
26	MA111	Giải tích 2	3	6.2
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	6.7
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.6
30	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.3

Mã số: A22572

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.3
32	SE380	Project	3	7.5
33	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	6.9
34	NW212	Mạng máy tính	2	7.5
35	MI201	Toán rời rạc	3	7.0
36	MI312	Đồ họa	2	6.0
37	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	7.5
38	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.0
39	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.5
40	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	6.5
41	CF321	Xử lý tín hiệu số	3	5.8
42	CS100	Tin đại cương	2	6.0
43	CS110	Kỹ thuật số	2	7.2
44	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	7.8
45	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	8.8
46	CS212	Kiến trúc máy tính	3	9.0
47	CS223	Lập trình Java	3	8.3
48	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.0
49	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.5
50	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.2
51	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.2
52	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	5.5
53	MK202	Marketing căn bản	3	7.6
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.3
57	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.0
58	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HÀ QUẾ DIỆU LINH**
Ngày sinh : 13/12/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A22694
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
6	MA235	Thống kê du lịch	2	4.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.1
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.1
11	PG100	Giáo dục thể chất	3	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.2
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
16	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.0
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.2
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
23	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.5
24	BA101	Quản trị học	2	5.3
25	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
26	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
27	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4
28	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
29	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.8
30	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	5.7

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.1
32	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.7
33	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.3
34	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.1
35	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	7.3
36	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.4
37	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.0
38	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.7
39	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.0
40	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
41	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
42	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
43	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	9.0
44	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	8.3
45	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	6.8
46	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	7.5
47	TR341	Du lịch văn hóa	3	8.1
48	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	8.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
50	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
51	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
52	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
53	VM311	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	7.3
54	VR321	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	3	8.3
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
57	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.2
58	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	8.9
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HẢI YẾN**
Ngày sinh : 10/01/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A22842
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.2
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	MA241	Toán tài chính	2	5.2
12	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.5
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.5
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.0
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.7
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.1
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.1
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.4

Mã số: A22842

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.2
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.9
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	8.0
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.2
39	BA322	Quản lý dự án	2	7.1
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.9
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.6
45	FN221	Tài chính công	2	5.3
46	FN224	Thuế	3	5.8
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.4
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.8
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.3
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.4
51	FN436	Định giá tài sản	3	5.2
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.9
53	MK202	Marketing căn bản	3	6.3
54	MK313	Quản trị thương hiệu	3	6.8
55	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.3
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.7
59	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRIỆU VĂN CƯƠNG**
Ngày sinh : 27/01/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A22849
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	6.2
8	MA235	Thống kê du lịch	2	7.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
12	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.9
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
28	BA101	Quản trị học	2	5.5
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5

Mã số: A22849

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.5
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.6
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.8
34	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	5.7
35	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.1
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.5
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.1
40	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	6.5
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.7
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.5
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.0
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.3
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.6
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
48	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	7.0
49	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	8.0
50	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	7.6
51	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	6.4
52	TR341	Du lịch văn hóa	3	7.6
53	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	6.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
58	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN THỊ MINH THƯ**
Ngày sinh : 26/07/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A22859
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.1
14	GE142	English 2	4	7.8
15	GE143	English 3	4	7.6
16	GE244	English 4	4	7.7
17	GE245	English 5	4	6.9
18	GE246	English 6	4	6.5
19	GE351	English 7	3	6.1
20	GE352	English 8	3	7.0
21	GE353	English 9	2	7.1
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.5
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.5
24	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.7
25	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.5
26	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.3
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
29	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.1
30	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0

Mã số: A22859

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.1
32	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.9
33	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
34	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
35	AE301	Dịch viết 1	3	5.8
36	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
37	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.4
38	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.8
39	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.5
40	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
41	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.7
42	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
43	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.2
44	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.0
45	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
46	EL321	Ngữ pháp	3	7.4
47	EL322	Ngữ âm	2	7.8
48	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
49	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.2
50	EL425	Ngữ dụng	2	7.6
51	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.4
52	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.9
53	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.3
54	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.5
55	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.7
56	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
58	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.2
59	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.9
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
61	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
62	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **155**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HẠNH**
Ngày sinh : 12/05/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A22958
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203A	Vi tính tiếng Nhật	2	8.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
20	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	5.8
21	GE312A	Tiếng Anh trung cấp 2	3	5.8
22	GE313A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 1	3	6.0
23	GE314A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 2	3	6.0
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.6
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.5
27	EC221	Luật kinh tế	2	8.2
28	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.6
30	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.7

Mã số: A22958

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.7
32	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.8
33	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	9.1
34	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	9.0
35	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.9
36	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.7
37	GJ341A	Tiếng Nhật cao cấp 1	2	8.2
38	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.9
39	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.4
40	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
41	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.1
42	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.3
43	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.5
44	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.5
45	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.6
46	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.1
47	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.1
48	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.2
49	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.6
50	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	7.6
51	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
52	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.6
53	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	6.9
54	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	10.0
55	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.9
56	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.6
57	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.5
58	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.3
59	TJ314	Dịch viết	2	9.0
60	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.2
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN PHƯƠNG DUNG**
Ngày sinh : 07/12/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23015
Ngành học : Ngôn ngữ Trung Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
18	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	6.4
19	GE312A	Tiếng Anh trung cấp 2	3	6.0
20	GE313A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 1	3	6.8
21	GE314A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 2	3	5.9
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.3
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.7
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.9
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
27	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
28	GZ141A	Tiếng Trung sơ cấp 1A	2	9.6
29	GZ141B	Tiếng Trung sơ cấp 1B	2	10.0
30	GZ132	Tiếng Trung sơ cấp 2	4	9.0

Mã số: A23015

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GZ133	Tiếng Trung sơ cấp 3	4	8.1
32	GZ241	Tiếng Trung trung cấp 1	4	8.5
33	GZ242	Tiếng Trung trung cấp 2	4	8.5
34	GZ151A	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	3	8.5
35	GZ152A	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	3	8.2
36	GZ153	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 3	3	8.3
37	GZ251	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 4	3	8.3
38	GZ252A	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 5	3	8.2
39	GZ253A	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 6	3	8.1
40	AZ301	Dịch viết 1	2	10.0
41	AZ302	Dịch viết 2	2	8.0
42	AZ303	Dịch viết 3	2	8.0
43	AZ305	Dịch nói 1	2	9.0
44	AZ306	Dịch nói 2	2	9.0
45	AZ307	Dịch nói 3	2	8.0
46	AZ200	Lý thuyết dịch	2	8.0
47	AZ216A	Ngữ âm và từ vựng tiếng Trung	2	8.1
48	AZ311	Đất nước học Trung Quốc	2	8.2
49	AZ312	Văn học Trung Quốc	2	7.8
50	AZ313	Văn hoá Trung Quốc	2	7.6
51	AZ318A	Cú pháp tiếng Trung	2	7.5
52	PZ442	Văn bản tiếng Trung thương mại	2	8.7
53	PZ431	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 1	3	8.8
54	PZ432	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 2	3	8.2
55	PZ301	Tiếng Trung báo chí	2	8.0
56	PZ302	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.0
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.1
58	AZ458	CĐTN: Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc	3	8.0
59	AZ459	CĐTN: Ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ ĐỨC TRUNG**
Ngày sinh : 25/01/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A23044
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.4
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
10	MA241	Toán tài chính	2	5.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.2
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	6.4
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.9
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.6
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.4
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.4
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0

Mã số: A23044

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.5
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.2
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.7
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.7
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.2
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	5.8
39	BA322	Quản lý dự án	2	6.2
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.5
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	6.0
45	FN221	Tài chính công	2	5.0
46	FN224	Thuế	3	5.6
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.6
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.3
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.7
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.2
51	FN436	Định giá tài sản	3	5.5
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.6
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.4
54	MK333	Marketing dịch vụ	2	5.6
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.8
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	5.9
60	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	4.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HIỀN TRANG**
Ngày sinh : 03/04/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23157
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.9
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.3
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
20	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.1
21	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.0
22	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.3
23	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.0
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.9
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.8

Mã số: A23157

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.3
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.4
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.5
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.7
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.2
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.2
38	BA322	Quản lý dự án	2	6.3
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.0
41	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.5
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.5
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.0
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.0
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.0
47	MK334	E - Marketing	3	8.7
48	MK418	Marketing quốc tế	2	5.1
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.2
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.1
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.5
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.3
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
54	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.1
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LINH TRANG**
Ngày sinh : 29/09/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23228
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.7
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	4.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.5
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.1
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.2
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.4
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.8
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.8
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0

Mã số: A23228

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.2
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.4
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.6
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.4
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.2
41	BA322	Quản lý dự án	2	5.3
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.6
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	5.4
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.9
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	5.9
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.0
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.3
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.1
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.0
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.4
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.1
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	7.8
58	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	6.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ HƯƠNG GIANG**
Ngày sinh : 03/12/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A23287
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
20	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	6.1
21	GE312A	Tiếng Anh trung cấp 2	3	5.5
22	GE313A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 1	3	6.2
23	GE314A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 2	3	5.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
25	EC221A	Luật kinh tế	3	7.3
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.3
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.7
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.1
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.2

Mã số: A23287

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.1
35	GJ341A	Tiếng Nhật cao cấp 1	2	8.5
36	GJ342A	Tiếng Nhật cao cấp 2	2	8.5
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.5
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.2
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.0
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.1
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.4
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.7
44	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	6.3
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.3
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.8
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.4
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
49	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.0
50	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	6.5
51	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.3
52	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.7
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.4
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.6
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.0
56	TJ314	Dịch viết	2	7.9
57	TJ414	Dịch nói	2	8.3
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
59	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	5.0
60	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN HÀ NGÂN**
Ngày sinh : 08/12/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23337
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.1
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.3
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.3
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.8
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.1
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.6
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.3
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.5
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.9
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0

Mã số: A23337

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.2
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.3
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	4.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.6
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.3
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.9
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.7
41	BA322	Quản lý dự án	2	6.6
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	5.8
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	5.1
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.5
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	6.8
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
48	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.2
50	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.6
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	6.1
52	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.2
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.3
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.3
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.7
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
59	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
60	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.0
61	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **155**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HUỆ**
Ngày sinh : 15/04/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A23512
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.4
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.3
11	MA241	Toán tài chính	2	7.2
12	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.4
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.6
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.0
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.3
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.0
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	4.2
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.2
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.9
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.6
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.9

Mã số: A23512

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.6
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.4
33	EC312	Kinh tế lượng	3	8.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.4
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.8
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.3
38	BA322	Quản lý dự án	2	7.5
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.0
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.6
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.6
44	FN221	Tài chính công	2	7.0
45	FN224	Thuế	3	5.0
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.3
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.9
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.1
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.8
50	FN436	Định giá tài sản	3	8.2
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.0
52	MK202	Marketing căn bản	3	6.5
53	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.6
54	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.2
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN499	KLTN chuyên ngành Tài chính	6	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM MINH LONG**
Ngày sinh : 10/10/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A23649
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.9
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	MA241	Toán tài chính	2	5.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.4
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.6
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.6
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.1
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.8
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.2
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.7
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.0
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.4
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0

Mã số: A23649

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.1
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.4
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.3
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.5
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
38	BA322	Quản lý dự án	2	5.1
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	4.4
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	6.0
44	FN221	Tài chính công	2	5.0
45	FN224	Thuế	3	5.0
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.3
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.4
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.0
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.1
50	FN436	Định giá tài sản	3	6.3
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	5.1
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.7
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	7.3
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	4.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **5.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THU HÀ**
Ngày sinh : 24/01/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23692
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.5
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.8
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.6
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
21	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	8.1
22	GE312A	Tiếng Anh trung cấp 2	3	7.3
23	GE313A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 1	3	7.9
24	GE314A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 2	3	6.8
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.1
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.6
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.6
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.0

Mã số: A23692

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.6
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.4
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.5
34	GK263	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Hàn 6	3	7.5
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.2
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.0
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.7
39	AK301	Dịch viết 1	3	6.1
40	AK302	Dịch viết 2	2	6.6
41	AK303	Dịch viết 3	3	5.1
42	AK305	Dịch nói 1	3	7.9
43	AK306	Dịch nói 2	2	5.8
44	AK307	Dịch nói 3	3	7.3
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.0
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.9
47	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	7.1
48	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	6.8
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
50	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	8.5
51	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	8.1
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.1
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
54	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
55	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.5
56	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
58	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.3
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	5.9
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐỨC DUY**
Ngày sinh : 21/11/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A23803
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.8
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.2
15	GE142	English 2	4	5.6
16	GE143	English 3	4	6.1
17	GE244	English 4	4	5.5
18	GE245	English 5	4	6.3
19	GE246	English 6	4	5.8
20	GE351A	English 7	2	5.7
21	GE352A	English 8	2	5.2
22	GE353	English 9	2	6.5
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.4
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.2
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.2
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.6
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
30	EC221A	Luật kinh tế	3	5.3

Mã số: A23803

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.3
32	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.5
33	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
34	AE405	Dịch nói 1	3	6.3
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.2
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.5
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.3
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.4
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.4
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
44	EL321	Ngữ pháp	3	4.2
45	EL322	Ngữ âm	2	4.2
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.2
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.1
48	EL425	Ngữ dụng	2	6.4
49	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.1
50	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.9
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
52	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.1
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐOÀN HẢI PHƯƠNG**
Ngày sinh : 20/09/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24073
Ngành học : Công tác xã hội
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.2
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
20	PE251	Tiếng Anh trong công tác xã hội 1A	2	8.8
21	PE252	Tiếng Anh trong công tác xã hội 1B	2	8.4
22	PE351	Tiếng Anh trong công tác xã hội 2A	2	8.7
23	PE352	Tiếng Anh trong công tác xã hội 2B	2	8.3
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.5
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.8
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
27	PH335	Sức khoẻ cộng đồng	2	8.1
28	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.5
29	PS201	Tâm lý học phát triển	2	7.0
30	PS202	Tâm lý học xã hội	2	8.3

Mã số: A24073

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS303	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	7.7
32	PS321	Tham vấn	2	9.0
33	PS322	Khoa học giao tiếp	2	8.6
34	PS325	Công tác xã hội và hoạt động truyền thông	2	7.3
35	SO101	Xã hội học đại cương	2	9.0
36	SO211	Nhập môn nhân học xã hội	2	7.1
37	SO221	Gia đình học	2	8.2
38	SO232	An sinh xã hội	2	8.7
39	SO233	Dân số và Phát triển bền vững	2	9.0
40	SO320	Phát triển học	2	8.3
41	SO322	Giới và phát triển	2	8.2
42	SO331	Chính sách xã hội	2	7.5
43	SK201	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	8.0
44	SK210	Nhập môn công tác xã hội	2	8.3
45	SK233	Công tác xã hội với cá nhân	2	8.6
46	SK241	Lý thuyết công tác xã hội	2	8.5
47	SK320	Quản trị ngành công tác xã hội	2	7.3
48	SK331	Thực hành công tác xã hội 1	3	9.5
49	SK332A	Thực hành công tác xã hội 2	2	9.5
50	SK336A	Thực hành công tác xã hội 3	2	8.3
51	SK303	Công tác xã hội với sức khỏe tâm thần	2	7.8
52	SK324	Kiểm huấn công tác xã hội	2	10.0
53	SK334	Công tác xã hội với nhóm	2	7.7
54	SK335	Phát triển cộng đồng	2	7.7
55	SK350	Tội phạm học và công tác xã hội với nhóm tội phạm	2	9.0
56	SK351	Công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên	2	8.7
57	SK357	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	2	8.1
58	SK212	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	6.8
59	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
60	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
61	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
62	SK460	Thực tập tốt nghiệp ngành Công tác xã hội	4	9.5
63	SK499	KLTN ngành Công tác xã hội	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THÚY**
Ngày sinh : 27/12/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24131
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.3
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.7
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.0
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
25	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.1
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3
28	EC221	Luật kinh tế	2	6.2
29	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8

Mã số: A24131

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
32	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.0
33	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.8
34	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.0
35	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.1
36	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.5
37	AC314	Kế toán máy	2	6.2
38	AC315	Kế toán công	2	5.6
39	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.0
40	AC335	Kế toán công ty	2	5.2
41	AC341	Kế toán quản trị	3	5.5
42	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.0
43	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.3
44	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.0
45	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
48	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.5
49	FN221	Tài chính công	2	5.0
50	FN224	Thuế	3	9.2
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
52	MK333	Marketing dịch vụ	2	5.4
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.9
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.1
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.9
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN NGỌC MINH**
Ngày sinh : 23/06/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A24276
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.4
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
16	GE203	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	2	4.3
17	GE204	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	2	5.6
18	PE304	Tiếng Anh trong tin học 1	2	5.0
19	PE305	Tiếng Anh trong tin học 2	2	5.5
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	10.0
21	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.2
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
24	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.5
25	MA110	Giải tích 1	3	5.0
26	MA111	Giải tích 2	3	5.8
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	8.3
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
30	SE302	Công nghệ phần mềm	2	6.3

Mã số: A24276

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	6.2
32	SE380	Project	3	8.0
33	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	6.9
34	NW212	Mạng máy tính	2	5.7
35	MI201	Toán rời rạc	3	5.7
36	MI312	Đồ họa	2	5.3
37	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	5.9
38	MI414	Giao diện người máy	2	7.2
39	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	8.5
40	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.0
41	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.2
42	CS100	Tin đại cương	2	5.0
43	CS110	Kỹ thuật số	2	5.0
44	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.1
45	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	6.1
46	CS212	Kiến trúc máy tính	3	6.0
47	CS224	Lập trình .Net	3	8.0
48	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	6.0
49	CS325	Lập trình PHP	3	9.0
50	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.0
51	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.9
52	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.1
53	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.4
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	7.5
56	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN KHẮC BẢO HƯNG**
Ngày sinh : 10/03/1993
Giới tính : Nam
Mã số : A24292
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Đà Nẵng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.3
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
11	MA241	Toán tài chính	2	7.0
12	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.0
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.0
21	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
22	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
23	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.3
24	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.1
25	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.7
26	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.3
27	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.1
28	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.9
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.5
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0

Mã số: A24292

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4
33	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
34	EC312	Kinh tế lượng	3	6.1
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.5
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.6
37	AC322	Kế toán ngân hàng	3	6.0
38	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
39	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.6
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	5.2
42	BK311	Ngân hàng trung ương	2	5.0
43	BK312	Ngân hàng phát triển	3	6.5
44	BK321	Thanh toán quốc tế	3	5.0
45	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	6.0
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.9
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
48	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
49	FN221	Tài chính công	2	6.8
50	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.0
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.1
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	5.4
53	MK331	Marketing ngân hàng	2	7.8
54	MK334	E - Marketing	3	9.7
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.8
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.6
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.5
59	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN KHÁNH LY**
Ngày sinh : 06/07/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24377
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.2
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	7.8
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
23	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
24	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.3
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.4
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.8
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.1
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0

Mã số: A24377

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.1
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.4
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.2
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.6
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.8
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.3
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.0
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.2
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.7
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.4
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.8
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.5
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.5
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.1
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	6.6
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.5
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.0
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.3
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.4
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.1
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
56	TJ314	Dịch viết	2	7.6
57	TJ414	Dịch nói	2	5.8
58	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.6
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ VÂN ANH**
Ngày sinh : 04/12/1993
Giới tính : Nữ
Mã số : A24380
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.8
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
22	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.4
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.7
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.7
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.4
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.9
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.4

Mã số: A24380

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.6
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.1
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.0
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.6
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.1
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.2
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.2
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.6
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.4
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.0
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.1
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.0
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.7
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.1
46	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	5.5
47	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.9
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.7
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.9
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.2
56	TJ314	Dịch viết	2	5.0
57	TJ414	Dịch nói	2	6.6
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.8
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	5.0
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU NGA**
Ngày sinh : 21/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24478
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.9
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.7
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.4
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.9
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.3
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.7
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
23	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
24	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.9
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.4
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.2
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.3
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.4
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.6

Mã số: A24478

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.9
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.6
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.0
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.3
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.7
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.6
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.8
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.1
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.5
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.6
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.6
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.4
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.0
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.1
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.3
47	AJ461A	Tiếng Nhật truyền thông	2	9.0
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.0
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.4
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.3
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.5
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.7
53	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
56	TJ314	Dịch viết	2	5.7
57	TJ414	Dịch nói	2	7.2
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
60	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.0
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.2
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **153**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 30/07/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24485
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.7
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
24	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	9.4
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.1
26	BA101	Quản trị học	2	9.2
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.4
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
29	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.2
30	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0

Mã số: A24485

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.0
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.5
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	10.0
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.2
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.0
40	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.7
41	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
42	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.3
43	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.1
44	TR111	Nhập môn du lịch	3	9.0
45	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
46	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.9
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.5
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.5
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
57	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	8.6
58	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
59	AE301	Dịch viết 1	3	8.1
60	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	8.3
61	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.3
62	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
63	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
64	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
65	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
66	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
67	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **169**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ KHÁNH NGỌC**
Ngày sinh : 29/04/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24602
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	8.0
15	GE142	English 2	4	8.7
16	GE143	English 3	4	8.7
17	GE244	English 4	4	8.3
18	GE245	English 5	4	6.5
19	GE246	English 6	4	6.5
20	GE351	English 7	3	8.6
21	GE352	English 8	3	7.0
22	GE353	English 9	2	7.4
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.0
24	GI101	Tiếng Italia 1	2	6.8
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.8
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.9
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.9
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.6

Mã số: A24602

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	5.5
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.1
34	AE402	Dịch viết 2	3	7.0
35	AE405	Dịch nói 1	3	6.6
36	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.9
37	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.8
38	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.7
39	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
40	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.3
41	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.7
42	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.7
43	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
45	EL322	Ngữ âm	2	5.9
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.2
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.9
48	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	7.2
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
51	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH HỒNG NGỌC**
Ngày sinh : 31/03/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24629
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.2
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.5
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.7
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.3
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	4.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.1
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.3

Mã số: A24629

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.0
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.2
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.5
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.2
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
40	BA322	Quản lý dự án	2	5.8
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.0
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	7.3
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	10.0
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.4
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.3
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
47	MK202	Marketing căn bản	3	6.7
48	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.4
49	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.6
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	5.0
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.1
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.3
54	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.8
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.3
57	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THANH HƯƠNG**
Ngày sinh : 03/01/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24635
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.7
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.3
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.7
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.5
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.7
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.1
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.6
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.9
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.4
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.5

Mã số: A24635

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.7
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.6
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.4
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.5
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.9
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.8
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.8
42	MK202	Marketing căn bản	3	6.6
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.1
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.5
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.8
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6.6
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
48	MK334	E - Marketing	3	8.5
49	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	5.4
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.8
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.1
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.4
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.0
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.2
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.5
60	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	6.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM TRUNG HIẾU**
Ngày sinh : 20/02/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A24724
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	9.1
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.3
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
15	GE203	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	2	5.3
16	GE204	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	2	5.5
17	PE304	Tiếng Anh trong tin học 1	2	5.8
18	PE305	Tiếng Anh trong tin học 2	2	5.3
19	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.9
20	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.9
21	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
22	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.4
24	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	7.7
25	MA110	Giải tích 1	3	5.7
26	MA111	Giải tích 2	3	7.3
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	7.3
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.5
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.6
30	SE302	Công nghệ phần mềm	2	9.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.6
32	SE380	Project	3	7.2
33	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	6.9
34	NW212	Mạng máy tính	2	7.7
35	MI201	Toán rời rạc	3	8.1
36	MI312	Đồ họa	2	8.3
37	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	7.2
38	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.3
39	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.6
40	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	8.0
41	CS100	Tin đại cương	2	5.5
42	CS110	Kỹ thuật số	2	8.3
43	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	8.2
44	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.7
45	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.8
46	CS223	Lập trình Java	3	8.2
47	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.0
48	CS325	Lập trình PHP	3	8.2
49	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.5
50	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6.1
51	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.5
52	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	5.5
53	IS383	Hệ thống thông tin nâng cao	2	7.0
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
56	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.5
57	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 11/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24963
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
20	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	8.5
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.6
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.6
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.6
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.4
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	9.5

Mã số: A24963

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.3
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	9.0
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.7
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.3
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	9.5
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.5
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.2
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.9
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.4
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.9
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.8
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.4
43	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.1
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.7
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.3
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.5
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.4
48	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.6
49	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.8
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.2
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	9.2
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.0
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.7
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.2
58	TJ314	Dịch viết	2	7.0
59	TJ414	Dịch nói	2	8.1
60	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	8.0
61	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
62	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
63	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
64	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.2
65	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
66	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.4
67	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **160**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 11/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24963
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.8
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
18	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	8.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.7
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.6
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
27	BA101	Quản trị học	2	6.6
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.8
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7

Mã số: A24963

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.3
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.8
33	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	8.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.2
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.4
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.6
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
38	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	7.3
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.1
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
46	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	7.4
47	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	8.0
48	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	8.0
49	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	7.0
50	TR341	Du lịch văn hóa	3	7.4
51	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	6.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.2
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
58	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.2
59	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	9.2
60	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.4
61	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.6
62	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.2
63	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.9
64	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.4
65	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
66	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	9.0
67	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **165**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ HỒNG NGỌC**
Ngày sinh : 13/09/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A25046
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.7
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
20	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	7.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.8
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.9
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.3
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.2
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.7
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.1
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.6

Mã số: A25046

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.1
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.5
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.2
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.0
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.4
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.2
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.8
40	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	6.0
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.0
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.0
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.4
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.8
45	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	6.7
46	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	6.1
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.1
49	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
51	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
52	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.4
53	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.4
54	TJ314	Dịch viết	2	6.2
55	TJ414	Dịch nói	2	7.3
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
58	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.6
59	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	5.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ QUỲNH NGA**
Ngày sinh : 14/08/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25093
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.7
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.6
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.7
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.8

Mã số: A25093

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.1
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.2
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.0
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.4
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	9.1
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.8
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.7
40	AC314	Kế toán máy	2	8.4
41	AC315	Kế toán công	2	7.5
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	8.0
43	AC335	Kế toán công ty	2	6.2
44	AC341	Kế toán quản trị	3	5.5
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.2
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.7
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	8.0
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.7
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	7.2
53	FN224	Thuế	3	5.0
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	6.0
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN HỮU MINH**
Ngày sinh : 20/10/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A25450
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	9.2
14	GE142	English 2	4	8.7
15	GE143	English 3	4	6.9
16	GE244	English 4	4	6.4
17	GE245	English 5	4	5.9
18	GE246	English 6	4	6.4
19	GE351	English 7	3	6.4
20	GE352	English 8	3	6.3
21	GE353	English 9	2	6.3
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.4
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.4
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.7
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.5
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.2
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.4
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
29	EC221	Luật kinh tế	2	7.0
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0

Mã số: A25450

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	6.1
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.0
33	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.3
34	AE301	Dịch viết 1	3	7.4
35	AE405	Dịch nói 1	3	5.3
36	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
37	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.1
38	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.6
39	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.6
40	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.8
41	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.2
42	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.3
43	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
44	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.7
45	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
46	EL322	Ngữ âm	2	5.6
47	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
48	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.7
49	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	6.7
50	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.9
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.2
52	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
54	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
55	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
56	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HUY HÙNG**
Ngày sinh : 13/10/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A25495
Ngành học : Truyền thông và mạng máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.2
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.8
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
16	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	5.9
17	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	6.6
18	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	6.8
19	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	6.1
20	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.1
21	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.6
22	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.6
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
24	MA110	Giải tích 1	3	5.0
25	MA111	Giải tích 2	3	5.0
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.0
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
28	MA300	Toán chuyên ngành	3	5.4
29	MI201	Toán rời rạc	3	6.6
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0

Mã số: A25495

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.6
32	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.4
33	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.9
34	CF320A	Tín hiệu và hệ thống	2	7.6
35	CF321	Xử lý tín hiệu số	3	6.8
36	CS100	Tin đại cương	2	6.6
37	CS110	Kỹ thuật số	2	7.1
38	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.7
39	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
40	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.0
41	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.3
42	ET220	Lý thuyết mạch	3	7.3
43	NW212	Mạng máy tính	2	5.0
44	NW312	Thiết kế và quản trị mạng	3	5.5
45	TC300	Mô hình hóa và mô phỏng	3	6.7
46	TC316	An ninh mạng truyền thông	3	6.6
47	TC311	Kỹ thuật truyền tin	3	7.2
48	TC313	Kỹ thuật truyền dẫn	3	5.5
49	TC314	Kỹ thuật kết nối mạng	3	6.4
50	TC418	Lập trình nhúng	2	9.0
51	TC421	Dữ liệu lớn	2	7.5
52	TC473	Quản lý mạng viễn thông	3	7.6
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.7
54	IP402	Thực tập ngành Truyền thông và mạng máy tính	2	8.5
55	TC487	CĐTN ngành Truyền thông và mạng máy tính	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ XUÂN HÀ**
Ngày sinh : 01/10/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A25597
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.2
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.1
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.1
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
16	GE203	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	2	6.3
17	GE204	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	2	5.2
18	PE304	Tiếng Anh trong tin học 1	2	5.0
19	PE305	Tiếng Anh trong tin học 2	2	5.3
20	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.2
21	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.5
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
24	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.0
25	MA110	Giải tích 1	3	4.5
26	MA111	Giải tích 2	3	4.0
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.0
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.0
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
30	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.7

Mã số: A25597

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.6
32	SE380	Project	3	7.2
33	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	8.0
34	NW212	Mạng máy tính	2	6.1
35	MI201	Toán rời rạc	3	7.1
36	MI312	Đồ họa	2	5.0
37	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	8.5
38	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.1
39	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.3
40	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	9.0
41	CS100	Tin đại cương	2	7.2
42	CS110	Kỹ thuật số	2	7.1
43	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.3
44	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	8.6
45	CS212	Kiến trúc máy tính	3	9.3
46	CS223	Lập trình Java	3	9.0
47	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.0
48	CS316	Hệ điều hành Unix	3	5.5
49	CS325	Lập trình PHP	3	9.0
50	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	7.9
51	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	7.0
52	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.4
53	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.4
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	7.5
56	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ TÂM**
Ngày sinh : 09/11/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25746
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.3
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.3
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.3
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.2
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.6
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.0
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.1
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.2
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.3

Mã số: A25746

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	9.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.3
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.8
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.7
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.8
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.9
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.6
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	7.4
40	AC314	Kế toán máy	2	8.7
41	AC315	Kế toán công	2	6.7
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.8
43	AC335	Kế toán công ty	2	9.2
44	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.7
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.5
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.5
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.5
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	5.2
53	FN224	Thuế	3	7.4
54	MK202	Marketing căn bản	3	8.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.9
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 03/03/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25775
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.3
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.5
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.2
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.0
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.5
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.1
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.4
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.6
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.0

Mã số: A25775

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.5
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.0
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.1
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.3
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
42	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.2
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	6.1
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7.9
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	5.6
48	MK334	E - Marketing	3	8.7
49	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.5
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	5.3
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.2
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.5
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
55	AD314	Nhảy hiện đại	4	6.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	5.2
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG MAI**
Ngày sinh : 05/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25784
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.9
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.4
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.7
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.4
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.9
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9

Mã số: A25784

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.8
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.1
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.7
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	5.0
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
41	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.4
42	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.2
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.0
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.7
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.2
47	MK331	Marketing ngân hàng	2	6.8
48	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.7
49	MK334	E - Marketing	3	8.8
50	MK418	Marketing quốc tế	2	6.8
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.0
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.1
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.8
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.3
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.1
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.4
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	5.6
60	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 25/11/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25849
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.3
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.1
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.9
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	7.5
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.7
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.6
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.3
28	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.6
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4

Mã số: A25849

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
33	EC221	Luật kinh tế	2	7.1
34	EC312	Kinh tế lượng	3	8.5
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.7
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.2
38	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.2
39	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.6
40	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.9
41	BA322	Quản lý dự án	2	7.8
42	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
43	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.5
44	FN436	Định giá tài sản	3	7.4
45	MK202	Marketing căn bản	3	7.2
46	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
47	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
48	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.7
49	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.7
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
51	MK334	E - Marketing	3	8.7
52	MK418	Marketing quốc tế	2	8.1
53	MK424	Quản trị bán hàng	3	10.0
54	MK425	Quan hệ công chúng	3	9.0
55	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.8
56	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.3
62	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **154**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ DUYÊN**
Ngày sinh : 27/01/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A26009
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS311	Tin học ứng dụng trong điều dưỡng	2	7.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
8	MA233A	Xác suất thống kê y học	3	5.0
9	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.8
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.8
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
18	GE203	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	2	5.0
19	GE204	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	2	5.0
20	PE314	Tiếng Anh thực hành trong điều dưỡng 1	2	6.2
21	PE315	Tiếng Anh thực hành trong điều dưỡng 2	2	6.1
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.9
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.0
24	NA125	Lý sinh	2	7.3
25	NA131	Hóa	2	7.6
26	NA145A	Sinh học và di truyền	2	8.4
27	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.1
28	HB101	Đại cương về cơ thể người	4	6.7
29	HB102	Hệ máu - Dịch thể - Miễn dịch	2	5.6
30	HB103	Hệ tuần hoàn	2	6.4

Mã số: A26009

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	HB104	Hệ hô hấp - Tiêu hóa - Tiết niệu	3	6.5
32	HB105	Hệ nội tiết - Sinh sản	2	6.1
33	HB206	Hệ vận động	2	6.8
34	HB207	Hệ cảm giác và hoạt động thần kinh cao cấp	2	9.0
35	PH121	Dịch tễ học cơ sở	2	5.7
36	PH211	Khoa học môi trường và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ	2	10.0
37	PH334A	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	2	5.4
38	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	7.6
39	NR252	Tâm lý y học và đạo đức trong điều dưỡng	3	7.0
40	NR233	Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe	2	7.7
41	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	7.7
42	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	7.7
43	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	8.9
44	NR212A	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	3	8.7
45	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	7.8
46	NR332A	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	3	7.6
47	NR413	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa nâng cao	4	9.2
48	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	8.1
49	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	7.9
50	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	8.0
51	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.9
52	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	7.4
53	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.0
54	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.2
55	NR203E	Kỹ năng giao tiếp	3	7.5
56	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	7.6
57	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	7.8
58	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	9.4
59	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐẮC SƠN**
Ngày sinh : 24/04/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A26064
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	10.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	10.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.0
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.2
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.6
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.1
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.1
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.6

Mã số: A26064

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.9
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.7
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.4
37	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.8
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.2
40	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.2
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.1
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7.5
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.8
46	MK334	E - Marketing	3	8.4
47	MK418	Marketing quốc tế	2	6.5
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.6
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.5
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.0
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.7
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.2
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
54	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.3
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 03/01/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A26105
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.8
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.8
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.1
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	4.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.7
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9

Mã số: A26105

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.1
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	4.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.8
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.2
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.3
39	BA322	Quản lý dự án	2	5.4
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
42	MK202	Marketing căn bản	3	5.8
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.3
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.0
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	6.8
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.5
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.4
48	MK334	E - Marketing	3	8.3
49	MK418	Marketing quốc tế	2	6.7
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.2
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.0
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.5
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.8
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.0
55	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.0
59	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	6.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỌ VIỆT**
Ngày sinh : 23/04/1994
Giới tính : Nam
Mã số : A26156
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.5
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.0
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.2
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.5
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	4.3
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.1
19	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.3
20	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.1
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.9
23	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.2
24	MA110	Giải tích 1	3	6.7
25	MA111	Giải tích 2	3	6.1
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	8.1
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.9
29	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.4
30	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.4

Mã số: A26156

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE380	Project	3	6.4
32	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.2
33	NW212	Mạng máy tính	2	5.4
34	MI201	Toán rời rạc	3	5.0
35	MI312	Đồ họa	2	5.2
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	6.1
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	7.3
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.5
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	6.0
40	CS100	Tin đại cương	2	5.2
41	CS110	Kỹ thuật số	2	5.7
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.0
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	8.0
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.0
45	CS223	Lập trình Java	3	7.4
46	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.1
47	CS325	Lập trình PHP	3	5.0
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.1
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	8.0
51	IS325	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	5.7
52	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	5.2
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.0
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỒNG VÂN**
Ngày sinh : 05/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26376
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.4
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
24	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.2
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.5
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.0
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.5

Mã số: A26376

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.9
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.7
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.3
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.8
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.5
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	9.1
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.5
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.0
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.0
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.9
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.4
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.1
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.5
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.7
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.8
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.2
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	10.0
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.7
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	10.0
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.7
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.7
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.6
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.4
54	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.8
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.3
58	TJ314	Dịch viết	2	8.3
59	TJ414	Dịch nói	2	7.0
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.0
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU HIỀN**
Ngày sinh : 13/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26386
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.9
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.2
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.3
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.7
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.2

Mã số: A26386

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	9.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.4
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	10.0
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.3
37	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.9
38	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
39	MK202	Marketing căn bản	3	6.5
40	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.7
41	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.8
42	MK313	Quản trị thương hiệu	3	10.0
43	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.5
44	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.5
45	MK334	E - Marketing	3	9.2
46	MK418	Marketing quốc tế	2	6.7
47	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.6
48	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.2
49	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.6
50	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.2
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.3
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.2
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
55	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.2
58	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ MAI MỸ LINH**
Ngày sinh : 25/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26397
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.6
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
24	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.1
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.6
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.5
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.4
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.7

Mã số: A26397

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.0
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.8
33	GJ341A	Tiếng Nhật cao cấp 1	2	8.5
34	GJ342A	Tiếng Nhật cao cấp 2	2	8.3
35	GJ441A	Tiếng Nhật cao cấp 3	2	8.1
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.0
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.7
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.3
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.0
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.0
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.3
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.5
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.1
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.9
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.4
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.5
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.9
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.0
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.6
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.5
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.8
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.2
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.4
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
56	TJ314	Dịch viết	2	8.1
57	TJ414	Dịch nói	2	8.0
58	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.8
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
60	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.5
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 24/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26446
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.8
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.9
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	4.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
27	BA101	Quản trị học	2	5.7
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.0

Mã số: A26446

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.2
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.0
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.3
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.7
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.1
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.5
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.6
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.2
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.9
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.1
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.5
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.4
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐĂNG HẢI**
Ngày sinh : 01/05/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26471
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.4
4	ML204	Lịch sử Đảng CS VN	2	9.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.1
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.6
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.7
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.2
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.7

Mã số: A26471

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.5
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.0
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
41	BA322	Quản lý dự án	2	5.9
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.5
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	5.2
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.5
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.2
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.4
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
49	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.0
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
52	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.3
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.0
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.8
58	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HẢI ANH**
Ngày sinh : 18/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26474
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.9
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	6.3
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	5.8
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.1
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	5.2
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.9
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.7
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4

Mã số: A26474

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.2
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.9
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.1
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
41	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.0
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.1
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.2
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.8
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.1
47	MK334	E - Marketing	3	8.9
48	MK418	Marketing quốc tế	2	7.8
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.4
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	5.3
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.3
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	10.0
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.7
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	4.2
60	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MAI**
Ngày sinh : 19/07/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A26496
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.3
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.3
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.4
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.1
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.5

Mã số: A26496

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.8
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.8
33	EC312	Kinh tế lượng	3	8.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	4.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.2
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.7
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.2
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
42	MK202	Marketing căn bản	3	7.2
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.7
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.6
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	10.0
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.7
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.3
48	MK334	E - Marketing	3	9.2
49	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.9
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	5.5
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.5
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	10.0
54	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.4
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ TRÂM ANH**
Ngày sinh : 21/06/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26548
Ngành học : Ngôn ngữ Trung Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.8
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
19	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.3
21	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
22	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
23	GZ131A	Tiếng Trung sơ cấp 1	3	9.5
24	GZ132A	Tiếng Trung sơ cấp 2	3	8.3
25	GZ133	Tiếng Trung sơ cấp 3	4	8.4
26	GZ241	Tiếng Trung trung cấp 1	4	8.1
27	GZ242	Tiếng Trung trung cấp 2	4	7.8
28	GZ243	Tiếng Trung trung cấp 3	4	8.5
29	GZ151	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	2	8.4
30	GZ152	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	2	7.6

Mã số: A26548

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GZ153	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 3	3	7.4
32	GZ251	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 4	3	8.2
33	GZ252	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 5	4	7.7
34	GZ253	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 6	4	7.4
35	AZ301	Dịch viết 1	2	7.5
36	AZ302	Dịch viết 2	2	7.7
37	AZ303	Dịch viết 3	2	7.7
38	AZ305	Dịch nói 1	2	7.4
39	AZ306	Dịch nói 2	2	8.0
40	AZ307	Dịch nói 3	2	7.2
41	AZ200	Lý thuyết dịch	2	7.0
42	AZ216	Ngữ âm và từ pháp tiếng Trung	3	8.1
43	AZ311	Đất nước học Trung Quốc	2	9.2
44	AZ312	Văn học Trung Quốc	2	8.2
45	AZ313	Văn hoá Trung Quốc	2	8.0
46	AZ318	Ngữ pháp tiếng Trung	3	6.9
47	PZ442	Văn bản tiếng Trung thương mại	2	8.6
48	PZ431	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 1	3	8.9
49	PZ432	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 2	3	8.7
50	PZ301	Tiếng Trung báo chí	2	7.8
51	PZ302	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.7
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.1
56	AZ458	CĐTN: Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc	3	8.4
57	AZ459	CĐTN: Ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ HÀ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 15/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26566
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	4.1
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.1
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.8
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.2
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.1
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.3

Mã số: A26566

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.1
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.0
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	9.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.2
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.1
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.1
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.8
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	5.6
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.7
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.3
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.3
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN THỊ TRINH**
Ngày sinh : 15/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A26591
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bình Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.4
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
23	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.2
24	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.9
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.7
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.6
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.4
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.6

Mã số: A26591

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.4
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.3
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.0
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.1
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.1
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.1
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.8
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.6
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.4
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.0
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.3
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.4
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.6
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.6
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.1
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.4
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	5.9
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.5
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	5.7
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.2
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.1
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
56	TJ314	Dịch viết	2	5.8
57	TJ414	Dịch nói	2	6.0
58	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
59	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.9
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.5
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THÙY LINH**
Ngày sinh : 16/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26630
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.8
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.1
10	MA241	Toán tài chính	2	7.3
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.7
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	4.1
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.6
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.0

Mã số: A26630

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.1
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.4
37	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	6.3
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.5
43	FN221	Tài chính công	2	5.8
44	FN224	Thuế	3	5.5
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.0
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.9
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.9
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.9
49	FN436	Định giá tài sản	3	5.7
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.0
51	MK202	Marketing căn bản	3	6.4
52	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.9
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	5.8
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.8
59	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THU GIANG**
Ngày sinh : 02/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26643
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.8
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.5
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.1
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.7
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.3
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.2
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.6
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.9

Mã số: A26643

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.5
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.7
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.2
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.4
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.1
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.5
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.0
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.3
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.3
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.1
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.8
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.6
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
47	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	6.9
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
50	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.4
51	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	6.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.7
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.3
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.4
58	TJ314	Dịch viết	2	6.2
59	TJ414	Dịch nói	2	7.7
60	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.1
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.4
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN DUY BÍCH NGỌC**
Ngày sinh : 08/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26661
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
20	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	7.2
21	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	6.4
22	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.9
23	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	7.1
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.8
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.3
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.9
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.6

Mã số: A26661

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	8.7
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	9.0
37	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.8
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
40	MK202	Marketing căn bản	3	5.9
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.7
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.1
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	10.0
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.3
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.7
46	MK334	E - Marketing	3	9.5
47	MK418	Marketing quốc tế	2	7.8
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.2
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.7
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	10.0
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	10.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
55	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THANH HIẾU**
Ngày sinh : 04/11/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A26684
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.6
7	MA233	Thống kê y học	2	8.9
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.1
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
19	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.5
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
21	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.0
22	NA125	Lý sinh	2	8.0
23	NA131	Hóa	2	5.8
24	NA144	Sinh lý học	2	5.4
25	NA145A	Sinh học và di truyền	2	6.5
26	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.2
27	HB101	Đại cương về cơ thể người	4	6.6
28	HB102	Hệ máu - Dịch thể - Miễn dịch	2	5.1
29	HB104	Hệ hô hấp - Tiêu hóa - Tiết niệu	3	5.0
30	HB105	Hệ nội tiết - Sinh sản	2	6.1

Mã số: A26684

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	HB206	Hệ vận động	2	5.0
32	HB207	Hệ cảm giác và hoạt động thần kinh cao cấp	2	6.4
33	PH201	Đạo đức y học	2	5.0
34	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	5.9
35	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	7.0
36	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	6.0
37	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	6.0
38	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	5.8
39	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	5.1
40	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	6.6
41	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	7.7
42	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	8.8
43	NR212A	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	3	6.8
44	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	7.4
45	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	8.5
46	NR413	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa nâng cao	4	7.9
47	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	7.2
48	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	6.5
49	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	6.8
50	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	6.7
51	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	7.3
52	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.6
53	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.1
54	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	7.0
55	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	7.2
56	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	6.4
57	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
59	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	7.6
60	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 03/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26690
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.4
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.8
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.6
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.4
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.9
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.4

Mã số: A26690

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.1
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.6
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.1
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.6
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.4
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.7
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.2
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.9
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.3
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.0
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
43	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	6.4
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.1
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.7
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.8
48	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	6.3
49	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.1
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.1
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.2
52	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	6.2
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
56	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.3
57	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.5
58	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.5
59	TJ314	Dịch viết	2	7.5
60	TJ414	Dịch nói	2	7.6
61	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
62	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.6
63	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THU HOÀI**
Ngày sinh : 09/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26744
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nghệ An

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.3
7	MA235	Thống kê du lịch	2	6.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.9
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.2
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.1
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.5
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.1
28	BA101	Quản trị học	2	6.6
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7

Mã số: A26744

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.8
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.1
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.7
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.5
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.1
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.8
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.1
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.6
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.5
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.0
46	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	9.0
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.8
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG THỊ HOA**
Ngày sinh : 16/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26763
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.1
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.1
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.3
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.0
29	EC221	Luật kinh tế	2	7.5
30	EC312	Kinh tế lượng	3	6.0

Mã số: A26763

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.9
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
33	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.3
34	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.3
35	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.7
36	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.0
37	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.9
38	AC314	Kế toán máy	2	6.5
39	AC315	Kế toán công	2	8.9
40	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.6
41	AC335	Kế toán công ty	2	6.9
42	AC341	Kế toán quản trị	3	6.8
43	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.2
44	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.5
45	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	10.0
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.3
47	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.5
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.1
51	FN221	Tài chính công	2	6.6
52	FN224	Thuế	3	6.9
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.3
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.2
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.3
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN KHÁNH LINH**
Ngày sinh : 03/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26807
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.3
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.1
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
23	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
24	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.1
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.6
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.8
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.2
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.3
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.3

Mã số: A26807

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.5
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.1
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.4
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.3
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.0
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.1
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.0
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.6
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.0
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.3
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.9
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.6
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.0
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.0
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.4
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.7
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.3
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	5.3
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.2
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.3
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.9
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
56	TJ314	Dịch viết	2	5.4
57	TJ414	Dịch nói	2	5.0
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.0
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN BÁ KHÁNH**
Ngày sinh : 19/07/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26859
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	4.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.4
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.6
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.1
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.1
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	6.9
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.5
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	5.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.6
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.4
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.6
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	6.8
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.6
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.9
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.0
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.2
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.3
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.5
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.6
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.5
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THÁI NINH**
Ngày sinh : 04/12/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26866
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.9
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	4.3
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
25	BA101	Quản trị học	2	4.2
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.5
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.5
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0

Mã số: A26866

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	7.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
34	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.4
35	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.9
36	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	6.8
37	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	7.1
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.8
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.7
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.3
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	5.9
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.6
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.3
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.2
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
46	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	8.0
47	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	7.0
48	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	7.3
49	TR341	Du lịch văn hóa	3	9.0
50	TR342	Du lịch sinh thái	3	8.0
51	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.5
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
57	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	9.3
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ HỒNG SƠN**
Ngày sinh : 26/02/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26900
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.4
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	4.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.4
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.2
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.8
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.4
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.5
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	5.9
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.3
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.1
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	6.8
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.4
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.5
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.8
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.5
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.3
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.3
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.2
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.7
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.2
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 06/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26908
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.3
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.9
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.2
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.3
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.2
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.2

Mã số: A26908

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.0
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.0
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.0
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.0
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.0
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.4
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.7
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.0
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.4
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.7
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.9
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.3
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.9
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.2
46	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.2
47	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.7
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.3
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.4
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.8
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.7
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.7
56	TJ314	Dịch viết	2	8.0
57	TJ414	Dịch nói	2	8.0
58	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	7.7
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.5
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.9
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC QUANG**
Ngày sinh : 19/12/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A26947
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.9
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.2
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	8.7
14	GE142	English 2	4	8.7
15	GE143	English 3	4	8.5
16	GE244	English 4	4	8.2
17	GE245	English 5	4	8.9
18	GE246	English 6	4	8.0
19	GE351	English 7	3	8.7
20	GE352	English 8	3	8.6
21	GE353	English 9	2	8.8
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.5
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
24	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.9
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.7
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.6
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.6
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.6

Mã số: A26947

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.2
32	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.2
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.0
34	AE405	Dịch nói 1	3	8.4
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.0
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.3
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.0
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.8
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.3
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.0
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.7
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.3
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.2
44	EL321	Ngữ pháp	3	6.3
45	EL322	Ngữ âm	2	5.0
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.1
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.6
48	EL425	Ngữ dụng	2	6.2
49	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
50	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.2
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.5
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.4
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.1
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CÔNG NGỌC HUYỀN**
Ngày sinh : 01/02/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26950
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.8
7	MA235	Thống kê du lịch	2	4.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.5
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.3
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
26	BA101	Quản trị học	2	5.4
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.0

Mã số: A26950

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	9.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.1
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.3
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.2
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.0
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.7
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.5
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.7
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	6.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.3
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN VÂN ANH**
Ngày sinh : 01/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26957
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	8.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.6
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.7
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.0
27	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.6
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.8
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.6
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.3

Mã số: A26957

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.9
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.7
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.7
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.6
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.6
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.5
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.2
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.5
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.6
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
48	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	8.6
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.7
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.5
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.7
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
59	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
61	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG ĐỨC DĨNH**
Ngày sinh : 27/02/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26970
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.8
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.5
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.7
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.1
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	4.2
26	BA101	Quản trị học	2	5.4
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	5.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.8

Mã số: A26970

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
32	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	5.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.9
34	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
35	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
36	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
37	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	5.1
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.9
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.7
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.3
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.7
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
45	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	7.0
46	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	8.0
47	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	6.8
48	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	6.0
49	TR341	Du lịch văn hóa	3	6.2
50	TR342	Du lịch sinh thái	3	7.0
51	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	7.1
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.3
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.1
58	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	9.3
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THỊ THU THẢO**
Ngày sinh : 20/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27031
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.4
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
25	EC221	Luật kinh tế	2	6.6
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.7
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.6
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.0
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.5

Mã số: A27031

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.1
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.1
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.1
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.0
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.0
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.4
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.1
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.7
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.3
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.3
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.2
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.9
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.9
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.0
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.3
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.2
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.0
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.4
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	7.1
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.0
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.5
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.5
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
58	TJ314	Dịch viết	2	7.7
59	TJ414	Dịch nói	2	9.0
60	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.0
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ KIỀU DUNG**
Ngày sinh : 26/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27071
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.9
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.4
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.6
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.5
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.3
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.7
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	7.2
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.4
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.7

Mã số: A27071

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	5.5
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.4
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.6
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.3
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	6.8
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.5
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.8
38	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
39	AK302	Dịch viết 2	2	6.1
40	AK303	Dịch viết 3	3	5.8
41	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
42	AK306	Dịch nói 2	2	6.8
43	AK307	Dịch nói 3	3	5.6
44	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.3
45	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.0
46	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	6.0
47	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	5.7
48	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
49	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	5.1
50	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	8.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.3
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	10.0
54	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.2
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.4
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.2
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.8
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CHU THỊ TRANG**
Ngày sinh : 17/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27123
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.6
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.6
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
22	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
23	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.3
24	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.4
25	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.0
26	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.5
27	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.7
28	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.5
29	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
30	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.1

Mã số: A27123

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.6
32	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.2
33	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.5
34	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.5
35	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.2
36	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.2
37	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.3
38	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.2
39	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.9
40	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.3
41	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.0
42	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.9
43	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	9.6
44	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.2
45	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.0
46	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.4
47	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.5
48	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	7.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
50	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	10.0
51	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.5
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.6
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.4
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	9.0
55	TJ314	Dịch viết	2	9.6
56	TJ414	Dịch nói	2	8.4
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
58	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.5
59	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ NGỌC TUẤN**
Ngày sinh : 21/01/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A27128
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lai Châu

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.3
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	MA241	Toán tài chính	2	7.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.5
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.3
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.3

Mã số: A27128

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.1
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.4
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.3
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.9
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
38	BA322	Quản lý dự án	2	7.6
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.6
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.0
44	FN221	Tài chính công	2	5.7
45	FN224	Thuế	3	5.0
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.0
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.2
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.1
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.0
50	FN436	Định giá tài sản	3	6.2
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.2
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
53	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.1
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.4
60	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CHU THỊ NGỌC QUỲNH**
Ngày sinh : 20/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27143
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.3
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.4
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.8
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
25	BA101	Quản trị học	2	7.3
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.8
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.8
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.8

Mã số: A27143

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	6.1
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.0
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.3
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.0
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.5
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.8
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.1
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.0
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.3
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ MINH HẠNH**
Ngày sinh : 15/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27188
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.4
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.1
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.3
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
24	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.3
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
27	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.7
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.1
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.7

Mã số: A27188

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.7
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
37	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.6
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.0
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	5.2
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.8
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.7
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.3
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.9
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.5
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
55	HR320	Quản trị tiệc	3	7.2
56	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.5
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.6
60	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
61	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
62	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
63	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **155**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LẠI THỊ MINH TÂM**
Ngày sinh : 06/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27206
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.7
22	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.6
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.4
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.8
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.4
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.3
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.1

Mã số: A27206

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.5
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.2
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.0
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.8
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.6
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.2
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.9
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.6
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.2
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.4
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.7
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.7
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.1
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.2
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.6
47	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.8
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	10.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.1
50	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.6
51	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	6.2
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.2
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.3
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.7
57	TJ314	Dịch viết	2	6.0
58	TJ414	Dịch nói	2	6.3
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
60	AD312	Bóng đá	4	10.0
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.9
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HẢI VÂN**
Ngày sinh : 24/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27214
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lai Châu

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.4
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.3
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.6
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.7
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.6
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.9
25	BA101	Quản trị học	2	7.0
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.6
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.4
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.8

Mã số: A27214

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	6.7
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.5
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.6
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.0
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.2
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.2
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.2
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.3
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.7
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	6.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.5
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH ÁNH HỒNG**
Ngày sinh : 30/01/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A27216
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.2
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.4
10	MA241	Toán tài chính	2	6.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.6
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.3
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.5

Mã số: A27216

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.2
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.8
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.2
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.6
37	BA322	Quản lý dự án	2	5.8
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	6.1
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.7
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.2
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.3
43	FN221	Tài chính công	2	5.0
44	FN224	Thuế	3	5.3
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.8
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.0
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.5
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.9
49	FN436	Định giá tài sản	3	6.7
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	8.6
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.3
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.4
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	5.6
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH THỊ BÍCH NGỌC**
Ngày sinh : 06/09/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A27238
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.1
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.9
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.2
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.3
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.0
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.0
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.8
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.3
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.2
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.8

Mã số: A27238

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.8
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.9
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.2
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.4
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.4
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.6
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	8.3
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.1
39	AC314	Kế toán máy	2	6.7
40	AC315	Kế toán công	2	6.9
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.0
42	AC335	Kế toán công ty	2	8.0
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.4
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.6
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.1
47	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.2
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
49	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	5.8
50	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.7
51	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
52	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
53	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.3
54	FN221	Tài chính công	2	6.2
55	FN224	Thuế	3	6.1
56	MK202	Marketing căn bản	3	5.4
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.0
62	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **153**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG BẢO LONG**
Ngày sinh : 22/07/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27354
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
6	MA235	Thống kê du lịch	2	9.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.8
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.5
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.2
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.7
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.3
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.3
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
25	BA101	Quản trị học	2	8.5
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.0
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0

Mã số: A27354

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.9
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.8
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.3
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.1
37	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.6
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.2
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.9
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.7
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	9.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
46	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	8.5
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.3
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.6
57	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.5
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.2
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 18/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27426
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.6
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.9
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.4
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.1
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.6
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.4
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7

Mã số: A27426

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.3
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.1
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.9
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.5
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.9
40	FN221	Tài chính công	2	5.0
41	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.8
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.7
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.7
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.0
47	MK334	E - Marketing	3	8.7
48	MK418	Marketing quốc tế	2	6.6
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.4
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.2
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.8
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.3
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.8
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG TIẾN ĐẠT**
Ngày sinh : 10/01/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A27461
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.7
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.3
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
25	BA101	Quản trị học	2	6.3
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.3
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.7
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.5
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0

Mã số: A27461

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	7.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
33	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.5
34	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
35	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	6.1
36	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	7.6
37	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
38	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.3
39	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.0
40	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
41	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.5
42	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.7
45	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	8.0
46	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	9.0
47	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	10.0
48	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	8.3
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	TR341	Du lịch văn hóa	3	7.2
54	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	7.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
56	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
57	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
58	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.3
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
60	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	9.0
61	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH THANH THÚY**
Ngày sinh : 02/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27509
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.3
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.4
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.2
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.9
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.5
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	9.5
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.3

Mã số: A27509

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.6
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.1
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.7
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.1
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.6
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	9.0
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.9
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
40	BA322	Quản lý dự án	2	6.7
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.7
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.4
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.2
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.9
45	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.3
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	8.5
49	MK202	Marketing căn bản	3	6.9
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.3
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
52	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.0
53	MK334	E - Marketing	3	8.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.5
58	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	10.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ LINH CHI**
Ngày sinh : 19/06/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27545
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.8
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	10.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.8
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	10.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.0
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.1
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.4

Mã số: A27545

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.5
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.4
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.5
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.1
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.0
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.3
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.3
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.6
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.4
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.0
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.3
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.5
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.0
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.5
48	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.0
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.4
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
51	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.4
52	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.8
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.7
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.9
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.7
58	TJ314	Dịch viết	2	5.3
59	TJ414	Dịch nói	2	7.1
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
61	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.0
62	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.8
63	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC HÀ MY**
Ngày sinh : 09/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27587
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.1
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.4
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.0
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.3
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.1
28	BA101	Quản trị học	2	6.0
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.9

Mã số: A27587

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.6
32	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.3
33	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.8
34	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.7
35	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
36	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
37	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
38	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
39	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
40	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.6
41	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.7
42	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.5
43	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.6
44	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.2
45	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.5
46	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
47	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.9
48	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.7
49	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
50	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
51	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.2
52	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.7
53	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.3
54	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
56	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
57	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.2
58	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
59	HR320	Quản trị tiệc	3	8.0
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
61	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
62	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
63	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ PHƯƠNG MAI**
Ngày sinh : 20/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27603
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.9
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.6
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	7.3
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	6.5
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.5
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	6.9
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.2
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.5
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.9
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1

Mã số: A27603

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.1
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.8
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.5
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.3
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.0
39	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.1
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
42	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.1
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.8
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	5.3
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7.8
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.8
48	MK334	E - Marketing	3	7.6
49	MK418	Marketing quốc tế	2	6.6
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.2
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.2
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.0
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.0
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	7.8
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH**
Ngày sinh : 24/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27631
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : h /
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.9
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.7
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.2
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	9.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
22	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	6.5
23	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	6.7
24	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.2
25	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	5.8
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.8
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.5

Mã số: A27631

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	9.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.0
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.9
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	9.1
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	9.7
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	9.7
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	9.1
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	9.7
40	AC314	Kế toán máy	2	8.7
41	AC315	Kế toán công	2	9.0
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	10.0
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.7
44	AC341	Kế toán quản trị	3	10.0
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	10.0
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.4
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	9.6
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	8.3
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.6
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	10.0
52	FN221	Tài chính công	2	9.1
53	FN224	Thuế	3	9.7
54	MK202	Marketing căn bản	3	8.2
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.3
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HỒ THỊ LINH CHI**
Ngày sinh : 18/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27644
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.6
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
23	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.9
24	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.6
25	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.9
26	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	9.1
27	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.6
28	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.4
29	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	9.1
30	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.0

Mã số: A27644

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.8
32	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	8.4
33	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.2
34	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
35	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	9.0
36	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.4
37	AK301	Dịch viết 1	3	6.8
38	AK302	Dịch viết 2	2	7.7
39	AK303	Dịch viết 3	3	7.1
40	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
41	AK306	Dịch nói 2	2	8.2
42	AK307	Dịch nói 3	3	8.0
43	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.9
44	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.4
45	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	7.0
46	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	8.0
47	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.0
48	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	6.1
49	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	7.8
50	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.0
51	PK331	Thực tập tiếng Hàn	3	8.5
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.3
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.4
54	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.5
57	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	10.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.8
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ ANH DUY**
Ngày sinh : 04/09/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27675
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.7
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.1
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.4
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.0
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	4.2

Mã số: A27675

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.5
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.2
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.2
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.4
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.6
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.0
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.5
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.2
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.2
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.1
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.8
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.1
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.5
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.3
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.1
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	6.2
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.9
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.0
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.9
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.6
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.2
58	TJ314	Dịch viết	2	6.4
59	TJ414	Dịch nói	2	8.5
60	AD312	Bóng đá	4	7.9
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.2
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ LAN HƯƠNG**
Ngày sinh : 29/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27700
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.2
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.4
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.6
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.5
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.5
29	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	5.5

Mã số: A27700

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
33	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.9
34	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.9
35	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.6
36	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.5
37	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.2
38	AC314	Kế toán máy	2	5.2
39	AC315	Kế toán công	2	6.9
40	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.1
41	AC335	Kế toán công ty	2	5.0
42	AC341	Kế toán quản trị	3	6.6
43	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.4
44	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.6
45	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	10.0
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.5
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
50	FN221	Tài chính công	2	6.0
51	FN224	Thuế	3	7.2
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
53	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
57	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.5
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LƯỜNG THỊ NGA**
Ngày sinh : 09/08/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A27714
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.6
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.8
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.4
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.3
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.7
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.6
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.5
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.7

Mã số: A27714

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.6
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.0
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.0
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.5
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.1
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.0
39	AC314	Kế toán máy	2	7.0
40	AC315	Kế toán công	2	5.2
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.7
42	AC335	Kế toán công ty	2	5.0
43	AC341	Kế toán quản trị	3	7.1
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.9
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.2
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
51	FN221	Tài chính công	2	5.3
52	FN224	Thuế	3	5.3
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
54	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.3
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.2
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN HỒ THẢO LINH**
Ngày sinh : 10/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27716
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tĩnh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.7
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.8
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.4
11	MA241	Toán tài chính	2	5.7
12	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.7
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.5
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.7
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
21	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
22	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
23	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	8.1
24	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	8.0
25	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	8.0
26	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	7.7
27	GI101	Tiếng Italia 1	2	6.8
28	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.2
29	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.4
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0

Mã số: A27716

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
32	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.5
33	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0
34	EC221	Luật kinh tế	2	8.3
35	EC312	Kinh tế lượng	3	5.9
36	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
37	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.3
38	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	7.3
39	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.7
40	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
41	BA322	Quản lý dự án	2	5.1
42	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
43	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.3
44	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
45	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
46	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.0
47	FN221	Tài chính công	2	5.4
48	FN224	Thuế	3	5.0
49	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.1
50	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.2
51	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.7
52	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.4
53	FN436	Định giá tài sản	3	5.1
54	FN438	Đầu tư tài chính	3	9.2
55	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
56	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.3
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
58	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	FN499	KLTN chuyên ngành Tài chính	6	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **154**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THU THỦY**
Ngày sinh : 24/02/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27815
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.8
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.3
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.3
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	9.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.8
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.1
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.2
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.1
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.6

Mã số: A27815

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.7
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.9
35	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	7.9
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.6
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.4
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.7
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.0
42	MK202	Marketing căn bản	3	5.2
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.5
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6.2
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.8
48	MK334	E - Marketing	3	8.5
49	MK418	Marketing quốc tế	2	7.7
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	7.7
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.9
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.8
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.2
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.2
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.5
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.2
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	6.5
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐAN THẢO LY**
Ngày sinh : 12/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27851
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.8
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.0
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
25	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.3
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.1
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.2

Mã số: A27851

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	5.3
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
35	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.7
36	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.8
37	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	8.2
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.6
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.2
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.0
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.3
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.5
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	9.0
47	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	8.0
48	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	8.3
49	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	6.3
50	TR341	Du lịch văn hóa	3	9.0
51	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
58	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	8.5
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀM TUẤN ĐẠT**
Ngày sinh : 14/07/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A27857
Ngành học : Toán ứng dụng
Chuyên ngành : Toán ứng dụng trong Tin học

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
18	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.1
19	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.5
20	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
21	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.9
22	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.4
23	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.7
24	EC312	Kinh tế lượng	3	6.4
25	EC313	Mô hình hóa và ứng dụng	3	9.5
26	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
27	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.0
28	MA110	Giải tích 1	3	8.2
29	MA111	Giải tích 2	3	7.1
30	MA120	Đại số tuyến tính	3	7.3

Mã số: A27857

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MA213	Phương trình vi phân	3	8.4
32	MA215	Topology	2	7.9
33	MA216	Giải tích lồi	2	7.1
34	MA225	Giải tích hàm và phép tính sai phân	3	8.0
35	MA230	Xác suất thống kê ứng dụng	3	6.3
36	MA234	Thống kê	2	6.8
37	MA313	Hàm biến phức	2	8.1
38	MA323	Số học thuật toán	2	10.0
39	MA340	Giải tích số	3	5.8
40	MI201	Toán rời rạc	3	5.4
41	MI302	Tối ưu hóa	2	7.0
42	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	9.5
43	MI332	Thực hành tính toán	2	9.0
44	NW212	Mạng máy tính	2	8.8
45	CF201	Lý thuyết thuật toán	3	9.0
46	CF211	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	5.2
47	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	8.0
48	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	9.2
49	CF300	Ngôn ngữ toán học	3	8.0
50	CS100	Tin đại cương	2	5.8
51	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.0
52	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.4
53	CS320	Học máy	3	5.2
54	CS330	Bảo mật thông tin	3	8.4
55	IS223	Cơ sở dữ liệu và khai phá dữ liệu	3	6.0
56	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.7
57	IS329	Dữ liệu lớn	3	6.5
58	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.3
59	IS430	Công nghệ Blockchain	3	7.5
60	MI489	KLTN ngành Toán ứng dụng	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THẢO**
Ngày sinh : 25/02/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27896
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.7
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.5
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.7
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.1
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.6
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.9
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.3

Mã số: A27896

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.1
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.7
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.8
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.8
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.5
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.9
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.7
39	AC314	Kế toán máy	2	8.0
40	AC315	Kế toán công	2	7.1
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	8.0
42	AC335	Kế toán công ty	2	9.2
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.9
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.8
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.7
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.3
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.4
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.4
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.2
51	FN221	Tài chính công	2	8.2
52	FN224	Thuế	3	7.7
53	MK202	Marketing căn bản	3	7.9
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.0
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LƯƠNG THẾ ĐẠT**
Ngày sinh : 13/06/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27908
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA235	Thống kê du lịch	2	7.5
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.6
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.8
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
27	BA101	Quản trị học	2	6.5
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.3
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0

Mã số: A27908

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.3
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.3
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.3
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	5.9
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.3
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.8
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.7
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.7
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.5
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.5
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.0
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	6.9
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.5
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
48	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	9.0
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	5.6
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.7
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỮU NGỌC**
Ngày sinh : 12/12/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27973
Ngành học : Hệ thống thông tin
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.9
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.6
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
16	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.2
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.0
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.2
23	MA110	Giải tích 1	3	5.0
24	MA111	Giải tích 2	3	6.3
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	6.3
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
27	MI201	Toán rời rạc	3	6.3
28	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.2
29	CS100	Tin đại cương	2	6.4
30	CS110	Kỹ thuật số	2	10.0

Mã số: A27973

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	7.0
32	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	7.5
33	CS212	Kiến trúc máy tính	3	6.0
34	CS223	Lập trình Java	3	7.3
35	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.6
36	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.8
37	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.0
38	IS315	Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ	2	6.9
39	IS316	Hạ tầng hệ thống thông tin	3	7.6
40	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
41	IS325	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	6.2
42	IS326	Khai phá dữ liệu	3	6.6
43	IS327	Kho dữ liệu	3	7.5
44	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.5
45	IS334	Thực hành phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	7.5
46	IS383	Hệ thống thông tin nâng cao	2	6.7
47	IS480	Kiến trúc doanh nghiệp	3	6.1
48	NW212	Mạng máy tính	2	5.6
49	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.8
50	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.8
51	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.5
52	AD312	Bóng đá	4	5.7
53	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.2
54	IP403	Thực tập ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	8.5
55	IS484	CĐTN: Cơ sở dữ liệu	6	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ CHÍ CÔNG**
Ngày sinh : 11/05/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A28058
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.8
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	5.4
15	GE142	English 2	4	5.4
16	GE143	English 3	4	5.6
17	GE244	English 4	4	5.1
18	GE245	English 5	4	5.4
19	GE246	English 6	4	5.2
20	GE351	English 7	3	5.3
21	GE352	English 8	3	5.0
22	GE353	English 9	2	5.0
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.0
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.9
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.7
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.2
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.9
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.3
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.3
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.5
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.2
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.5
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.7
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.2
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.4
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
43	EL322	Ngữ âm	2	8.6
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.1
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.8
46	EL425	Ngữ dụng	2	5.2
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.4
50	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
51	AD312	Bóng đá	4	6.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MINH HẰNG**
Ngày sinh : 18/11/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A28072
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nghệ An

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.1
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	5.1
15	GE142	English 2	4	5.1
16	GE143	English 3	4	5.0
17	GE244	English 4	4	5.0
18	GE245	English 5	4	5.0
19	GE246	English 6	4	5.0
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	5.0
22	GE353	English 9	2	5.4
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.6
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.1
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.2
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.1
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1

Mã số: A28072

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.0
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.4
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.0
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.2
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.3
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.4
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	4.2
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.2
47	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	7.5
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.3
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.1
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
52	AD312	Bóng đá	4	6.3
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH VÂN ANH**
Ngày sinh : 21/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28115
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Văn hóa - Xã hội - Truyền thông

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	7.3
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
10	SH122	Địa lí thế giới	3	7.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.4
23	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.8
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.4
26	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	10.0
27	VC127	Địa lí Việt Nam	3	8.0
28	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	8.5
29	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	7.6
30	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9

Mã số: A28115

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	9.0
32	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	8.5
33	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	7.1
34	VC209	Văn học Việt Nam	3	7.8
35	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
36	VC213	Văn học dân gian Việt Nam	3	7.0
37	VC229	Thực tập thực tế	4	9.2
38	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.0
39	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	8.0
40	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	8.0
41	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.0
42	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
43	VL241	Hán Nôm 1	2	8.3
44	VM311	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	6.7
45	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	5.8
46	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	7.5
47	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	9.0
48	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	8.0
49	VP310	Đại cương quảng cáo	3	5.8
50	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	5.0
51	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	7.5
52	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.0
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
56	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	8.0
57	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LẠI THỊ HOA**
Ngày sinh : 30/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28129
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.4
15	GE142	English 2	4	5.7
16	GE143	English 3	4	5.2
17	GE244	English 4	4	6.1
18	GE245	English 5	4	5.9
19	GE246	English 6	4	6.1
20	GE351	English 7	3	5.5
21	GE352	English 8	3	6.4
22	GE353	English 9	2	6.3
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.2
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.3
25	BA101	Quản trị học	2	7.2
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.3
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.1
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
29	EC221	Luật kinh tế	2	6.5
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.4

Mã số: A28129

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.0
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.6
33	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.1
34	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.6
35	AE301	Dịch viết 1	3	8.3
36	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
37	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.9
38	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
39	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.6
40	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.0
41	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.5
42	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.3
43	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
44	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.2
45	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
46	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
47	EL322	Ngữ âm	2	7.5
48	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.1
49	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.3
50	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	7.4
51	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.8
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN NGỌC ANH**
Ngày sinh : 01/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28150
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.8
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
22	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.6
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.7
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.7
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.6
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.3
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.6
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.3

Mã số: **A28150**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.3
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.2
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.5
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.4
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.9
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.9
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.2
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.9
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.4
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.6
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.5
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.5
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
44	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	6.8
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.5
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.2
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.6
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.6
49	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	8.0
50	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.7
51	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
52	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.1
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.6
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.1
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.8
58	TJ314	Dịch viết	2	8.0
59	TJ414	Dịch nói	2	8.0
60	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.6
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU UYÊN**
Ngày sinh : 29/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28154
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
7	MA233	Thống kê y học	2	6.9
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	4.9
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.4
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
19	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.0
20	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.3
21	NA125	Lý sinh	2	5.7
22	NA131	Hóa	2	5.0
23	NA145A	Sinh học và di truyền	2	5.8
24	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.0
25	HB101	Đại cương về cơ thể người	4	5.6
26	HB102	Hệ máu - Dịch thể - Miễn dịch	2	5.2
27	HB103	Hệ tuần hoàn	2	5.0
28	HB104	Hệ hô hấp - Tiêu hóa - Tiết niệu	3	7.0
29	HB105	Hệ nội tiết - Sinh sản	2	5.4
30	HB206	Hệ vận động	2	7.9

Mã số: A28154

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	HB207	Hệ cảm giác và hoạt động thần kinh cao cấp	2	7.7
32	PH121	Dịch tễ học cơ sở	2	5.0
33	PH201	Đạo đức y học	2	6.9
34	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	7.0
35	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	5.2
36	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	5.5
37	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	6.2
38	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	6.3
39	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	6.5
40	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	6.9
41	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	8.0
42	NR212A	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	3	6.8
43	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	6.8
44	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	6.9
45	NR413	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa nâng cao	4	8.4
46	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	7.9
47	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	6.1
48	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	6.8
49	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.9
50	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	7.3
51	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.7
52	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.7
53	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	5.0
54	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	6.0
55	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	7.2
56	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
57	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	8.0
58	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	5.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ QUỲNH CHI**
Ngày sinh : 10/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28174
Ngành học : Ngôn ngữ Trung Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : h1
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
19	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
21	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
22	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.0
23	GZ131A	Tiếng Trung sơ cấp 1	3	8.9
24	GZ132A	Tiếng Trung sơ cấp 2	3	8.3
25	GZ133	Tiếng Trung sơ cấp 3	4	9.0
26	GZ241	Tiếng Trung trung cấp 1	4	9.2
27	GZ242	Tiếng Trung trung cấp 2	4	8.3
28	GZ243	Tiếng Trung trung cấp 3	4	8.3
29	GZ151	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	2	7.8
30	GZ152	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	2	7.7

Mã số: A28174

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GZ153	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 3	3	7.3
32	GZ251	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 4	3	8.6
33	GZ252	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 5	4	8.2
34	GZ253	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 6	4	7.7
35	AZ301	Dịch viết 1	2	7.5
36	AZ302	Dịch viết 2	2	8.5
37	AZ303	Dịch viết 3	2	8.5
38	AZ305	Dịch nói 1	2	7.4
39	AZ306	Dịch nói 2	2	7.0
40	AZ307	Dịch nói 3	2	8.0
41	AZ200	Lý thuyết dịch	2	8.0
42	AZ216	Ngữ âm và từ pháp tiếng Trung	3	8.6
43	AZ311	Đất nước học Trung Quốc	2	10.0
44	AZ312	Văn học Trung Quốc	2	8.5
45	AZ313	Văn hoá Trung Quốc	2	8.7
46	AZ318	Ngữ pháp tiếng Trung	3	6.6
47	PZ442	Văn bản tiếng Trung thương mại	2	8.5
48	PZ431	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 1	3	8.4
49	PZ432	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 2	3	8.8
50	PZ301	Tiếng Trung báo chí	2	7.4
51	PZ302	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.6
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AZ458	CĐTN: Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc	3	7.5
56	AZ459	CĐTN: Ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ MỸ LINH**
Ngày sinh : 19/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28184
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 11 (
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.9
7	MA233A	Xác suất thống kê y học	3	6.8
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.5
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.6
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2 –
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0 –
19	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
20	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.4
21	NA125	Lý sinh	2	5.2
22	NA131	Hóa	2	5.2
23	NA145A	Sinh học và di truyền	2	7.2
24	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.3
25	HB101	Đại cương về cơ thể người	4	6.9
26	HB102	Hệ máu - Dịch thể - Miễn dịch	2	6.9
27	HB103	Hệ tuần hoàn	2	7.0
28	HB104	Hệ hô hấp - Tiêu hóa - Tiết niệu	3	6.8
29	HB105	Hệ nội tiết - Sinh sản	2	6.9
30	HB206	Hệ vận động	2	8.6

Mã số: A28184

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	HB207	Hệ cảm giác và hoạt động thần kinh cao cấp	2	7.4
32	PH121	Dịch tễ học cơ sở	2	7.2
33	PH201	Đạo đức y học	2	6.8
34	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	8.0
35	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	5.0
36	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	5.5
37	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	7.6
38	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	7.7
39	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	6.6
40	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	7.5
41	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	8.6
42	NR212A	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	3	8.2
43	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	6.9
44	NR332A	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	3	6.0
45	NR433	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	8.5
46	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	8.3
47	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	5.6
48	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	7.6
49	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.6
50	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	8.0
51	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	8.8
52	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.5
53	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	6.6
54	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	7.5
55	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	7.9
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	7.7
58	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 16/03/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A28194
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.3
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.0
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.6
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.5
26	BA101	Quản trị học	2	7.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.3
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0

Mã số: A28194

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.3
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.6
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.8
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.6
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.5
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.5
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.9
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.3
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.7
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.2
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỮU HOÀNG**
Ngày sinh : 01/11/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A28202
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.2
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.9
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.3
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.7
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.9
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.3

Mã số: A28202

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.6
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.9
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.7
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.7
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.9
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.6
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.5
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.9
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.9
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.1
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.5
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.2
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.2
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.4
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.8
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.4
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.2
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.5
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.1
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.7
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.5
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.1
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.1
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
58	TJ314	Dịch viết	2	7.5
59	TJ414	Dịch nói	2	8.5
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.8
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MINH ANH**
Ngày sinh : 27/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28235
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	9.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.8
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.1
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.3
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.3
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.4
29	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	9.2

Mã số: A28235

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.1
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
33	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.8
34	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.2
35	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.6
36	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.0
37	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.1
38	AC314	Kế toán máy	2	6.9
39	AC315	Kế toán công	2	5.0
40	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.4
41	AC335	Kế toán công ty	2	6.1
42	AC341	Kế toán quản trị	3	6.3
43	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.9
44	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.1
45	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.3
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.2
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.8
50	FN221	Tài chính công	2	5.6
51	FN224	Thuế	3	5.5
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
53	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.3
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN TÚ UYÊN**
Ngày sinh : 19/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28246
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.5
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
23	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.4
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.4
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.2
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.7
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.9
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.3

Mã số: A28246

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.4
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.8
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.3
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.0
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.3
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.4
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.6
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.7
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.4
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.7
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.7
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.1
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
46	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	6.8
47	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.7
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.2
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.6
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.7
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.0
56	TJ314	Dịch viết	2	6.5
57	TJ414	Dịch nói	2	5.0
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.9
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.5
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỤC TRINH**
Ngày sinh : 09/06/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A28253
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.2
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.6
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.8
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.1
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
22	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.7
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.9
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.2

Mã số: A28253

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.3
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.7
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.6
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.9
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.3
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.2
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.6
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.7
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.7
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.6
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.2
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.6
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.4
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.2
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.3
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.7
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	10.0
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.2
51	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.2
52	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.7
53	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.5
54	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.1
55	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.3
56	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	8.2
57	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
58	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
59	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
60	TJ314	Dịch viết	2	8.0
61	TJ414	Dịch nói	2	7.4
62	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
63	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.4
64	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **156**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÁI SƠN**
Ngày sinh : 31/08/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28316
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nghệ An

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.4
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.4
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.8
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.3
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.4
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.7
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.1

Mã số: A28316

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.6
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.3
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.1
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.2
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
40	BA324	Quản lý dự án	3	6.6
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	5.6
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.1
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.5
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.7
45	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.0
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
48	MK202	Marketing căn bản	3	5.2
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.7
50	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.6
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.8
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
56	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	8.1
59	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	6.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG TIẾN ANH**
Ngày sinh : 12/09/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28332
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.8
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
27	BA101	Quản trị học	2	5.3
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7

Mã số: A28332

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.5
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	5.7
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	6.9
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.9
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.4
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.7
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.3
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.1
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.2
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.4
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.4
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	6.3
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	TR342	Du lịch sinh thái	3	8.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	6.7
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI QUANG THÀNH**
Ngày sinh : 11/10/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28333
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.6
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.2
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
11	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.8
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.2
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.4
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.3
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.5
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.5
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.1

Mã số: A28333

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.6
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.8
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.1
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.1
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.0
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.5
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.3
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.7
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.5
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.4
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.9
42	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.0
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.5
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.5
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
47	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	8.1
48	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.3
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.7
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.4
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.2
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.2
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.1
56	TJ314	Dịch viết	2	5.9
57	TJ414	Dịch nói	2	5.7
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.2
59	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.3
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ TRANG**
Ngày sinh : 12/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28339
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.8
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.3
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.2
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.2
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.7
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.6
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.2

Mã số: A28339

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.8
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.4
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.5
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.0
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.9
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.5
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.4
40	AC314	Kế toán máy	2	5.6
41	AC315	Kế toán công	2	7.9
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.6
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.4
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.2
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.7
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.0
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.9
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.8
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.9
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.3
52	FN221	Tài chính công	2	7.5
53	FN224	Thuế	3	6.5
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.2
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	5.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ QUANG CƯỜNG**
Ngày sinh : 24/05/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28356
Ngành học : Toán ứng dụng
Chuyên ngành : Toán ứng dụng trong Tin học

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
11	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.6
12	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.1
13	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
14	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
15	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.4
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.4
19	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.2
20	GZ102	Tiếng Trung 2	2	4.0
21	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
22	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.0
23	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.8
24	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.5
25	EC312	Kinh tế lượng	3	7.0
26	EC313	Mô hình hóa và ứng dụng	3	7.3
27	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.1
28	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	6.1
29	MA110	Giải tích 1	3	8.1
30	MA111	Giải tích 2	3	6.9

Mã số: A28356

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MA120	Đại số tuyến tính	3	6.5
32	MA213	Phương trình vi phân	3	8.7
33	MA215	Topology	2	6.0
34	MA216	Giải tích lồi	2	5.7
35	MA225	Giải tích hàm và phép tính sai phân	3	7.2
36	MA230	Xác suất thống kê ứng dụng	3	6.2
37	MA234	Thống kê	2	6.2
38	MA313	Hàm biến phức	2	5.0
39	MA323	Số học thuật toán	2	5.8
40	MA340	Giải tích số	3	9.0
41	MI201	Toán rời rạc	3	6.4
42	MI302	Tối ưu hóa	2	7.2
43	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	9.2
44	MI332	Thực hành tính toán	2	6.8
45	NW212	Mạng máy tính	2	8.3
46	CF211	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	5.0
47	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.4
48	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	6.5
49	CF300	Ngôn ngữ toán học	3	6.8
50	CS110	Kỹ thuật số	2	7.6
51	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	8.5
52	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	7.2
53	CS320	Học máy	3	8.7
54	CS330	Bảo mật thông tin	3	9.0
55	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.0
56	IS223	Cơ sở dữ liệu và khai phá dữ liệu	3	6.9
57	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.9
58	IS329	Dữ liệu lớn	3	9.5
59	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.7
60	IS430	Công nghệ Blockchain	3	5.4
61	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
62	MI489	KLTN ngành Toán ứng dụng	6	9.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **155**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRƯƠNG THANH HẠNH**
Ngày sinh : 22/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28369
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.4
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
27	BA101	Quản trị học	2	7.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.3
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4

Mã số: A28369

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.5
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.7
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.2
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.7
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.6
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.8
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.2
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.1
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.3
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.5
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	6.7
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	6.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ TRUNG HIẾU**
Ngày sinh : 10/07/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28388
Ngành học : Truyền thông và mạng máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.2
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.2
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.4
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.4
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
14	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
15	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
16	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.8
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.3
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.9
23	MA104	Số và cấu trúc đại số	3	5.8
24	MA110	Giải tích 1	3	5.0
25	MA111	Giải tích 2	3	5.8
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.4
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
28	MA300	Toán chuyên ngành	3	5.4
29	MI201	Toán rời rạc	3	6.0
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7

Mã số: A28388

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.9
32	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.0
33	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	6.6
34	CF320	Tín hiệu và hệ thống	3	6.0
35	CF321	Xử lý tín hiệu số	3	6.9
36	CS100	Tin đại cương	2	6.3
37	CS110	Kỹ thuật số	2	5.4
38	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.0
39	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
40	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.0
41	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	6.6
42	NW212	Mạng máy tính	2	6.7
43	TC300	Mô hình hóa và mô phỏng	3	8.2
44	TC316	An ninh mạng truyền thông	3	7.3
45	TC313	Kỹ thuật truyền dẫn	3	5.7
46	TC314	Kỹ thuật kết nối mạng	3	5.6
47	TC420	Thiết kế hệ thống	2	8.6
48	TC427	Báo hiệu và điều khiển	2	8.5
49	TC473	Quản lý mạng viễn thông	3	8.6
50	TC303	Thiết kế và quản trị mạng truyền thông	3	6.3
51	TC423	Mạng không dây đa bước	2	9.0
52	TC424	Quản lý dự án truyền thông và mạng máy tính	3	7.0
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
55	IP402	Thực tập ngành Truyền thông và mạng máy tính	2	7.0
56	TC487	CĐTN ngành Truyền thông và mạng máy tính	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ THỦY TIÊN**
Ngày sinh : 26/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28409
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Đắk Lắk

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.8
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	6.1
15	GE141	English 1	4	6.3
16	GE142	English 2	4	7.0
17	GE143	English 3	4	5.8
18	GE244	English 4	4	5.9
19	GE245	English 5	4	6.7
20	GE246	English 6	4	5.7
21	GE351	English 7	3	5.3
22	GE352	English 8	3	6.3
23	GE353	English 9	2	5.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.8
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.9
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.8
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.2
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.9
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.0

Mã số: A28409

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
33	AE301	Dịch viết 1	3	6.2
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.4
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.2
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.5
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.8
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.8
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.9
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.3
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
45	EL322	Ngữ âm	2	5.7
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.1
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.8
48	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.7
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.2
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.4
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH NGỌC DIỆP**
Ngày sinh : 15/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28411
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.6
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.6
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.1
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	5.3
14	GE142	English 2	4	6.6
15	GE143	English 3	4	5.4
16	GE244	English 4	4	5.0
17	GE245	English 5	4	5.0
18	GE246	English 6	4	5.9
19	GE351	English 7	3	5.0
20	GE352	English 8	3	5.0
21	GE353	English 9	2	7.4
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.2
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.9
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.6
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.3
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.2
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
30	AE301	Dịch viết 1	3	5.0

Mã số: A28411

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.6
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.4
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.2
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.5
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.2
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.2
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.7
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.9
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.5
41	EL321	Ngữ pháp	3	6.8
42	EL322	Ngữ âm	2	5.5
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.5
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.4
45	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	6.3
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
49	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN XUÂN TÚ**
Ngày sinh : 03/09/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A28420
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Cộng hòa Séc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.1
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.7
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.4
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.3
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.2

Mã số: A28420

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.6
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.8
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.1
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.5
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.3
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.0
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.9
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.4
41	BA322	Quản lý dự án	2	6.2
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.9
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	6.7
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.8
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.3
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.4
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.1
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.4
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.2
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
55	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	9.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	6.7
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	9.7
59	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THÙY GIANG**
Ngày sinh : 25/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28433
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.8
15	GE142	English 2	4	7.3
16	GE143	English 3	4	6.2
17	GE244	English 4	4	5.9
18	GE245	English 5	4	5.0
19	GE246	English 6	4	5.9
20	GE351	English 7	3	5.3
21	GE352	English 8	3	5.8
22	GE353	English 9	2	6.6
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.9
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.8
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.0
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	5.1
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.2

Mã số: A28433

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN334	Thị trường chứng khoán	2	7.3
32	AE301	Dịch viết 1	3	4.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.4
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.1
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.0
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.8
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.9
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	4.1
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.3
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.9
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	7.3
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.5
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.8
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.3
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
49	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.6
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.5
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ KIM OANH**
Ngày sinh : 24/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28439
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Yên Bái

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.8
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.6
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.4
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
27	BA101	Quản trị học	2	6.3
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.7
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.0

Mã số: A28439

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.2
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.7
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.7
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.4
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.4
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	6.7
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.4
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.5
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.3
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.7
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.7
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.2
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.7
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.2
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.8
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TUẤN ANH**
Ngày sinh : 07/07/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28466
Ngành học : Công tác xã hội
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Sơn La

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.3
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.1
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
27	PH335	Sức khoẻ cộng đồng	2	9.2
28	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.0
29	PS201	Tâm lý học phát triển	2	8.8
30	PS202	Tâm lý học xã hội	2	8.3

Mã số: A28466

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS303	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	8.5
32	PS321	Tham vấn	2	9.0
33	SO101	Xã hội học đại cương	2	5.0
34	SO211	Nhập môn nhân học xã hội	2	7.5
35	SO221	Gia đình học	2	8.5
36	SO232	An sinh xã hội	2	9.0
37	SO233	Dân số và Phát triển bền vững	2	8.7
38	SO320	Phát triển học	2	9.0
39	SO322	Giới và phát triển	2	9.5
40	SO331	Chính sách xã hội	2	9.0
41	SF320	Trị liệu gia đình	2	8.6
42	SK201	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	9.0
43	SK210	Nhập môn công tác xã hội	2	7.6
44	SK233	Công tác xã hội với cá nhân	2	8.5
45	SK241	Lý thuyết công tác xã hội	2	8.5
46	SK320	Quản trị ngành công tác xã hội	2	7.7
47	SK331	Thực hành công tác xã hội 1	3	9.7
48	SK332	Thực hành công tác xã hội 2	3	10.0
49	SK336	Thực hành công tác xã hội 3	3	9.5
50	SK303	Công tác xã hội với sức khỏe tâm thần	2	8.8
51	SK304	Công tác xã hội với người có HIV/AIDS	2	9.0
52	SK305	Công tác xã hội với người lạm dụng các chất	2	7.7
53	SK322	Công tác xã hội với quản lý thảm hoạ	2	7.5
54	SK323	Xây dựng và quản lý dự án trong công tác xã hội	2	9.5
55	SK324	Kiểm huấn công tác xã hội	2	8.0
56	SK325	Công tác xã hội và hoạt động truyền thông	2	9.5
57	SK334	Công tác xã hội với nhóm	2	9.0
58	SK335	Phát triển cộng đồng	2	9.5
59	SK345	Công tác xã hội với dân tộc ít người	2	9.0
60	SK350	Tội phạm học và công tác xã hội với nhóm tội phạm	2	9.7
61	SK351	Công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên	2	8.3
62	SK212	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	9.5
63	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
64	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
65	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
66	SK460	Thực tập tốt nghiệp ngành Công tác xã hội	4	9.5
67	SK499	KLTN ngành Công tác xã hội	6	9.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM KIM CHI**
Ngày sinh : 19/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28487
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.3
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.2
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.6
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.6
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.8
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.5
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.2

Mã số: A28487

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.5
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.1
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.4
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.2
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.5
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.2
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.4
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.8
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.9
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.8
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.1
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.2
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.3
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	7.2
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.6
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.3
51	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.9
52	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	6.6
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.7
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.1
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.9
58	TJ314	Dịch viết	2	5.6
59	TJ414	Dịch nói	2	8.0
60	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.6
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.1
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ DƯƠNG PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 11/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28502
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.2
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.4
15	GE142	English 2	4	5.1
16	GE143	English 3	4	5.0
17	GE244	English 4	4	5.4
18	GE245	English 5	4	5.0
19	GE246	English 6	4	5.0
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	5.3
22	GE353	English 9	2	5.4
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.8
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	10.0
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.5
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.6
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0

Mã số: A28502

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.6
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.1
33	AE405	Dịch nói 1	3	6.9
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.5
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.2
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.2
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.7
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.2
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.2
44	EL322	Ngữ âm	2	6.9
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.1
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.6
47	EL425	Ngữ dụng	2	8.4
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.9
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.6
50	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
52	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THẢO TRANG**
Ngày sinh : 12/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28503
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
8	MA235	Thống kê du lịch	2	7.9
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.7
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.0
27	BA101	Quản trị học	2	5.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4

Mã số: A28503

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.6
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.5
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.6
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.3
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.7
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.3
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.6
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.1
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.7
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.4
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.8
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.6
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.3
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.7
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.4
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HƯƠNG LY**
Ngày sinh : 24/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28505
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : CHLB Đức

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
6	MA235	Thống kê du lịch	2	7.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.1
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.8
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.2
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
28	BA101	Quản trị học	2	5.3
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5

Mã số: A28505

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.6
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.0
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.7
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.6
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.4
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.0
46	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.6
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.6
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
61	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
62	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **MAI HẠ UYÊN**
Ngày sinh : 27/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28516
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nghệ An

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
23	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.3
24	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.2
25	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.2
26	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.1
27	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.7
28	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
29	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.5
30	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.4

Mã số: A28516

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.5
32	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.5
33	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.4
34	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	6.9
35	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.5
36	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.5
37	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.3
38	AK301	Dịch viết 1	3	9.6
39	AK304	Dịch viết 2	3	7.5
40	AK309	Dịch viết 3	3	6.7
41	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
42	AK308	Dịch nói 2	3	7.8
43	AK310	Dịch nói 3	3	7.5
44	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.2
45	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.9
46	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.6
47	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.1
48	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.7
49	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.5
50	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.5
51	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	6.8
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.5
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.4
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	7.8
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.3
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ TÀI PHÁT**
Ngày sinh : 27/02/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28522
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Tuyên Quang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
18	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.9
19	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
21	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.7
22	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.7
23	MA110	Giải tích 1	3	5.0
24	MA111	Giải tích 2	3	6.7
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.3
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
28	SE302	Công nghệ phần mềm	2	7.7
29	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.3
30	SE380	Project	3	9.0

Mã số: A28522

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.1
32	NW212	Mạng máy tính	2	6.8
33	MI201	Toán rời rạc	3	5.2
34	MI312	Đồ họa	2	6.0
35	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	7.5
36	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	7.5
37	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.0
38	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	6.3
39	CS100	Tin đại cương	2	7.5
40	CS110	Kỹ thuật số	2	6.0
41	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	10.0
42	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	8.0
43	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.0
44	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.0
45	CS320	Học máy	3	9.5
46	CS325	Lập trình PHP	3	8.5
47	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.3
48	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6.1
49	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.0
50	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.0
51	IS329	Dữ liệu lớn	3	8.5
52	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.9
53	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
54	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	9.2
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN MỸ HẠNH**
Ngày sinh : 10/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28541
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.9
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.4
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.4
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.1
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.6
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.1
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.3
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0

Mã số: A28541

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.4
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.8
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.9
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.6
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.1
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.1
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.1
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.1
42	MK202	Marketing căn bản	3	7.9
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.4
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.9
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.7
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.2
48	MK334	E - Marketing	3	9.1
49	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.5
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.4
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.8
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.2
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.2
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.1
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.3
60	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THÚY ANH**
Ngày sinh : 24/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28551
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	9.3
10	MA241	Toán tài chính	2	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.3
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.4
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1

Mã số: A28551

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.8
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.3
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.5
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.7
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
38	BA322	Quản lý dự án	2	8.4
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.0
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.5
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	6.0
44	FN221	Tài chính công	2	6.0
45	FN224	Thuế	3	5.6
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.6
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.0
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.7
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.9
50	FN436	Định giá tài sản	3	9.7
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	9.7
52	MK202	Marketing căn bản	3	8.3
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.4
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
55	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	7.7
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU TRÀ**
Ngày sinh : 19/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28555
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.9
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.6
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.2
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.3
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0

Mã số: A28555

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.0
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.3
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.1
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.4
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.5
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.5
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.8
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.0
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.0
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.6
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.1
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.0
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
46	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	7.5
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.4
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.9
49	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.6
50	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.2
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.9
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.4
56	TJ314	Dịch viết	2	5.7
57	TJ414	Dịch nói	2	8.5
58	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.0
59	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.2
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THỦY TIÊN**
Ngày sinh : 06/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28567
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.9
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.0
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
14	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
15	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
16	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.0
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.1
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.5
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
24	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.0
25	MA110	Giải tích 1	3	5.0
26	MA111	Giải tích 2	3	5.0
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	8.5
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.7
30	SE302	Công nghệ phần mềm	2	7.1

Mã số: A28567

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.8
32	SE380	Project	3	7.5
33	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	8.3
34	NW212	Mạng máy tính	2	9.4
35	MI201	Toán rời rạc	3	5.8
36	MI312	Đồ họa	2	5.7
37	MI322	Trí tuệ nhân tạo và công nghệ tri thức	3	9.0
38	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	8.2
39	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.3
40	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.0
41	CS100	Tin đại cương	2	6.3
42	CS110	Kỹ thuật số	2	8.1
43	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.8
44	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.8
45	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.5
46	CS223	Lập trình Java	3	6.7
47	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.6
48	CS316	Hệ điều hành Unix	3	5.3
49	CS325	Lập trình PHP	3	6.1
50	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.0
51	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
52	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.5
53	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	8.0
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	9.2
57	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THU TRANG**
Ngày sinh : 08/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28582
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.4
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
14	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
15	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	10.0
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.7
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.1
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.3
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.7
27	BA101	Quản trị học	2	7.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.2
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.7
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.3
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.2
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.8
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.1
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.7
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.8
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.3
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.7
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	6.3
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	6.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.5
60	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
61	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG**
Ngày sinh : 07/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28604
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.5
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.5
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.4
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.3
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0

Mã số: A28604

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.9
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.1
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.4
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.5
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.8
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.7
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.3
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.8
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.3
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.0
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.1
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.6
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.6
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.9
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.0
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.5
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.2
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.3
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.4
56	TJ314	Dịch viết	2	6.3
57	TJ414	Dịch nói	2	6.2
58	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
59	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.0
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THANH SƠN**
Ngày sinh : 29/09/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A28631
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.0
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
18	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.5
19	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.8
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.1
23	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	7.1
24	MA110	Giải tích 1	3	6.6
25	MA111	Giải tích 2	3	6.7
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.1
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
29	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.7
30	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.5

Mã số: A28631

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE380	Project	3	8.5
32	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.4
33	NW212	Mạng máy tính	2	7.3
34	MI201	Toán rời rạc	3	5.4
35	MI312	Đồ họa	2	6.4
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	9.5
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.3
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	7.8
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	6.4
40	CS100	Tin đại cương	2	7.5
41	CS110	Kỹ thuật số	2	5.2
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	10.0
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	6.4
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.4
45	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.0
46	CS325	Lập trình PHP	3	7.8
47	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	8.3
48	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.7
49	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.7
50	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.4
51	IS327	Kho dữ liệu	3	8.8
52	IS480	Kiến trúc doanh nghiệp	3	8.5
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.6
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.5
56	CS499	KLTN ngành Khoa học máy tính	6	9.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ MINH TÂM**
Ngày sinh : 08/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28640
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.0
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.7
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
27	BA101	Quản trị học	2	5.4
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.3

Mã số: A28640

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	10.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.5
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.9
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.7
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.8
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.0
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.1
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.3
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.2
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.2
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.7
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI MINH TRANG**
Ngày sinh : 01/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28660
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.9
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.4
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
11	MA241	Toán tài chính	2	8.3
12	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.3
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.5
28	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.8
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5

Mã số: A28660

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.7
33	EC221	Luật kinh tế	2	5.8
34	EC312	Kinh tế lượng	3	9.5
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.4
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.7
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
39	BA322	Quản lý dự án	2	7.5
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.5
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.5
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.0
45	FN221	Tài chính công	2	6.7
46	FN224	Thuế	3	5.0
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.1
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.6
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.4
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	9.5
51	FN436	Định giá tài sản	3	8.7
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	8.6
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
54	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	5.9
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	7.8
60	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ TUẤN HOÀNG**
Ngày sinh : 26/05/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28671
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.3
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	9.0
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.3
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.4
18	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.0
19	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.7
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.3
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.1
23	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	6.4
24	MA110	Giải tích 1	3	5.1
25	MA111	Giải tích 2	3	7.8
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.8
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.9
29	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.5
30	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.8

Mã số: A28671

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE380	Project	3	9.5
32	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.4
33	NW212	Mạng máy tính	2	7.1
34	MI201	Toán rời rạc	3	8.5
35	MI312	Đồ họa	2	6.8
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	8.3
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	10.0
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	7.5
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	7.0
40	CS100	Tin đại cương	2	7.8
41	CS110	Kỹ thuật số	2	9.3
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	10.0
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	10.0
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	6.0
45	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.3
46	CS325	Lập trình PHP	3	8.7
47	CS425	Một số vấn đề hiện đại trong khoa học máy tính	2	8.5
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.8
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6.1
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	8.0
51	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.4
52	IS430	Công nghệ Blockchain	3	7.3
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.7
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	9.2
56	CS499	KLTN ngành Khoa học máy tính	6	9.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HƯƠNG**
Ngày sinh : 24/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28692
Ngành học : Hệ thống thông tin
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.8
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.7
24	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.1
25	MA110	Giải tích 1	3	5.8
26	MA111	Giải tích 2	3	5.6
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	7.5
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
29	MI201	Toán rời rạc	3	6.6
30	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.0

Mã số: A28692

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	CS100	Tin đại cương	2	8.5
32	CS110	Kỹ thuật số	2	5.8
33	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.6
34	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.2
35	CS212	Kiến trúc máy tính	3	10.0
36	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	6.3
37	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.5
38	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.0
39	IS315	Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ	2	7.4
40	IS316	Hạ tầng hệ thống thông tin	3	9.1
41	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
42	IS325	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	5.9
43	IS326	Khai phá dữ liệu	3	7.5
44	IS327	Kho dữ liệu	3	5.0
45	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.0
46	IS334	Thực hành phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	7.5
47	IS383	Hệ thống thông tin nâng cao	2	8.0
48	IS480	Kiến trúc doanh nghiệp	3	6.1
49	NW212	Mạng máy tính	2	6.6
50	SE302	Công nghệ phần mềm	2	6.2
51	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.4
52	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	IP403	Thực tập ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	9.0
57	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ HƯƠNG LY**
Ngày sinh : 24/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28712
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.9
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.7
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.5
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.5
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.9
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0

Mã số: A28712

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.4
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.5
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.3
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.5
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.7
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.3
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.8
38	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.2
39	AK301	Dịch viết 1	3	10.0
40	AK304	Dịch viết 2	3	9.6
41	AK309	Dịch viết 3	3	8.6
42	AK305	Dịch nói 1	3	8.4
43	AK308	Dịch nói 2	3	8.6
44	AK310	Dịch nói 3	3	8.7
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.7
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.8
47	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.5
48	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.2
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	8.8
50	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.5
51	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.2
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
53	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.0
54	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.0
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.6
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.0
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH THỊ NHUNG**
Ngày sinh : 16/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28729
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	6.4
16	GE142	English 2	4	6.7
17	GE143	English 3	4	6.1
18	GE244	English 4	4	5.4
19	GE245	English 5	4	5.6
20	GE246	English 6	4	5.6
21	GE351	English 7	3	5.0
22	GE352	English 8	3	6.0
23	GE353	English 9	2	5.0
24	GI101	Tiếng Italia 1	2	9.0
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.1
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.1
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.1
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0

Mã số: A28729

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.9
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.3
33	AE301	Dịch viết 1	3	7.4
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.0
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.8
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.0
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	9.0
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.5
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
45	EL322	Ngữ âm	2	5.0
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.4
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.9
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.4
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
52	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.5
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ MINH HIẾU**
Ngày sinh : 01/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28743
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
7	MA235	Thống kê du lịch	2	6.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.8
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	6.1
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.8

Mã số: A28743

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.6
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.5
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.9
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.6
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.5
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.4
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.8
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.2
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.7
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
56	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	5.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.7
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CHẾ QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 07/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28755
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
8	MA235	Thống kê du lịch	2	5.6
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.8
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.5
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.7
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
28	BA101	Quản trị học	2	6.0
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	5.5
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	6.8

Mã số: A28755

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.6
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	5.5
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.4
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.2
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.7
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.5
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.3
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.5
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.3
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.3
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN ĐĂNG HIẾU**
Ngày sinh : 16/09/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A28766
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.4
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.6
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.8
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.7
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.3

Mã số: A28766

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.1
32	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.2
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.1
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.9
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.3
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.2
40	MK202	Marketing căn bản	3	6.1
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.1
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.4
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.7
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.5
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.0
46	MK334	E - Marketing	3	8.3
47	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.2
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.0
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	5.4
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.0
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.6
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.9
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
56	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.6
59	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM TRÀ MI**
Ngày sinh : 16/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28770
Ngành học : Công tác xã hội
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.5
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.6
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.7
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	10.0
27	PH335	Sức khoẻ cộng đồng	2	8.0
28	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.8
29	PS201	Tâm lý học phát triển	2	9.0
30	PS202	Tâm lý học xã hội	2	8.3

Mã số: A28770

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS303	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	8.0
32	PS321	Tham vấn	2	9.5
33	SO101	Xã hội học đại cương	2	8.5
34	SO211	Nhập môn nhân học xã hội	2	9.0
35	SO221	Gia đình học	2	8.0
36	SO232	An sinh xã hội	2	9.5
37	SO233	Dân số và Phát triển bền vững	2	9.0
38	SO320	Phát triển học	2	9.0
39	SO322	Giới và phát triển	2	7.8
40	SO331	Chính sách xã hội	2	9.0
41	SF320	Trị liệu gia đình	2	7.9
42	SK201	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	10.0
43	SK210	Nhập môn công tác xã hội	2	6.6
44	SK233	Công tác xã hội với cá nhân	2	7.8
45	SK241	Lý thuyết công tác xã hội	2	9.0
46	SK320	Quản trị ngành công tác xã hội	2	8.0
47	SK331	Thực hành công tác xã hội 1	3	7.0
48	SK332	Thực hành công tác xã hội 2	3	10.0
49	SK336	Thực hành công tác xã hội 3	3	9.5
50	SK303	Công tác xã hội với sức khỏe tâm thần	2	5.0
51	SK304	Công tác xã hội với người có HIV/AIDS	2	9.5
52	SK322	Công tác xã hội với quản lý thảm hoạ	2	8.2
53	SK323	Xây dựng và quản lý dự án trong công tác xã hội	2	9.8
54	SK324	Kiểm huấn công tác xã hội	2	8.5
55	SK325	Công tác xã hội và hoạt động truyền thông	2	9.7
56	SK334	Công tác xã hội với nhóm	2	10.0
57	SK335	Phát triển cộng đồng	2	9.0
58	SK342	Công tác xã hội trong trường học	2	9.0
59	SK345	Công tác xã hội với dân tộc ít người	2	8.3
60	SK351	Công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên	2	9.0
61	SK356	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	8.6
62	SK212	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	9.0
63	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
64	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
65	SK460	Thực tập tốt nghiệp ngành Công tác xã hội	4	10.0
66	SK499	KLTN ngành Công tác xã hội	6	9.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THU QUYÊN**
Ngày sinh : 14/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28791
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.7
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.3
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.8
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.0

Mã số: A28791

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.0
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.2
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.0
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	9.4
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.6
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.5
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.7
40	AC314	Kế toán máy	2	8.0
41	AC315	Kế toán công	2	9.6
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.9
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.0
44	AC341	Kế toán quản trị	3	6.7
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.9
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.3
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.2
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.3
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	7.7
53	FN224	Thuế	3	5.9
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.1
55	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.9
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.3
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ THU PHƯƠNG**
Ngày sinh : 28/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28796
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
6	MA235	Thống kê du lịch	2	10.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.6
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
21	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
22	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.2
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.1
25	BA101	Quản trị học	2	5.1
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.2
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.0
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.4
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.8

Mã số: A28796

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.2
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.7
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.0
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.1
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.2
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.1
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.0
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.7
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.3
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.1
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.3
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**
Ngày sinh : 13/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28809
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.1
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.4
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.5
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.3
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.6
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.3
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.1
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.6

Mã số: A28809

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.5
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.0
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	5.0
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.3
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.3
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.2
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.4
38	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.2
39	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
40	AK304	Dịch viết 2	3	7.8
41	AK309	Dịch viết 3	3	7.3
42	AK305	Dịch nói 1	3	7.2
43	AK308	Dịch nói 2	3	7.9
44	AK310	Dịch nói 3	3	7.2
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.7
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.8
47	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.5
48	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.5
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.1
50	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.7
51	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.8
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
53	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.9
54	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.7
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.0
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THANH XUÂN**
Ngày sinh : 20/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28824
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.8
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.2
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.0
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.3
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.1

Mã số: A28824

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.7
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.8
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.0
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.7
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.8
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.4
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.5
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.2
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.2
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.0
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.1
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.9
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.8
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.4
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.3
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	9.8
51	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.0
52	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.0
53	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.0
54	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.3
55	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.3
56	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.8
57	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
58	TJ314	Dịch viết	2	6.6
59	TJ414	Dịch nói	2	7.7
60	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.6
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THANH HIỀN**
Ngày sinh : 26/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28870
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.4
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.8
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.9
25	BA101	Quản trị học	2	7.8
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.1
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	9.0
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.7
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.6
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.2
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.8
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.2
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	9.4
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.3
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.5
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.1
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.3
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.8
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.5
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.2
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI NGỌC MINH HÂN**
Ngày sinh : 13/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28894
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.4
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.8
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.4
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.7
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
26	BA101	Quản trị học	2	7.9
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.3
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.5
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.4
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.2

Mã số: A28894

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.5
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.4
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.9
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.2
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.3
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.0
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
45	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
46	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.3
47	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
48	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
49	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
51	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
52	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
53	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.4
54	HR320	Quản trị tiệc	3	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI MINH ANH**
Ngày sinh : 17/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28896
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.8
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.9
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.9
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	6.4
15	GE141	English 1	4	6.0
16	GE142	English 2	4	7.0
17	GE143	English 3	4	5.0
18	GE244	English 4	4	5.0
19	GE245	English 5	4	5.0
20	GE246	English 6	4	5.0
21	GE351	English 7	3	5.0
22	GE352	English 8	3	4.5
23	GE353	English 9	2	5.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.7
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.6
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.9
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.5
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0

Mã số: A28896

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.0
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.3
33	AE405	Dịch nói 1	3	6.0
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.5
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.7
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.9
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.1
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.5
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.7
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.5
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.4
44	EL322	Ngữ âm	2	5.0
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.7
47	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	6.8
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.7
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THỊ NGỌC BÍCH**
Ngày sinh : 01/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28907
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.1
8	MA235	Thống kê du lịch	2	9.5
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.8
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.1
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.0
28	BA101	Quản trị học	2	7.7
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.4
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5

Mã số: A28907

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.5
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.1
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.7
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.8
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.2
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.8
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.6
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.7
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.8
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.1
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG THU VÂN**
Ngày sinh : 15/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28908
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.3
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
27	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.4
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.9
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.3

Mã số: A28908

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.4
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.2
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.8
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.6
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.4
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.3
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.6
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.1
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.1
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.9
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.2
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.8
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.8
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.9
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.9
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.3
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	7.1
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.7
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.2
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.0
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.5
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.4
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
57	TJ314	Dịch viết	2	7.5
58	TJ414	Dịch nói	2	7.7
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
60	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.0
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HÀ GIANG**
Ngày sinh : 25/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28916
Ngành học : Ngôn ngữ Trung Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
22	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.5
23	GZ131	Tiếng Trung sơ cấp 1	4	7.4
24	GZ132	Tiếng Trung sơ cấp 2	4	8.0
25	GZ133	Tiếng Trung sơ cấp 3	4	7.8
26	GZ241	Tiếng Trung trung cấp 1	4	5.9
27	GZ242	Tiếng Trung trung cấp 2	4	6.1
28	GZ243	Tiếng Trung trung cấp 3	4	6.6
29	GZ151	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	2	7.5
30	GZ152	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	2	6.8

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GZ153	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 3	3	6.8
32	GZ251	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 4	3	7.2
33	GZ252	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 5	4	7.1
34	GZ253	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 6	4	6.8
35	AZ301	Dịch viết 1	2	6.6
36	AZ302	Dịch viết 2	2	5.0
37	AZ303	Dịch viết 3	2	5.4
38	AZ305	Dịch nói 1	2	5.0
39	AZ306	Dịch nói 2	2	5.0
40	AZ307	Dịch nói 3	2	5.0
41	AZ200	Lý thuyết dịch	2	5.0
42	AZ216	Ngữ âm và từ pháp tiếng Trung	3	5.0
43	AZ311	Đất nước học Trung Quốc	2	5.6
44	AZ312	Văn học Trung Quốc	2	5.7
45	AZ313	Văn hoá Trung Quốc	2	7.5
46	AZ318	Ngữ pháp tiếng Trung	3	5.0
47	PZ442	Văn bản tiếng Trung thương mại	2	7.7
48	PZ431	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 1	3	7.9
49	PZ432	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 2	3	8.0
50	PZ302	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.3
51	PZ341	Tiếng Trung du lịch 1	2	6.7
52	PZ342	Tiếng Trung du lịch 2	2	6.7
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.2
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.2
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AZ458	CĐTN: Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc	3	5.0
58	AZ459	CĐTN: Ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc	3	5.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ ĐỨC DUY**
Ngày sinh : 14/10/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28917
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.4
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.6
14	GE142	English 2	4	7.6
15	GE143	English 3	4	7.6
16	GE244	English 4	4	6.9
17	GE245	English 5	4	6.3
18	GE246	English 6	4	6.3
19	GE351	English 7	3	5.8
20	GE352	English 8	3	6.9
21	GE353	English 9	2	5.9
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.3
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.7
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.0
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	5.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.2
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.2
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
30	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.0

Mã số: A28917

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.4
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.8
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.2
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.8
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.0
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.5
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.5
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.0
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.4
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.6
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.0
43	EL322	Ngữ âm	2	5.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.3
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.7
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.2
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	4.0
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
49	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD312	Bóng đá	4	9.3
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 16/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28927
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.1
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.2
7	MA235	Thống kê du lịch	2	8.3
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	10.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.2
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.4
27	BA101	Quản trị học	2	7.7
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.6
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.0

Mã số: A28927

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.2
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.3
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.3
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.0
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.6
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.2
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.5
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	9.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.3
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ LY**
Ngày sinh : 29/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28929
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.4
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.4
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.6
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.7
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.9
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.3

Mã số: A28929

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.4
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.5
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.7
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.3
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.4
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.0
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.5
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.7
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.9
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.4
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.8
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.0
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.8
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.3
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.4
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.9
48	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.6
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.6
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.9
51	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.0
52	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.2
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
56	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.3
57	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.9
58	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.0
59	TJ314	Dịch viết	2	8.5
60	TJ414	Dịch nói	2	7.5
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.6
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN TÚ ANH**
Ngày sinh : 09/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28931
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.2
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.3
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.3
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.3
28	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.8
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.2
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.7

Mã số: A28931

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1
32	EC221	Luật kinh tế	2	9.5
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.3
34	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.0
36	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.3
37	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.0
38	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.2
39	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.2
40	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.3
41	AC314	Kế toán máy	2	7.6
42	AC315	Kế toán công	2	6.8
43	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.0
44	AC335	Kế toán công ty	2	5.4
45	AC341	Kế toán quản trị	3	6.8
46	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	9.1
47	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	6.3
48	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.7
49	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
50	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
51	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
52	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
53	FN221	Tài chính công	2	5.9
54	FN224	Thuế	3	5.4
55	MK202	Marketing căn bản	3	7.5
56	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
58	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
59	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
60	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
61	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
62	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
63	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.2
64	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **154**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀO THỊ THU**
Ngày sinh : 08/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28940
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.9
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.4
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.0
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.1
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.8

Mã số: A28940

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.5
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.9
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	9.0
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.5
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.8
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.5
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.5
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.9
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.4
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.5
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.7
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.1
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.0
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.2
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.8
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.0
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.3
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	9.0
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.3
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.7
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.8
54	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	7.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.4
58	TJ314	Dịch viết	2	8.7
59	TJ414	Dịch nói	2	8.0
60	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.1
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ NGUYỄN HÀ NHI**
Ngày sinh : 05/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28957
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	9.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.0
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.8
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.2
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
27	BA101	Quản trị học	2	5.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0

Mã số: A28957

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.2
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.3
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.2
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.8
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.7
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.3
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.4
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.8
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.7
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.5
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.3
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐẮC LỘC**
Ngày sinh : 12/01/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28962
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hoà Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.3
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
11	MA241	Toán tài chính	2	5.0
12	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.2
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.9

Mã số: A28962

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.2
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.1
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.5
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.2
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.8
38	BA322	Quản lý dự án	2	6.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.3
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.4
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.6
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	4.1
44	FN221	Tài chính công	2	7.4
45	FN224	Thuế	3	5.1
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.2
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.2
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.8
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.5
50	FN436	Định giá tài sản	3	5.5
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.6
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.8
53	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.8
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.0
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.3
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	6.6
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH THỊ NGÂN**
Ngày sinh : 20/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28966
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.4
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.0
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.6
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.8
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.4
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.9
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.8

Mã số: A28966

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.1
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.4
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.8
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.1
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.9
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.7
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.4
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.6
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.1
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.4
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.3
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.2
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.7
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.8
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.1
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.7
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	10.0
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	9.8
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.5
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.9
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.1
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.9
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.8
54	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.8
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
57	TJ314	Dịch viết	2	7.5
58	TJ414	Dịch nói	2	9.0
59	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.8
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN VÂN ANH**
Ngày sinh : 16/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28977
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.1
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.0
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.2
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.0
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.5
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.9

Mã số: A28977

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.5
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.9
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.9
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.7
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.9
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.5
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.5
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.1
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	10.0
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.0
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.7
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.5
45	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	9.6
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.5
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.0
48	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.7
49	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.3
50	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	6.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
53	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.8
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.1
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.8
57	TJ314	Dịch viết	2	8.1
58	TJ414	Dịch nói	2	9.0
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.8
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ PHƯƠNG TRANG**
Ngày sinh : 11/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28985
Ngành học : Toán ứng dụng
Chuyên ngành : Toán ứng dụng trong Kinh tế

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.6
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
12	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
13	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.5
14	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
15	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
16	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
20	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
21	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.6
22	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
23	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.5
24	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.4
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.8
28	EC206	Kinh tế học tăng trưởng	3	9.0
29	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	7.0

Mã số: A28985

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC313	Mô hình hóa và ứng dụng	3	8.0
32	EC314	Kinh tế quốc tế	2	6.7
33	EC317	Mô hình hóa phân tích tài chính	3	9.3
34	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	8.5
35	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.1
36	FN331	Thị trường chứng khoán	3	7.5
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	10.0
38	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.4
39	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	8.5
40	MA110	Giải tích 1	3	7.9
41	MA111	Giải tích 2	3	7.5
42	MA120	Đại số tuyến tính	3	10.0
43	MA213	Phương trình vi phân	3	8.4
44	MA215	Topology	2	7.4
45	MA216	Giải tích lồi	2	6.6
46	MA225	Giải tích hàm và phép tính sai phân	3	7.8
47	MA230	Xác suất thống kê ứng dụng	3	5.0
48	MA234	Thống kê	2	5.3
49	MA323	Số học thuật toán	2	9.0
50	MA340	Giải tích số	3	10.0
51	IS223	Cơ sở dữ liệu và khai phá dữ liệu	3	6.6
52	MI201	Toán rời rạc	3	6.6
53	MI302	Tối ưu hóa	2	8.2
54	MI332	Thực hành tính toán	2	6.3
55	CS100	Tin đại cương	2	5.0
56	CS110	Kỹ thuật số	2	7.9
57	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.0
58	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
59	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	5.7
60	IS329	Dữ liệu lớn	3	9.0
61	MI489	KLTN ngành Toán ứng dụng	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI TRÍ HẢI**
Ngày sinh : 30/03/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28989
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
10	MA241	Toán tài chính	2	6.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.5
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.0
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.2
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.5
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.9
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3

Mã số: A28989

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.9
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.0
37	BA322	Quản lý dự án	2	5.3
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	7.1
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.2
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.4
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.6
43	FN221	Tài chính công	2	6.2
44	FN224	Thuế	3	5.9
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.3
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.6
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	9.1
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	9.0
49	FN436	Định giá tài sản	3	5.7
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	10.0
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.4
52	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.7
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.3
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.5
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	FN499	KLTN chuyên ngành Tài chính	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ ĐÔNG**
Ngày sinh : 26/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29008
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
23	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.8
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.0
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.0
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.1
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.2

Mã số: A29008

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.2
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.2
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.9
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.9
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.7
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.6
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.6
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.2
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.6
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.9
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.3
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.8
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.1
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.3
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.0
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.0
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.5
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.0
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.6
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.2
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.6
54	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	6.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
58	TJ314	Dịch viết	2	7.8
59	TJ414	Dịch nói	2	9.5
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.1
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.1
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THÚY HẰNG**
Ngày sinh : 26/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29023
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.7
10	MA241	Toán tài chính	2	6.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.1
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.4
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.3
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0

Mã số: A29023

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	8.2
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.6
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.5
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.4
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
39	BA322	Quản lý dự án	2	7.2
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.2
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.2
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.7
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.5
45	FN221	Tài chính công	2	8.5
46	FN224	Thuế	3	6.3
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.0
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.0
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.7
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.0
51	FN436	Định giá tài sản	3	5.1
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	5.0
53	MK202	Marketing căn bản	3	6.5
54	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.1
55	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.4
56	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.8
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
58	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.9
62	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **155**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN XUÂN MẠNH**
Ngày sinh : 24/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29029
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.6
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
13	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
14	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
15	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
19	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.4
20	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.1
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.5
23	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	6.0
24	MA110	Giải tích 1	3	5.9
25	MA111	Giải tích 2	3	5.0
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	7.7
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
29	SE302	Công nghệ phần mềm	2	9.0
30	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.5

Mã số: A29029

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE380	Project	3	7.6
32	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	8.1
33	NW212	Mạng máy tính	2	8.7
34	MI201	Toán rời rạc	3	7.3
35	MI312	Đồ họa	2	7.2
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	8.0
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.9
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.8
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.7
40	CS100	Tin đại cương	2	6.7
41	CS110	Kỹ thuật số	2	6.1
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	9.0
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	10.0
45	CS223	Lập trình Java	3	7.1
46	CS224	Lập trình .Net	3	9.3
47	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	9.0
48	CS425	Một số vấn đề hiện đại trong khoa học máy tính	2	10.0
49	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.0
50	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.4
51	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.9
52	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.7
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	9.0
56	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ MINH HẰNG**
Ngày sinh : 16/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29041
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.9
15	GE142	English 2	4	7.3
16	GE143	English 3	4	6.4
17	GE244	English 4	4	5.8
18	GE245	English 5	4	5.8
19	GE246	English 6	4	5.6
20	GE351	English 7	3	6.0
21	GE352	English 8	3	5.6
22	GE353	English 9	2	5.6
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.6
25	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.4
26	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.9
27	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.1
28	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
29	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.4
30	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4

Mã số: A29041

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.3
32	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
33	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
34	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
35	AE405	Dịch nói 1	3	5.6
36	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.4
37	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
38	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.5
39	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.9
40	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
41	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
42	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.2
43	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.4
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
45	EL322	Ngữ âm	2	5.5
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.1
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.5
48	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
51	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.1
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
53	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.3
54	AD243	Hội họa cơ bản	3	8.8
55	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.7
56	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ MINH HIẾU**
Ngày sinh : 08/08/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29046
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.9
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.5
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.3
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0

Mã số: A29046

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.3
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.8
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.2
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.4
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.9
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.4
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.5
41	MK202	Marketing căn bản	3	8.6
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.8
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.4
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.2
47	MK334	E - Marketing	3	7.7
48	MK418	Marketing quốc tế	2	9.1
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.2
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.0
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.2
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.5
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.9
59	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỊ CHINH**
Ngày sinh : 20/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29084
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.9
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	5.6
16	GE142	English 2	4	6.5
17	GE143	English 3	4	5.2
18	GE244	English 4	4	5.6
19	GE245	English 5	4	5.7
20	GE246	English 6	4	6.1
21	GE351	English 7	3	5.0
22	GE352	English 8	3	5.4
23	GE353	English 9	2	5.9
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.2
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.8
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.3
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0

Mã số: A29084

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.8
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
33	AE301	Dịch viết 1	3	5.9
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.6
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.1
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.2
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.9
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.1
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.4
45	EL322	Ngữ âm	2	5.0
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.5
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.9
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.7
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU GIANG**
Ngày sinh : 16/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29085
Ngành học : Y tế công cộng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.4
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
8	MA233	Thống kê y học	2	5.4
9	MA431	Phân tích số liệu bằng STATA	2	5.1
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.6
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.5
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.2
25	BA101	Quản trị học	2	5.1
26	EC227	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	8.4
27	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.1
28	HB113	Sinh lý học	2	5.4
29	HB214	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	5.6
30	NA141	Giải phẫu cơ bản	3	7.2

Mã số: A29085

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	6.6
32	NA146	Vi sinh vật	2	6.7
33	NA147	Ký sinh trùng	2	8.0
34	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
35	NA162	Hóa - Hóa sinh	3	5.7
36	PH110	Khoa học môi trường, sinh thái và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ	3	9.0
37	PH111	Nhập môn Y tế công cộng	2	5.4
38	PH130	Dân số và phát triển	2	7.0
39	PH201	Đạo đức y học	2	5.4
40	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	6.4
41	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	6.6
42	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	9.2
43	PH232	Các bệnh thường gặp ở cộng đồng	3	7.2
44	PH234	Sơ cứu, cấp cứu ở cộng đồng	3	8.2
45	PH236	Thực tập cộng đồng 1	2	9.0
46	PH336	Thực tập cộng đồng 2	3	7.8
47	PH436	Thực tập cộng đồng 3	5	9.0
48	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	6.9
49	PH305	Kế hoạch y tế	2	9.0
50	PH315	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	6.6
51	PH332	Các nguyên lý về sức khoẻ cộng đồng và chăm sóc sức khoẻ ban đầu	2	7.8
52	PH322	Chính sách y tế	2	5.2
53	PH342	Sức khoẻ sinh sản cơ bản	2	7.7
54	PH343	Sức khoẻ nghề nghiệp cơ bản	2	8.1
55	PH344	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	7.5
56	PH345	Dịch tễ học bệnh lây	2	7.7
57	PH411	Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	2	9.8
58	PH422	Dịch tễ học các bệnh không lây	2	5.5
59	PH423	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2	7.1
60	PH424	Nghiên cứu định tính	2	8.2
61	PH441	Sức khoẻ học đường	2	7.1
62	PH204	Tổ chức và quản lý dịch vụ y tế	3	8.2
63	PH439	CĐTN: Sức khỏe môi trường	3	8.5
64	PH448	CĐTN: Sức khỏe nghề nghiệp	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU HUỆ**
Ngày sinh : 08/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29104
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.6
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.4
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.6
26	BA101	Quản trị học	2	5.8
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.3
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.1

Mã số: A29104

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.7
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.2
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.6
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.8
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.5
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.2
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.0
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.3
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.1
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.2
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.2
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.1
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD242	Thiết kế mỹ thuật	3	7.5
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÙY DƯƠNG**
Ngày sinh : 16/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29110
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.8
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.9
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.8
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.4
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.4
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.1
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.5

Mã số: A29110

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.5
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.6
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.9
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	9.1
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	9.2
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.1
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.7
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.5
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.7
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.2
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.6
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.1
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.8
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.3
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.1
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.2
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.8
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.5
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	9.3
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.5
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.7
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.7
53	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	6.8
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.8
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
56	TJ314	Dịch viết	2	7.5
57	TJ414	Dịch nói	2	9.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.8
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ HÀ**
Ngày sinh : 08/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29125
Ngành học : Hệ thống thông tin
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.6
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
23	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.1
24	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	6.1
25	MA110	Giải tích 1	3	8.8
26	MA111	Giải tích 2	3	5.1
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	7.6
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
29	MI201	Toán rời rạc	3	5.0
30	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.5

Mã số: **A29125**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	CS100	Tin đại cương	2	8.0
32	CS110	Kỹ thuật số	2	7.2
33	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.6
34	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.8
35	CS212	Kiến trúc máy tính	3	10.0
36	CS223	Lập trình Java	3	8.3
37	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	8.0
38	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.1
39	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.5
40	IS315	Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ	2	7.4
41	IS316	Hạ tầng hệ thống thông tin	3	8.9
42	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
43	IS325	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	6.7
44	IS326	Khai phá dữ liệu	3	7.1
45	IS327	Kho dữ liệu	3	5.7
46	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	8.0
47	IS334	Thực hành phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	8.5
48	IS383	Hệ thống thông tin nâng cao	2	8.0
49	IS480	Kiến trúc doanh nghiệp	3	5.5
50	NW212	Mạng máy tính	2	7.1
51	SE302	Công nghệ phần mềm	2	5.3
52	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	9.4
53	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
55	IP403	Thực tập ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	7.5
56	IS484	CĐTN: Cơ sở dữ liệu	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **MÔNG THỊ THU HỒNG**
Ngày sinh : 11/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29152
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Yên Bái

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML204	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
6	MA233	Thống kê y học	2	8.3
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
13	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
14	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.2
15	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
19	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
20	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.0
21	NA126	Hoá sinh	2	7.1
22	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	6.5
23	NA142	Giải phẫu ứng dụng	4	5.0
24	NA143	Sinh lý học lâm sàng	2	5.0
25	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	5.9
26	NA146	Vi sinh vật	2	10.0
27	NA147	Ký sinh trùng	2	8.1
28	NA210	Sinh lý bệnh - Miễn dịch ứng dụng	3	8.0
29	NP211	Dược lý	2	8.5
30	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.7

Mã số: A29152

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PH201	Đạo đức y học	2	10.0
32	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	7.0
33	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	8.6
34	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	7.7
35	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	7.4
36	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	8.6
37	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	6.0
38	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	8.1
39	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	8.5
40	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	8.2
41	NR212	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	4	9.2
42	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	8.0
43	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	7.9
44	NR433	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	9.0
45	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	8.0
46	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	7.8
47	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	7.9
48	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.6
49	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	8.8
50	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.0
51	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.9
52	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	8.4
53	NR354	Y học cổ truyền	2	7.5
54	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	8.7
55	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	8.8
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.3
58	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	8.3
59	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐẶNG THÙY LINH**
Ngày sinh : 26/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29159
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.8
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.7
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.0
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.1
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.3

Mã số: A29159

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.4
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.1
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.3
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.2
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.4
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	5.9
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.7
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.5
39	AK301	Dịch viết 1	3	7.6
40	AK302	Dịch viết 2	2	7.7
41	AK303	Dịch viết 3	3	7.0
42	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
43	AK306	Dịch nói 2	2	7.7
44	AK307	Dịch nói 3	3	7.5
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.9
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	8.0
47	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	6.5
48	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	5.7
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.8
50	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	7.6
51	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	7.8
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.0
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	9.1
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.3
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.8
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THẢO HIỀN**
Ngày sinh : 22/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29165
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Ninh Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.9
4	ML204	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	7.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
6	MA233	Thống kê y học	2	8.2
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
13	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
14	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
15	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
19	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
20	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.3
21	NA126	Hoá sinh	2	7.5
22	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	6.4
23	NA142	Giải phẫu ứng dụng	4	7.1
24	NA143	Sinh lý học lâm sàng	2	8.0
25	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	6.5
26	NA146	Vi sinh vật	2	9.3
27	NA147	Ký sinh trùng	2	7.5
28	NA210	Sinh lý bệnh - Miễn dịch ứng dụng	3	5.0
29	NP211	Dược lý	2	8.3
30	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.1

Mã số: A29165

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PH201	Đạo đức y học	2	7.9
32	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	8.5
33	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	5.5
34	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	7.4
35	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	6.8
36	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	7.8
37	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	5.8
38	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	7.7
39	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	7.3
40	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	6.6
41	NR212	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	4	7.3
42	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	8.2
43	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	7.8
44	NR433	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	9.0
45	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	8.1
46	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	7.8
47	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	8.1
48	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.8
49	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	7.1
50	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	6.7
51	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.9
52	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	7.0
53	NR354	Y học cổ truyền	2	8.5
54	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	8.6
55	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	8.6
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
58	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	8.2
59	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NINH ANH**
Ngày sinh : 12/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29182
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.4
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.3
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.4
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.7
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.5
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.7
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.7

Mã số: A29182

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.8
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.8
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.3
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.1
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.6
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.0
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.4
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.1
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.2
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.0
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
43	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.5
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.0
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.4
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.1
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.8
48	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	8.6
49	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	10.0
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.8
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.7
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	9.4
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.5
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.5
56	TJ314	Dịch viết	2	5.0
57	TJ414	Dịch nói	2	6.6
58	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.2
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.7
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN LỆ XUÂN**
Ngày sinh : 07/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29199
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.9
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.4
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.1
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.1
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.1

Mã số: A29199

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.7
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.4
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.7
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.0
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.3
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.0
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.3
40	AC314	Kế toán máy	2	6.1
41	AC315	Kế toán công	2	5.3
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.7
43	AC335	Kế toán công ty	2	6.5
44	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.2
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.1
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	6.1
53	FN224	Thuế	3	6.2
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.8
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.5
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN**
Ngày sinh : 30/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29221
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.8
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.8
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.4
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.5

Mã số: A29221

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.5
32	EC221	Luật kinh tế	2	8.5
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.9
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.3
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	8.3
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.6
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.9
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.5
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.8
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.1
42	BA322	Quản lý dự án	2	8.2
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.9
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.0
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.1
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
50	MK202	Marketing căn bản	3	7.9
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.3
53	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	6.6
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA499	KLTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HẢI LINH**
Ngày sinh : 28/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29232
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.2
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.5
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.0
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.5
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.3
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.2
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.9

Mã số: A29232

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.0
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	9.0
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.2
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.1
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.3
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.9
38	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.6
39	AK301	Dịch viết 1	3	8.3
40	AK304	Dịch viết 2	3	8.3
41	AK309	Dịch viết 3	3	8.0
42	AK305	Dịch nói 1	3	7.8
43	AK308	Dịch nói 2	3	7.9
44	AK310	Dịch nói 3	3	7.5
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.5
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.7
47	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.0
48	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.3
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	8.0
50	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.8
51	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.8
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
53	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.1
54	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.5
55	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.3
56	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.8
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
58	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.6
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.2
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 28/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29257
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.8
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.8
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.5
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.5
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.2
27	BA101	Quản trị học	2	7.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7

Mã số: A29257

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.1
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.9
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.1
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.5
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.0
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.5
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.7
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.5
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.2
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.2
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.2
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ THÙY**
Ngày sinh : 14/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29274
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.5
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.9
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.9
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
28	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.4
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
30	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.3

Mã số: A29274

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.0
32	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.6
33	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.6
34	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.6
35	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.6
36	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.9
37	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.0
38	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.3
39	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.9
40	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
41	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.2
42	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
43	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.4
44	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.1
45	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
46	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.8
47	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.1
48	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.0
49	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
50	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	9.3
51	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.7
52	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
53	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.1
54	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.3
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
57	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.8
58	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.0
59	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.4
60	TJ314	Dịch viết	2	9.0
61	TJ414	Dịch nói	2	9.0
62	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
63	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.9
64	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
65	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.8
66	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **156**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ BÁI**
Ngày sinh : 27/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29304
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.2
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.3
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.2

Mã số: A29304

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.5
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.8
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.3
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.8
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.0
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.4
42	BA322	Quản lý dự án	2	8.2
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.7
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.4
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.7
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.6
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
50	MK202	Marketing căn bản	3	5.5
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.0
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
53	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.0
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.9
59	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 11/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29306
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	6.2
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.1
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.9
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	4.5
27	BA101	Quản trị học	2	9.0
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.7
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7

Mã số: A29306

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.7
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.7
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.8
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.5
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.7
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.2
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.8
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.2
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.2
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	6.5
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 28/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29339
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.4
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.5
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.7
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
26	BA101	Quản trị học	2	6.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.2
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.7

Mã số: A29339

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.7
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.2
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.6
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.2
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.6
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.2
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.6
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.0
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.6
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.9
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.4
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.2
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	6.8
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.3
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.1
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.8
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 05/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29353
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lạng Sơn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.6
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.8
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.4
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.6

Mã số: A29353

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.2
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.0
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.7
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.1
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.6
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.1
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.0
39	AC314	Kế toán máy	2	7.2
40	AC315	Kế toán công	2	6.3
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.3
42	AC335	Kế toán công ty	2	6.4
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.2
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.6
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.2
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
51	FN221	Tài chính công	2	7.3
52	FN224	Thuế	3	5.1
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	7.1
59	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN YẾN NHI**
Ngày sinh : 12/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29425
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : pl
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	8.3
15	GE142	English 2	4	8.4
16	GE143	English 3	4	7.5
17	GE244	English 4	4	7.0
18	GE245	English 5	4	7.0
19	GE246	English 6	4	6.9
20	GE351	English 7	3	5.9
21	GE352	English 8	3	6.8
22	GE353	English 9	2	6.9
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.3
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.9
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.9
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	4.0
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.5
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.4

Mã số: A29425

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	6.1
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.0
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.8
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.0
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.5
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.2
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.5
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.4
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.4
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.7
43	EL322	Ngữ âm	2	5.1
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.5
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.4
46	EL425	Ngữ dụng	2	8.6
47	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	6.8
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.3
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
51	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
53	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM HƯƠNG GIANG**
Ngày sinh : 30/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29437
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.1
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.9
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.0

Mã số: A29437

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.0
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.7
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.9
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.0
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.0
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	4.7
39	AC314	Kế toán máy	2	8.0
40	AC315	Kế toán công	2	5.5
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.1
42	AC335	Kế toán công ty	2	6.9
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.2
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
48	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.3
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	6.0
53	FN224	Thuế	3	5.0
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.9
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THU PHƯƠNG**
Ngày sinh : 30/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29438
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lào Cai

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.9
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.3
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.3
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	10.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.5

Mã số: A29438

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	8.7
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.6
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.8
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.2
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.5
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.6
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
40	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.7
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.9
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.4
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.8
46	MK334	E - Marketing	3	8.4
47	MK418	Marketing quốc tế	2	5.1
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.1
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.5
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.0
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.3
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.2
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.9
59	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	5.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN BÌNH MINH**
Ngày sinh : 04/03/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A29446
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.3
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.0
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.3
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.7
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.0
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.4

Mã số: A29446

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.4
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.6
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.7
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.9
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.0
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.8
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.1
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.2
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.6
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.3
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.4
43	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.0
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.4
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.4
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.4
48	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	6.7
49	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	5.5
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.2
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.1
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.4
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.8
58	TJ314	Dịch viết	2	6.7
59	TJ414	Dịch nói	2	8.0
60	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
61	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.0
62	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	5.3
63	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ HẢI ANH**
Ngày sinh : 25/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29455
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.4
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.9
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
11	MA241	Toán tài chính	2	6.1
12	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.9
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.6
28	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.0
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0

Mã số: **A29455**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	10.0
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.6
33	EC221	Luật kinh tế	2	7.0
34	EC312	Kinh tế lượng	3	9.1
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.1
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.7
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	8.3
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
40	BA322	Quản lý dự án	2	8.0
41	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
42	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.8
43	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
44	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.3
45	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.0
46	FN221	Tài chính công	2	5.5
47	FN224	Thuế	3	5.2
48	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.7
49	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.6
50	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.5
51	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.8
52	FN436	Định giá tài sản	3	6.0
53	FN438	Đầu tư tài chính	3	8.1
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.5
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.5
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.8
60	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 22/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29470
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
7	MA233	Thống kê y học	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
12	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
13	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
14	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.8
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	4.8
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	4.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.0
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.5
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.0
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.4
23	NA126	Hoá sinh	2	7.7
24	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	8.0
25	NA142	Giải phẫu ứng dụng	4	7.0
26	NA143	Sinh lý học lâm sàng	2	5.0
27	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	6.1
28	NA146	Vi sinh vật	2	7.3
29	NA147	Ký sinh trùng	2	7.4
30	NA210	Sinh lý bệnh - Miễn dịch ứng dụng	3	7.5

Mã số: A29470

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NP211	Dược lý	2	5.0
32	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.9
33	PH201	Đạo đức y học	2	8.9
34	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	9.0
35	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	8.0
36	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	8.0
37	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	8.0
38	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	7.3
39	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	6.0
40	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	8.1
41	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	7.5
42	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	7.5
43	NR212	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	4	7.3
44	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	7.4
45	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	7.8
46	NR433	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	9.0
47	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	7.5
48	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	7.2
49	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	6.8
50	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.7
51	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	6.8
52	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.3
53	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	8.1
54	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	7.2
55	NR354	Y học cổ truyền	2	5.5
56	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	9.4
57	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	8.3
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.0
59	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	9.0
60	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THÙY LINH**
Ngày sinh : 24/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29491
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.7
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.1
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.1
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.3
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.4

Mã số: A29491

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.7
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.9
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.1
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.4
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.0
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.7
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
41	BA322	Quản lý dự án	2	7.0
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.2
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.3
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.8
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.3
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.4
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.5
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.3
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.1
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.7
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.9
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
59	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI LÝ HÀ VI**
Ngày sinh : 14/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29505
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.9
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.2
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	4.8
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	4.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.8
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.4
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3

Mã số: A29505

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	4.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	4.4
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.6
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.4
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.1
39	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	9.5
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.0
42	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.6
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.5
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.3
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.5
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.2
48	MK334	E - Marketing	3	8.4
49	MK418	Marketing quốc tế	2	5.4
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.5
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.1
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.5
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.9
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	5.3
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	6.1
60	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG THỊ DUYÊN**
Ngày sinh : 17/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29513
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.3
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE140A	English 0	4	6.7
16	GE141	English 1	4	6.4
17	GE142	English 2	4	7.0
18	GE143	English 3	4	5.0
19	GE244	English 4	4	5.4
20	GE245	English 5	4	5.0
21	GE246	English 6	4	5.0
22	GE351	English 7	3	5.0
23	GE352	English 8	3	5.0
24	GE353	English 9	2	5.7
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.2
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.3
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.8
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.3
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.3

Mã số: A29513

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.2
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
33	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
34	AE301	Dịch viết 1	3	7.8
35	AE405	Dịch nói 1	3	5.5
36	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.7
37	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.6
38	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.0
39	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.0
40	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.1
41	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.7
42	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.3
43	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	4.2
44	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.4
45	EL321	Ngữ pháp	3	5.3
46	EL322	Ngữ âm	2	5.6
47	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.2
48	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.1
49	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
50	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
53	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.3
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.4
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ CHINH**
Ngày sinh : 28/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29525
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.8
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.3
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.4
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	4.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.2

Mã số: A29525

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.4
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.9
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.3
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.0
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.8
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
42	BA322	Quản lý dự án	2	7.4
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.9
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	7.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.3
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	9.0
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.0
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.6
50	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
53	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.5
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.1
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.3
59	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ MINH HIẾU**
Ngày sinh : 15/05/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29531
Ngành học : Quản lý bệnh viện
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.3
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.4
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	4.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.3
9	MA233	Thống kê y học	2	6.7
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.3
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.6
27	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.1
28	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
29	AC315	Kế toán công	2	6.7
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8

Mã số: A29531

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
33	EC221	Luật kinh tế	2	6.1
34	EC327	Kinh tế y tế	3	9.0
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
36	BA301	Quản trị hành chính công	2	8.3
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.3
38	BA316	Quản lý nguồn nhân lực y tế	2	6.6
39	MK202	Marketing căn bản	3	5.2
40	MK332	Marketing bệnh viện	2	6.2
41	HM201	Các loại hình bệnh viện	3	6.2
42	HM303	Bảo hiểm y tế	2	5.0
43	HM311	Quản lý dược	2	6.2
44	HM315	Xây dựng và thực hiện dự án y tế	2	7.2
45	HM321	Một số vấn đề về chăm sóc tại bệnh viện	2	7.0
46	HM330	Thực tập bệnh viện lần 1	3	8.0
47	HM431	Thực tập bệnh viện lần 2	3	6.2
48	HM402	Quan hệ làm việc với các phòng, khoa trong bệnh viện	2	6.2
49	HM412	Quản lý hậu cần, vật tư y tế	2	6.9
50	HM413	Quản lý thông tin và hồ sơ bệnh án	2	8.5
51	HM417	Quản lý nhóm công tác trong bệnh viện	2	8.2
52	HM418A	Quản lý chất lượng dịch vụ và nguy cơ	3	8.0
53	PH110	Khoa học môi trường, sinh thái và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ	3	9.2
54	PH304	Các chương trình y tế quốc gia	2	6.8
55	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	5.0
56	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	6.2
57	FN334	Thị trường chứng khoán	2	7.4
58	PH322	Chính sách y tế	2	5.0
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
60	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
61	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
62	HM499	KLTN ngành Quản lý bệnh viện	6	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LƯƠNG**
Ngày sinh : 26/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29539
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.7
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	10.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.3
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.5

Mã số: A29539

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.4
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.9
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.9
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.2
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.0
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.7
39	AC332	Kế toán quốc tế 2	3	6.4
40	AC314	Kế toán máy	2	9.7
41	AC315	Kế toán công	2	7.3
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	9.0
43	AC335	Kế toán công ty	2	9.7
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.2
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.2
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	6.6
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.9
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.8
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.1
52	FN221	Tài chính công	2	6.8
53	FN224	Thuế	3	4.2
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.2
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
58	TT500	Thực tập tốt nghiệp	3	8.5
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.4
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ HỒNG MINH**
Ngày sinh : 15/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29545
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
6	MA235	Thống kê du lịch	2	7.4
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.5
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.3
25	BA101	Quản trị học	2	6.6
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.4
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.7
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	10.0

Mã số: A29545

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	9.2
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.7
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.8
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.6
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.2
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.7
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.2
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.1
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 15/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29583
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.2
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.9
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.1
26	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.5
27	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
28	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.4
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.8

Mã số: A29583

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.4
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.9
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.6
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.2
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.4
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.4
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.5
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.2
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.9
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.2
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.5
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.3
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.5
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.6
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.1
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.1
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.1
51	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.0
52	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.2
53	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.5
54	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.1
55	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.6
56	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
58	TJ314	Dịch viết	2	8.5
59	TJ414	Dịch nói	2	7.9
60	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.4
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ THU TRANG**
Ngày sinh : 02/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29587
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Ninh Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
7	MA233	Thống kê y học	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
12	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
13	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
14	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
15	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
16	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.1
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
20	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.6
21	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
22	NA126	Hoá sinh	2	5.4
23	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	7.5
24	NA142	Giải phẫu ứng dụng	4	7.2
25	NA143	Sinh lý học lâm sàng	2	6.9
26	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	5.0
27	NA146	Vi sinh vật	2	7.1
28	NA147	Ký sinh trùng	2	6.6
29	NA210	Sinh lý bệnh - Miễn dịch ứng dụng	3	6.5
30	NP211	Dược lý	2	5.0

Mã số: A29587

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.4
32	PH201	Đạo đức y học	2	9.7
33	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	7.6
34	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	6.8
35	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	5.9
36	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	5.0
37	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	7.1
38	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	5.9
39	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	6.6
40	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	6.0
41	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	6.8
42	NR212	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	4	7.1
43	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	7.0
44	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	7.3
45	NR433	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	9.5
46	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	8.1
47	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	7.1
48	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	7.5
49	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.3
50	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	6.9
51	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.0
52	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.8
53	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	6.6
54	NR354	Y học cổ truyền	2	5.0
55	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	8.8
56	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	8.1
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.6
58	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	8.5
59	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	6.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ TÚ SẢO**
Ngày sinh : 16/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29591
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.4
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.0
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.8
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
26	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.2

Mã số: A29591

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.1
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.3
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	4.3
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.0
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.1
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.2
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.7
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.9
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.3
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.3
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	7.8
57	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	8.5
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.5
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ HOÀNG ANH**
Ngày sinh : 22/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29605
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lai Châu

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
6	MA235	Thống kê du lịch	2	7.1
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.7
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.1
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.5
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.9
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.2
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.0
27	BA101	Quản trị học	2	6.5
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.2
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.4
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4

Mã số: A29605

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.4
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.5
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.4
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.7
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.8
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.0
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.2
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.9
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.4
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.8
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.2
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.8
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.8
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.4
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.4
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ DỊU**
Ngày sinh : 29/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29607
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.2
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.9
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
27	BA101	Quản trị học	2	7.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.3

Mã số: A29607

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.5
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	10.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.7
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	9.2
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.7
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.1
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.7
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.0
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.5
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.3
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.2
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.9
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.1
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	9.0
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.7
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.3
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.8
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.6
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.1
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THU GIANG**
Ngày sinh : 24/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29630
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.7
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	9.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.7
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.6
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.3
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.6

Mã số: A29630

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.5
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	10.0
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	9.6
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	9.1
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	9.8
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	8.5
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	9.0
40	AC314	Kế toán máy	2	8.4
41	AC315	Kế toán công	2	10.0
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	9.0
43	AC335	Kế toán công ty	2	9.4
44	AC341	Kế toán quản trị	3	8.1
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	9.3
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.0
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.3
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.8
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.7
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.2
52	FN221	Tài chính công	2	9.4
53	FN224	Thuế	3	9.7
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.3
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	10.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 10/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29655
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.9
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	9.5
10	MA241	Toán tài chính	2	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.7
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0

Mã số: A29655

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.8
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.6
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.4
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.7
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.5
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.4
38	BA322	Quản lý dự án	2	7.8
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.8
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.1
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.0
44	FN221	Tài chính công	2	7.4
45	FN224	Thuế	3	5.6
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.9
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.3
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.2
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	7.3
50	FN436	Định giá tài sản	3	7.9
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.9
52	MK202	Marketing căn bản	3	6.4
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
56	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.7
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	6.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ PHƯƠNG HIỀN**
Ngày sinh : 03/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29665
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.9
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.9
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.1
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.9
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.0
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.3
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0

Mã số: A29665

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.8
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.2
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.2
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.4
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.2
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.3
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.8
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.2
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.9
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.1
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.0
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.7
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.5
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.4
47	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	6.7
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.5
50	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.2
51	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	6.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.2
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.3
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.3
57	TJ314	Dịch viết	2	6.8
58	TJ414	Dịch nói	2	5.0
59	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
61	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.3
62	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.2
63	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÙY LINH**
Ngày sinh : 02/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29676
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.2
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.2
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.0
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.8
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1

Mã số: A29676

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.6
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.7
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.2
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.6
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.0
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.6
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
41	MK202	Marketing căn bản	3	5.9
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.0
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.3
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7.5
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.5
47	MK334	E - Marketing	3	8.7
48	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.2
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.4
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.5
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.8
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.5
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.3
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	6.8
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG**
Ngày sinh : 10/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29689
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.2
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	10.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	10.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.1
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
28	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
29	BA101	Quản trị học	2	5.2
30	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5

Mã số: A29689

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7
32	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.3
33	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
34	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.7
35	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
36	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
37	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
38	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
39	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.7
40	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.7
41	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
42	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.2
43	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
44	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.1
45	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
46	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.9
47	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.3
48	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
49	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.9
50	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
51	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
52	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
53	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
54	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
56	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
57	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
58	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.3
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
60	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
61	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
62	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ THẢO**
Ngày sinh : 17/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29710
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.5
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	6.4
16	GE142	English 2	4	6.3
17	GE143	English 3	4	6.4
18	GE244	English 4	4	6.3
19	GE245	English 5	4	6.1
20	GE246	English 6	4	6.0
21	GE351	English 7	3	5.2
22	GE352	English 8	3	6.9
23	GE353	English 9	2	6.0
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.8
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.7
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.9
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.9
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.1
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0

Mã số: A29710

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.4
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.6
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.7
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.4
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.9
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.5
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.2
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.7
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.8
44	EL322	Ngữ âm	2	6.0
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.6
46	EL425	Ngữ dụng	2	6.4
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.2
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ QUỲNH**
Ngày sinh : 05/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29713
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.9
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.9
11	MA241	Toán tài chính	2	9.5
12	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.8
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.1
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.8
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.5
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0

Mã số: A29713

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.5
32	EC221	Luật kinh tế	2	9.5
33	EC312	Kinh tế lượng	3	8.6
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.7
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	8.8
38	BA322	Quản lý dự án	2	10.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.3
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.5
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.5
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	9.3
44	FN221	Tài chính công	2	8.4
45	FN224	Thuế	3	6.0
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.5
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.6
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.4
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	9.7
50	FN436	Định giá tài sản	3	9.9
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	10.0
52	MK202	Marketing căn bản	3	7.0
53	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
54	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.3
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.2
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.5
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
59	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	FN499	KLTN chuyên ngành Tài chính	6	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **156**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NINH THỊ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 23/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29720
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.3
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.1
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.8
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.1
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.8
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.3

Mã số: A29720

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.6
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.4
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.6
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.1
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.5
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.0
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
41	MK202	Marketing căn bản	3	6.4
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.0
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.3
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.1
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.0
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.5
47	MK334	E - Marketing	3	8.7
48	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.2
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.5
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.5
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.8
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.5
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	7.3
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG NGỌC ANH**
Ngày sinh : 18/02/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29733
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.9
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.4
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.0
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	9.1
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.0
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.0
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.9

Mã số: A29733

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.4
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.3
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.8
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.5
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.0
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.7
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.0
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.3
39	AK301	Dịch viết 1	3	8.6
40	AK302	Dịch viết 2	2	5.6
41	AK303	Dịch viết 3	3	9.5
42	AK305	Dịch nói 1	3	8.7
43	AK306	Dịch nói 2	2	8.5
44	AK307	Dịch nói 3	3	7.3
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.7
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.5
47	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	7.5
48	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	6.2
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.7
50	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	5.8
51	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	7.7
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.3
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.0
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.3
55	FN334	Thị trường chứng khoán	2	8.6
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
57	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.7
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH THU UYÊN**
Ngày sinh : 23/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29773
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	4.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.2
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.4
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.8
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.1
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.9
27	BA101	Quản trị học	2	4.5
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.4
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7

Mã số: A29773

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.9
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.3
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.2
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.0
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.9
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.0
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.2
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.1
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.7
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.1
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.4
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.9
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.7
56	CS101	Công dân số	2	7.7
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM HỮU BÌNH**
Ngày sinh : 21/06/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29775
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	MA241	Toán tài chính	2	6.2
12	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	4.3
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
27	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.3
28	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.5
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9

Mã số: A29775

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.5
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3
33	EC221	Luật kinh tế	2	6.1
34	EC312	Kinh tế lượng	3	7.7
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.7
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.5
37	AC322	Kế toán ngân hàng	3	6.4
38	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	5.2
39	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
40	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.8
41	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.6
42	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	6.9
43	BK312	Ngân hàng phát triển	3	7.3
44	BK313	Ngân hàng trung ương	3	5.8
45	BK321	Thanh toán quốc tế	3	6.2
46	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	6.4
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
50	FN221	Tài chính công	2	6.6
51	FN331	Thị trường chứng khoán	3	7.4
52	MK202	Marketing căn bản	3	6.6
53	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
54	MK331	Marketing ngân hàng	2	7.5
55	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
56	MK418	Marketing quốc tế	2	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.0
59	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG NHẬT MINH**
Ngày sinh : 24/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29785
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.4
5	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.3
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.0
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.5
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.4
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.9
18	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.8
19	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.3
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.2
21	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.8
22	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.9
23	MA110	Giải tích 1	3	8.5
24	MA111	Giải tích 2	3	6.7
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.3
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
28	SE302	Công nghệ phần mềm	2	7.9
29	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.9
30	SE380	Project	3	8.5

Mã số: A29785

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.1
32	NW212	Mạng máy tính	2	7.6
33	MI201	Toán rời rạc	3	7.1
34	MI312	Đồ họa	2	7.8
35	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	8.0
36	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	7.4
37	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	7.3
38	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.9
39	CS100	Tin đại cương	2	6.5
40	CS110	Kỹ thuật số	2	8.2
41	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	10.0
42	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
43	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.0
44	CS223	Lập trình Java	3	10.0
45	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.3
46	CS425	Một số vấn đề hiện đại trong khoa học máy tính	2	8.7
47	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	7.2
48	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6.3
49	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.2
50	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	8.2
51	IS480	Kiến trúc doanh nghiệp	3	6.3
52	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.6
53	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
54	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.5
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ THỦY**
Ngày sinh : 26/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29794
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.9
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.9
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.8
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.2
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.7
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.1
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.1
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.5

Mã số: A29794

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.2
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.3
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.3
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.5
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.2
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.2
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.5
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.0
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.9
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.2
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.3
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.4
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.5
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.0
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.3
46	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.4
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.6
49	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	9.3
50	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.7
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.5
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.8
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.0
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.1
56	TJ314	Dịch viết	2	6.7
57	TJ414	Dịch nói	2	8.5
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
59	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.7
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG THỊ NGỌC**
Ngày sinh : 02/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29798
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.9
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	4.2
28	BA101	Quản trị học	2	5.8
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.3
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7

Mã số: A29798

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.4
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.7
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.4
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.3
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.3
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.2
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.9
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.6
46	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.7
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.8
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	6.3
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.3
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
61	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
62	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TUYẾT TÚ**
Ngày sinh : 27/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29802
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.1
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.2
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.0
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.4
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.2

Mã số: A29802

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.5
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.4
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.7
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.3
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.7
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.4
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.8
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.3
40	AC314	Kế toán máy	2	5.5
41	AC315	Kế toán công	2	8.6
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.0
43	AC335	Kế toán công ty	2	7.1
44	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.9
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.6
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.0
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.9
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	5.8
53	FN224	Thuế	3	5.1
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	6.4
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	7.2
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	4.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ THU HƯƠNG**
Ngày sinh : 22/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29803
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.1
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
11	MA241	Toán tài chính	2	8.2
12	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.7
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
19	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
20	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
27	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
28	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.2
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.1
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5

Mã số: A29803

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.8
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.8
33	EC221	Luật kinh tế	2	5.4
34	EC312	Kinh tế lượng	3	8.7
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.4
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.7
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	8.1
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.2
40	BA322	Quản lý dự án	2	7.1
41	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
42	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.5
43	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
44	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
45	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.8
46	FN221	Tài chính công	2	6.4
47	FN224	Thuế	3	6.1
48	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.9
49	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.9
50	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.3
51	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.8
52	FN436	Định giá tài sản	3	7.6
53	FN438	Đầu tư tài chính	3	9.0
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.2
55	MK425	Quan hệ công chúng	3	5.0
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
57	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.2
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.1
60	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 19/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29821
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE140A	English 0	4	5.7
16	GE141	English 1	4	5.7
17	GE142	English 2	4	7.2
18	GE143	English 3	4	5.0
19	GE244	English 4	4	5.0
20	GE245	English 5	4	5.0
21	GE246	English 6	4	5.0
22	GE351	English 7	3	5.0
23	GE352	English 8	3	7.0
24	GE353	English 9	2	5.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.4
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.4
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.3
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.3
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.4

Mã số: A29821

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	10.0
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
33	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.2
34	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.7
35	AE301	Dịch viết 1	3	5.1
36	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
37	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.9
38	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.8
39	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.0
40	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.0
41	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
42	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.5
43	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
44	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.5
45	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.4
46	EL321	Ngữ pháp	3	5.8
47	EL322	Ngữ âm	2	5.2
48	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
49	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.5
50	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
51	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.3
56	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC LINH**
Ngày sinh : 23/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29827
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Việt Nam học - Văn hóa - Truyền thông báo chí

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
8	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	8.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.0
10	SH122	Địa lí thế giới	3	8.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	10.0
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	10.0
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	10.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.3
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	8.0
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	9.5
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	9.0

Mã số: A29827

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
32	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	8.5
33	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	5.8
34	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	7.0
35	VC209	Văn học Việt Nam	3	8.0
36	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
37	VC229	Thực tập thực tế	4	9.5
38	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	6.7
39	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	7.0
40	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	9.3
41	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	8.7
42	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.2
43	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	7.5
44	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	7.1
45	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	7.0
46	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	6.8
47	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	8.0
48	VP310	Đại cương quảng cáo	3	9.0
49	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	7.5
50	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	8.0
51	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.0
52	VC136	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	3	9.0
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.3
55	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
56	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.5
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
58	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.0
59	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HIỀN**
Ngày sinh : 25/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29832
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.2
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.0
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.1
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.3
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0

Mã số: A29832

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.6
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.7
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.7
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.3
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	9.0
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.5
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.3
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
41	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.0
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.3
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.7
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7.2
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.4
47	MK334	E - Marketing	3	9.1
48	MK418	Marketing quốc tế	2	7.6
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.3
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.8
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.5
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.8
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.5
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.7
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ THU TRANG**
Ngày sinh : 26/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29836
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.5
10	MA241	Toán tài chính	2	5.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.6
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.2
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.3
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.5
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.8
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.3

Mã số: A29836

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.9
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.6
33	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.6
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
38	BA322	Quản lý dự án	2	8.8
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.6
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.4
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	10.0
44	FN221	Tài chính công	2	6.9
45	FN224	Thuế	3	6.9
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.2
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.6
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.1
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	7.9
50	FN436	Định giá tài sản	3	9.8
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	10.0
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
53	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.0
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
60	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐẮC NAM PHƯƠNG**
Ngày sinh : 14/02/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29844
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.0
14	GE142	English 2	4	7.7
15	GE143	English 3	4	6.6
16	GE244	English 4	4	7.7
17	GE245	English 5	4	6.8
18	GE246	English 6	4	7.4
19	GE351	English 7	3	5.5
20	GE352	English 8	3	6.8
21	GE353	English 9	2	6.1
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.9
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.9
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.5
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.7
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.6
30	AE301	Dịch viết 1	3	5.0

Mã số: A29844

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.4
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.7
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.9
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.2
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.1
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.7
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.4
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.5
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.1
42	EL322	Ngữ âm	2	6.8
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.2
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.7
45	EL425	Ngữ dụng	2	7.2
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.8
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
48	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
51	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.7
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ HỒNG THÁI**
Ngày sinh : 19/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29863
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	4.4
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.7
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.2
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
27	BA101	Quản trị học	2	5.4
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.6
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.2
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7

Mã số: A29863

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.7
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.3
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.2
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	4.5
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.5
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.2
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.6
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.8
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.2
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.7
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.4
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.1
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN THANH TRÀ**
Ngày sinh : 30/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29865
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Việt Nam học - Văn hóa - Truyền thông báo chí

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	4.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	8.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
11	SH122	Địa lí thế giới	3	8.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.0
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.6
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	8.0
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	7.3
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	8.8

Mã số: A29865

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	7.4
32	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.3
33	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	8.5
34	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	5.6
35	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	7.3
36	VC209	Văn học Việt Nam	3	9.0
37	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
38	VC229	Thực tập thực tế	4	9.0
39	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	5.0
40	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.0
41	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	8.8
42	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	5.5
43	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
44	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
45	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	8.0
46	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	7.0
47	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	7.5
48	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	8.0
49	VP310	Đại cương quảng cáo	3	8.5
50	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	7.4
51	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	7.2
52	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.0
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
55	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.0
56	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **136**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ VÂN ANH**
Ngày sinh : 13/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29873
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.7
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.9
15	GE142	English 2	4	8.4
16	GE143	English 3	4	8.7
17	GE244	English 4	4	7.8
18	GE245	English 5	4	6.9
19	GE246	English 6	4	6.8
20	GE351	English 7	3	6.4
21	GE352	English 8	3	6.6
22	GE353	English 9	2	6.7
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.4
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.7
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5

Mã số: A29873

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.2
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.7
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.8
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.0
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.4
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.3
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.5
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.2
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.8
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.0
43	EL322	Ngữ âm	2	5.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.5
45	EL425	Ngữ dụng	2	6.5
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.7
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.1
48	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
51	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	9.0
52	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.5
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.7
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**
Ngày sinh : 09/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29920
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.1
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.9
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
8	MA235	Thống kê du lịch	2	9.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
12	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.8
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.9
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.6
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
29	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
30	BA101	Quản trị học	2	7.0

Mã số: A29920

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.0
32	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.5
33	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
34	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
35	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.2
36	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
37	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.2
38	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.7
39	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
40	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
41	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.3
42	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
43	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
44	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.0
45	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.7
46	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
47	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.5
48	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.4
49	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
50	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	6.9
51	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.7
52	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
53	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
54	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.7
56	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
57	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.2
58	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
59	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.1
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
61	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.3
62	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN VÂN ANH**
Ngày sinh : 27/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29922
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.9
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE140A	English 0	4	5.1
16	GE141	English 1	4	5.7
17	GE142	English 2	4	5.7
18	GE143	English 3	4	5.0
19	GE244	English 4	4	5.0
20	GE245	English 5	4	5.2
21	GE246	English 6	4	5.4
22	GE351	English 7	3	4.0
23	GE352	English 8	3	5.0
24	GE353	English 9	2	7.3
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.7
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.5
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.7

Mã số: A29922

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
33	AE301	Dịch viết 1	3	5.4
34	AE405	Dịch nói 1	3	4.0
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.0
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.6
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.0
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.8
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.4
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.7
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.2
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.0
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
45	EL322	Ngữ âm	2	8.0
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.0
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.5
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.1
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.7
50	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH**
Ngày sinh : 25/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29940
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nghệ An

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.5
8	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.8
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.3
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.9
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	9.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.8

Mã số: A29940

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.1
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.7
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.8
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.6
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.5
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.2
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.3
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.4
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
42	BA322	Quản lý dự án	2	7.4
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.4
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.4
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.8
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
50	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
53	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.2
54	MK418	Marketing quốc tế	2	6.9
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.0
59	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ KIM NGÂN**
Ngày sinh : 14/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29973
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.5
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.0
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
28	BA101	Quản trị học	2	7.4
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.7

Mã số: A29973

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.7
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.2
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.3
38	HR320	Quản trị tiệc	3	8.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.1
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.5
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.6
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.1
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.5
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.5
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.2
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.8
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
58	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.1
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
61	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
62	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀO DUY SƠN**
Ngày sinh : 27/03/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29998
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.8
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	5.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	MA233	Thống kê y học	2	6.4
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
18	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.1
19	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.6
20	NA126	Hoá sinh	2	7.2
21	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	7.5
22	NA142	Giải phẫu ứng dụng	4	7.2
23	NA143	Sinh lý học lâm sàng	2	6.0
24	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	5.0
25	NA146	Vi sinh vật	2	6.9
26	NA147	Ký sinh trùng	2	6.8
27	NA210	Sinh lý bệnh - Miễn dịch ứng dụng	3	7.4
28	NP211	Dược lý	2	6.9
29	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
30	PH201	Đạo đức y học	2	8.3

Mã số: A29998

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PH212	Sức khoẻ môi trường cơ bản và phòng chống thảm hoạ	3	7.0
32	PH235	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	3	7.0
33	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	5.0
34	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	7.0
35	NC211	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	7.6
36	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	5.9
37	NR201	Điều dưỡng cơ bản 1	3	7.0
38	NR202	Điều dưỡng cơ bản 2	3	6.8
39	NR211	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	4	8.0
40	NR212	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	4	7.1
41	NR331	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	4	7.1
42	NR332	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	4	6.9
43	NR433	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	8.9
44	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	7.4
45	NR342	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	5	6.5
46	NR321	Điều dưỡng nhi khoa	5	6.2
47	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	7.7
48	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	7.2
49	NR415	Điều dưỡng các bệnh tâm thần	2	7.6
50	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	7.0
51	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	7.0
52	NR354	Y học cổ truyền	2	7.3
53	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	9.2
54	NR451	Điều dưỡng cộng đồng	2	7.9
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
57	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	9.0
58	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU HẰNG**
Ngày sinh : 19/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A30003
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	5.7
16	GE142	English 2	4	5.7
17	GE143	English 3	4	5.7
18	GE244	English 4	4	5.8
19	GE245	English 5	4	5.6
20	GE246	English 6	4	6.1
21	GE351	English 7	3	5.8
22	GE352	English 8	3	5.6
23	GE353	English 9	2	5.2
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.7
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.0
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.6
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.4
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.2

Mã số: A30003

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
33	AE301	Dịch viết 1	3	6.0
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.5
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.4
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.4
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.7
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.5
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.7
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.4
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.4
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.0
44	EL321	Ngữ pháp	3	7.0
45	EL322	Ngữ âm	2	6.7
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.7
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.6
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 23/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30048
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.4
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.4
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.1
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.0
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
28	BA101	Quản trị học	2	5.5
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.8

Mã số: A30048

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.3
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.8
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.2
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.2
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.9
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.1
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.7
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
46	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.2
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.0
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.5
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.7
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.4
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
61	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MỸ NGA**
Ngày sinh : 22/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30060
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.1
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.8
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.2
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.8
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.4
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.0
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.1
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.6

Mã số: A30060

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.8
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.3
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.5
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.9
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.2
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	6.9
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.1
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.0
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.5
42	AK309	Dịch viết 3	3	6.8
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.5
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.2
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.5
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.7
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.4
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.1
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.4
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	6.5
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.9
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
58	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.5
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.4
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN DUY THÀNH**
Ngày sinh : 09/09/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30073
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.5
4	ML204	Lịch sử Đảng CSVN	2	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	8.8
15	GE142	English 2	4	8.8
16	GE143	English 3	4	9.6
17	GE244	English 4	4	8.4
18	GE245	English 5	4	9.6
19	GE246	English 6	4	8.7
20	GE351	English 7	3	8.1
21	GE352	English 8	3	8.6
22	GE353	English 9	2	8.1
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.2
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.8
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.6
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.2
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.4
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3

Mã số: A30073

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.0
32	AE405	Dịch nói 1	3	8.6
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	8.1
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.7
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.3
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.9
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.4
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	8.9
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.0
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	8.4
43	EL322	Ngữ âm	2	9.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.6
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.3
46	EL425	Ngữ dụng	2	6.1
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.4
52	AE499	KLTN ngành Ngôn ngữ Anh	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN VĂN ĐẠT**
Ngày sinh : 04/02/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30086
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.2
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.4
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.6
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	4.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.2
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1

Mã số: A30086

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.5
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.3
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.3
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.3
36	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	8.5
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
38	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.8
39	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.9
40	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.8
41	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
42	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
43	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	9.0
44	BA322	Quản lý dự án	2	7.3
45	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
46	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.0
47	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.4
48	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.1
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.4
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
51	MK202	Marketing căn bản	3	6.0
52	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.1
53	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.2
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	7.7
59	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HUỆ**
Ngày sinh : 18/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30090
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.9
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.4
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.2
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.9
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.2
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.2
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.5

Mã số: A30090

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.8
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.0
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.5
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.5
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.6
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.2
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.9
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.2
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.5
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.3
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.9
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
43	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.6
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.5
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.3
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.5
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.7
49	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.0
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.8
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.1
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.9
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.6
57	TJ314	Dịch viết	2	7.6
58	TJ414	Dịch nói	2	7.0
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.1
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.9
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 18/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30101
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.7
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	MA241	Toán tài chính	2	9.0
12	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
19	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
20	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.7
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
27	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
28	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.0
29	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.1
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0

Mã số: A30101

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.8
32	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.6
33	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9
34	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
35	EC312	Kinh tế lượng	3	8.0
36	EC314	Kinh tế quốc tế	2	7.1
37	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.1
38	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.4
39	AC322	Kế toán ngân hàng	3	6.2
40	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.2
41	BA222	Phân tích và lập dự án	3	9.7
42	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
43	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	7.0
44	BK312	Ngân hàng phát triển	3	7.6
45	BK313	Ngân hàng trung ương	3	7.0
46	BK321	Thanh toán quốc tế	3	5.6
47	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	9.4
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.5
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.8
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.9
51	FN221	Tài chính công	2	7.2
52	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.4
53	MK202	Marketing căn bản	3	8.0
54	MK331	Marketing ngân hàng	2	8.8
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.0
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
59	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
60	BK499	KLTN chuyên ngành Ngân hàng	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 27/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30109
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.4
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	6.6
14	GE142	English 2	4	6.5
15	GE143	English 3	4	6.1
16	GE244	English 4	4	5.7
17	GE245	English 5	4	5.8
18	GE246	English 6	4	7.2
19	GE351	English 7	3	5.2
20	GE352	English 8	3	7.1
21	GE353	English 9	2	6.3
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.1
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.1
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	4.5
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	4.2
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.9
30	AE301	Dịch viết 1	3	8.0

Mã số: A30109

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	4.2
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.1
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.3
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.1
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.3
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.7
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.5
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
42	EL322	Ngữ âm	2	8.5
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.2
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.7
45	EL425	Ngữ dụng	2	6.6
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.4
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.8
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
52	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.0
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.5
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 21/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30122
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.2
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.1
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.3
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.5
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.0
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	5.9

Mã số: A30122

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.5
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.3
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.0
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.0
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.6
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.3
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.5
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.6
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	5.9
40	AK301	Dịch viết 1	3	7.6
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.1
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.4
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.2
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.5
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.2
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.3
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.4
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.7
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.8
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	5.9
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.2
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH**
Ngày sinh : 20/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30127
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.1
10	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.8
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.9
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.1
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.2
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.4

Mã số: A30127

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.9
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.7
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.2
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.9
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	9.0
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.1
38	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.8
39	AK301	Dịch viết 1	3	9.6
40	AK304	Dịch viết 2	3	9.7
41	AK309	Dịch viết 3	3	7.5
42	AK305	Dịch nói 1	3	9.0
43	AK308	Dịch nói 2	3	9.0
44	AK310	Dịch nói 3	3	8.5
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.4
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.4
47	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.0
48	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.8
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.6
50	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	7.5
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.3
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.5
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.0
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.4
58	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	9.0
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.0
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THANH THUÝ**
Ngày sinh : 18/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30136
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.7
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.1
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.3
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.4
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.7
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.6
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.7

Mã số: A30136

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.6
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.5
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.3
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.1
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.3
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.1
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.7
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.0
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.1
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
42	AK304	Dịch viết 2	3	6.8
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.1
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.4
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.0
46	AK310	Dịch nói 3	3	5.8
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.8
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.9
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.6
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.7
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.7
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.5
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.1
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.5
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.1
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.0
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ TRUNG KIÊN**
Ngày sinh : 19/03/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30140
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.1
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.3
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.8
25	BA101	Quản trị học	2	5.2
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.0
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.0
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.5
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.7

Mã số: A30140

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.4
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.5
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.9
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.2
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.5
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.0
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.3
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.2
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.6
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	5.1
43	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	6.6
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.1
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.4
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	5.0
49	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	5.8
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.5
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.6
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.4
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.7
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.2
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.6
57	TJ314	Dịch viết	2	6.0
58	TJ414	Dịch nói	2	6.5
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.8
60	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	5.6
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	6.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỒNG THỊ THÙY LINH**
Ngày sinh : 10/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30141
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.4
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.9
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.2
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.7
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	7.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.8

Mã số: A30141

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.1
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.6
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.4
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.8
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.8
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.4
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	5.7
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.4
42	AK309	Dịch viết 3	3	6.7
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.5
45	AK310	Dịch nói 3	3	6.1
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.0
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.7
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	4.6
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.3
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	4.5
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.6
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.6
57	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.2
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐỨC TOÀN**
Ngày sinh : 22/10/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30189
Ngành học : Truyền thông và mạng máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
13	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
14	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.7
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.9
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.7
23	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	6.6
24	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.9
25	MA110	Giải tích 1	3	4.4
26	MA111	Giải tích 2	3	5.4
27	MA120	Đại số tuyến tính	3	6.9
28	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	3.5
29	MA300	Toán chuyên ngành	3	6.9
30	MI201	Toán rời rạc	3	5.3

Mã số: A30189

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
32	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.5
33	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.0
34	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	6.8
35	CF320	Tín hiệu và hệ thống	3	5.8
36	CF321	Xử lý tín hiệu số	3	5.5
37	CS100	Tin đại cương	2	10.0
38	CS110	Kỹ thuật số	2	5.7
39	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	8.0
40	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	7.1
41	CS212	Kiến trúc máy tính	3	7.9
42	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.3
43	NW212	Mạng máy tính	2	7.6
44	TC300	Mô hình hóa và mô phỏng	3	8.3
45	TC316	An ninh mạng truyền thông	3	9.0
46	TC313	Kỹ thuật truyền dẫn	3	9.5
47	TC314	Kỹ thuật kết nối mạng	3	8.7
48	TC418	Lập trình nhúng	2	9.2
49	TC420	Thiết kế hệ thống	2	8.0
50	TC473	Quản lý mạng viễn thông	3	9.0
51	TC303	Thiết kế và quản trị mạng truyền thông	3	7.6
52	TC424	Quản lý dự án truyền thông và mạng máy tính	3	7.6
53	TC425	Lập trình ứng dụng IOT	2	9.5
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	7.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.2
58	IP402	Thực tập ngành Truyền thông và mạng máy tính	2	9.5
59	TC487	CĐTN ngành Truyền thông và mạng máy tính	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HẰNG**
Ngày sinh : 22/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30196
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.9
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.5
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	5.8
15	GE141	English 1	4	6.6
16	GE142	English 2	4	6.0
17	GE143	English 3	4	5.1
18	GE244	English 4	4	5.2
19	GE245	English 5	4	5.1
20	GE246	English 6	4	5.3
21	GE351	English 7	3	6.6
22	GE352	English 8	3	5.5
23	GE353	English 9	2	6.9
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.3
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.9
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.0
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.7

Mã số: A30196

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
32	AE301	Dịch viết 1	3	4.4
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.0
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.0
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.4
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.1
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.1
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.1
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.5
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.8
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.4
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.1
44	EL322	Ngữ âm	2	5.0
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.2
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.4
47	EL425	Ngữ dụng	2	4.4
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
51	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.4
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN CAO HOÀNG YẾN**
Ngày sinh : 26/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30204
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.8
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.9
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	6.5
15	GE141	English 1	4	7.2
16	GE142	English 2	4	6.9
17	GE143	English 3	4	7.0
18	GE244	English 4	4	5.9
19	GE245	English 5	4	6.1
20	GE246	English 6	4	6.6
21	GE351	English 7	3	6.8
22	GE352	English 8	3	5.5
23	GE353	English 9	2	6.3
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.4
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.5
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.2
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.9

Mã số: A30204

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.7
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.4
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.0
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.7
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.2
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.6
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	9.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.2
44	EL322	Ngữ âm	2	7.1
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.9
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.7
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.5
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.3
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.4
51	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.8
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM HÙNG ANH**
Ngày sinh : 29/11/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30251
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : h
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML204	Lịch sử Đảng CSVN	2	8.4
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.4
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.6
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.5
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	6.3
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	5.5
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.9
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.1
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.5
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.6

Mã số: A30251

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.1
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.8
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.5
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.2
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.1
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.1
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.6
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.9
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.9
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.7
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.4
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.8
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.7
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.3
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.4
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.6
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.2
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.3
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	8.4
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.5
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
57	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG**
Ngày sinh : 11/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30272
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Đắk Lắk

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML204	Lịch sử Đảng CSVN	2	9.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.1
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.2
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.6
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.8
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	9.0
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.1
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.6
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.0

Mã số: A30272

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.9
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.4
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.0
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.6
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.3
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.4
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	6.3
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.0
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	5.3
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.8
41	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
42	AK304	Dịch viết 2	3	7.7
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.5
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
46	AK310	Dịch nói 3	3	7.0
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.7
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.0
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.2
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.3
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.2
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.2
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.4
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.8
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ NGỌC ANH**
Ngày sinh : 17/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30282
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : 10/
Nơi sinh : Thanh Hóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.8
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.3
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.6

Mã số: A30282

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.9
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.7
36	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	4.0
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
38	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.6
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.8
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
42	MK202	Marketing căn bản	3	5.5
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.0
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.5
48	MK334	E - Marketing	3	9.1
49	MK418	Marketing quốc tế	2	6.4
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.0
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.6
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.6
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.5
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.2
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.6
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.5
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN MAI PHƯƠNG**
Ngày sinh : 17/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30293
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.5
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.8
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.8
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.5
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.1

Mã số: A30293

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.0
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.4
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.6
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.9
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.7
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.2
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.0
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.9
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.7
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.4
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.7
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.1
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	6.7
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.4
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.0
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.1
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.1
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.1
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.3
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	5.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.6
57	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.1
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH HẢI YẾN**
Ngày sinh : 03/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30358
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.8
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	9.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.4
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.2
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.3
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.6
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.6
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.6
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.5

Mã số: A30358

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.2
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	8.3
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.8
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.0
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.2
42	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	9.4
43	BA322	Quản lý dự án	2	9.3
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.9
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.8
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.6
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.3
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.7
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.5
50	MK202	Marketing căn bản	3	6.9
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.7
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.4
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.6
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	10.0
59	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÙY LINH**
Ngày sinh : 29/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30366
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.7
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.2
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.6
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.5
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.1
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.6
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	7.6
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.9

Mã số: A30366

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.5
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.4
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.8
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.0
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.8
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	6.8
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.3
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.0
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.6
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.1
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.6
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.8
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.2
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.7
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.8
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.3
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.3
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.3
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.3
53	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	6.9
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.0
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.5
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.4
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LƯU THỊ TUYẾT MAI**
Ngày sinh : 23/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30381
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.8
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	5.4
14	GE142	English 2	4	5.4
15	GE143	English 3	4	5.1
16	GE244	English 4	4	5.5
17	GE245	English 5	4	5.0
18	GE246	English 6	4	5.5
19	GE351	English 7	3	6.0
20	GE352	English 8	3	6.5
21	GE353	English 9	2	5.1
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.7
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.1
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.3
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.2
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
30	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.5

Mã số: A30381

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.7
32	AE405	Dịch nói 1	3	4.2
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.0
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.8
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.5
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.8
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.7
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.6
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.6
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.5
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.6
43	EL322	Ngữ âm	2	7.4
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.8
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.7
46	EL425	Ngữ dụng	2	8.0
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
50	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.7
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
52	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.2
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HẢI LINH**
Ngày sinh : 05/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30390
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.3
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
10	MA241	Toán tài chính	2	9.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.6
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.8
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.1

Mã số: A30390

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.5
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.7
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.4
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.8
36	AC322	Kế toán ngân hàng	3	5.4
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	8.2
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
40	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	7.8
41	BK312	Ngân hàng phát triển	3	9.0
42	BK313	Ngân hàng trung ương	3	6.6
43	BK321	Thanh toán quốc tế	3	6.0
44	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	8.3
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.6
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
47	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.3
48	FN221	Tài chính công	2	5.7
49	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.3
50	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.5
52	MK331	Marketing ngân hàng	2	8.8
53	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.9
54	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BK499	KLTN chuyên ngành Ngân hàng	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ TRÚC LÂM**
Ngày sinh : 05/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30392
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.1
15	GE142	English 2	4	5.9
16	GE143	English 3	4	5.7
17	GE244	English 4	4	5.9
18	GE245	English 5	4	5.8
19	GE246	English 6	4	6.4
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	6.1
22	GE353	English 9	2	5.0
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.6
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.5
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.2
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.7
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.7
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.0

Mã số: A30392

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.0
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.2
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.4
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.6
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.2
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.8
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.8
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.7
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.7
44	EL322	Ngữ âm	2	5.8
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.3
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.5
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.9
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.5
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.1
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀO HỒNG QUÂN**
Ngày sinh : 05/10/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30394
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.7
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.8
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.1

Mã số: A30394

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.9
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.8
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.5
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.7
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.0
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.4
41	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	8.1
42	BA324	Quản lý dự án	3	7.8
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	10.0
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.7
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.4
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.8
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
49	MK202	Marketing căn bản	3	6.0
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.6
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.2
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.1
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
56	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	8.5
59	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TRẦN NHẬT HÀ**
Ngày sinh : 14/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30422
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.2
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.4
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.7
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.3
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.8
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.3
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.6

Mã số: A30422

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.0
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.8
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.6
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.0
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.8
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.4
40	AC314	Kế toán máy	2	5.6
41	AC315	Kế toán công	2	6.9
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.0
43	AC335	Kế toán công ty	2	9.4
44	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.6
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.3
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.5
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.1
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.8
52	FN221	Tài chính công	2	7.2
53	FN224	Thuế	3	5.5
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
55	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
56	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
59	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	5.9
62	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **154**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG**
Ngày sinh : 20/05/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30430
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.5
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.4
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.2
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.2
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.7
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.4
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0

Mã số: A30430

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.1
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.7
33	EC312	Kinh tế lượng	3	8.3
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.4
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.7
36	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	8.7
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
38	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.5
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.3
42	MK202	Marketing căn bản	3	6.1
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.0
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.2
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.3
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.7
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.7
48	MK334	E - Marketing	3	9.7
49	MK418	Marketing quốc tế	2	5.5
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.7
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.6
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.2
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.1
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.6
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	9.5
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HUYỀN**
Ngày sinh : 01/12/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30442
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.4
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.7
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.3
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	9.2
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.3
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	10.0
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.6
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.0

Mã số: A30442

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.9
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.8
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	9.2
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.0
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.8
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.2
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	10.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	9.1
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.7
43	AK305	Dịch nói 1	3	9.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	9.3
45	AK310	Dịch nói 3	3	9.7
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.4
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	9.0
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.7
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	8.6
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.7
53	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	9.0
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.9
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
58	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ PHƯƠNG MAI**
Ngày sinh : 15/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30445
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	4.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	6.8
15	GE141	English 1	4	7.1
16	GE142	English 2	4	6.9
17	GE143	English 3	4	5.4
18	GE244	English 4	4	6.9
19	GE245	English 5	4	6.0
20	GE246	English 6	4	7.1
21	GE351	English 7	3	6.8
22	GE352	English 8	3	6.0
23	GE353	English 9	2	6.4
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.2
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.8
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.5
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.2
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0

Mã số: A30445

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
32	AE301	Dịch viết 1	3	8.3
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.6
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.3
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.1
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.0
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.9
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.7
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.7
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.0
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.6
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	5.0
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.4
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.2
47	EL425	Ngữ dụng	2	7.4
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	10.0
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
53	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
54	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
55	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
56	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NHƯ QUỲNH**
Ngày sinh : 23/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30506
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.7
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.1
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.2
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.9
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.7
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.2
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.4

Mã số: A30506

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.7
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.8
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.6
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.6
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.7
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.9
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.8
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.9
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	10.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	9.0
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.4
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.4
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.7
45	AK310	Dịch nói 3	3	9.4
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.9
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.4
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.4
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.2
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	8.4
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.0
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.5
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.3
57	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.4
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THÙY LINH**
Ngày sinh : 22/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30543
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.9
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.9
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.0
15	GE142	English 2	4	6.1
16	GE143	English 3	4	6.0
17	GE244	English 4	4	6.4
18	GE245	English 5	4	6.0
19	GE246	English 6	4	6.4
20	GE351	English 7	3	5.1
21	GE352	English 8	3	6.1
22	GE353	English 9	2	5.9
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.4
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.5
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.3
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.1
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0

Mã số: A30543

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.5
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.4
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.3
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.6
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.2
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.9
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.1
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.2
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.2
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.5
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	6.1
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.6
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.6
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.7
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.3
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.9
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
53	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.2
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THU UYÊN**
Ngày sinh : 04/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30548
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.3
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.1
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.2
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.3
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.3
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.7
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.9
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.2
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4

Mã số: **A30548**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.1
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.5
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.5
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.2
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.0
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.9
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.8
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.7
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.1
41	AK301	Dịch viết 1	3	8.5
42	AK304	Dịch viết 2	3	8.7
43	AK309	Dịch viết 3	3	8.4
44	AK305	Dịch nói 1	3	8.5
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.0
46	AK310	Dịch nói 3	3	6.9
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.2
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.6
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.3
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.9
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.3
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.8
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.3
54	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	7.1
55	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.2
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
57	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
58	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
59	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.3
60	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.5
61	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ NGỌC KHẢ HÂN**
Ngày sinh : 13/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30568
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.3
7	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.1
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.1
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.4
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.0
30	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0

Mã số: A30568

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.5
32	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.5
33	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
34	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
35	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
36	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.8
37	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.3
38	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.3
39	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.3
40	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.1
41	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.6
42	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
43	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.4
44	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.1
45	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
46	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.8
47	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
48	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.8
49	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.1
50	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	7.2
51	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.7
52	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
53	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.1
54	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.0
55	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.0
56	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.2
57	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
58	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
59	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
60	TJ314	Dịch viết	2	8.3
61	TJ414	Dịch nói	2	7.5
62	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
63	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
64	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.8
65	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.3
66	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **157**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HỒ THỊ THU TRANG**
Ngày sinh : 01/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30580
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	4.1
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.4
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.9
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.2
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9

Mã số: A30580

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.1
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.6
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.7
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.4
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.9
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.8
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.9
40	AC314	Kế toán máy	2	9.3
41	AC315	Kế toán công	2	8.5
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.8
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.4
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.8
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.6
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	7.0
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.4
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.2
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.3
52	FN221	Tài chính công	2	7.2
53	FN224	Thuế	3	6.4
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.7
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	6.5
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	6.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÝ NGỌC ANH**
Ngày sinh : 23/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30615
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Sơn La

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	9.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.7
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
15	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
16	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.1
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.6
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.2
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.1
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.1
27	BA101	Quản trị học	2	5.0
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.2
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.3
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.9
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.3
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.6
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.7
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.2
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.3
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.3
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.6
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD243	Hội họa cơ bản	3	8.5
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
60	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
61	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM ÁNH HIỀN**
Ngày sinh : 15/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30625
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	9.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.1
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.8
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.6
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.5
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.6
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.7
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.5
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.5
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.1

Mã số: A30625

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.8
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.0
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.8
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.8
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.8
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.5
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.7
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.3
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.9
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	9.3
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.6
42	AK304	Dịch viết 2	3	9.8
43	AK309	Dịch viết 3	3	8.6
44	AK305	Dịch nói 1	3	8.5
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
46	AK310	Dịch nói 3	3	8.4
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.3
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	8.1
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	9.0
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.3
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.3
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN VĂN BẮC**
Ngày sinh : 30/06/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30639
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.7
7	MA235	Thống kê du lịch	2	10.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.1
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.3
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	6.5
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.2
28	BA101	Quản trị học	2	6.3
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7

Mã số: A30639

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.6
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.2
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.9
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.5
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.2
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.6
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.0
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.9
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.2
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.5
46	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.5
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.8
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.7
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
61	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH KIM GIANG**
Ngày sinh : 09/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30657
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lào Cai

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.6
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.9
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.5
28	BA101	Quản trị học	2	5.3
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.8
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5

Mã số: A30657

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.2
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.1
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.6
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.8
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.8
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.8
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.3
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.5
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.8
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.6
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.7
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	9.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.6
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.2
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.4
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ DIỆU LINH**
Ngày sinh : 02/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30665
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.2
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.8
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.8
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.8
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.2
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.6
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.5

Mã số: A30665

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.7
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.2
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.6
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.6
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.3
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.2
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	6.6
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.5
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.2
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.8
41	AK301	Dịch viết 1	3	8.3
42	AK304	Dịch viết 2	3	5.8
43	AK309	Dịch viết 3	3	6.6
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.8
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.0
46	AK310	Dịch nói 3	3	8.6
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.5
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.9
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.4
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.4
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.6
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.1
53	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	5.8
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	5.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
58	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.0
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM MAI TRANG LINH**
Ngày sinh : 18/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30666
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.4
15	GE142	English 2	4	7.5
16	GE143	English 3	4	7.0
17	GE244	English 4	4	7.0
18	GE245	English 5	4	6.6
19	GE246	English 6	4	6.5
20	GE351	English 7	3	5.6
21	GE352	English 8	3	6.8
22	GE353	English 9	2	6.2
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.0
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.4
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.9
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.9
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.7

Mã số: A30666

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
32	AE301	Dịch viết 1	3	9.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	6.4
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	8.7
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.7
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.8
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.2
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.1
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.3
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.4
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.7
44	EL322	Ngữ âm	2	7.8
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.6
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.9
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.4
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.3
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	9.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN MAI HOA**
Ngày sinh : 25/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30704
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	10.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.3
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.1
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.6
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.2
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.1
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.8
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.2
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.3

Mã số: A30704

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.9
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.4
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.1
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.1
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.0
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.0
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.8
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.4
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.1
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.0
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.8
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.3
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.9
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.5
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.1
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.8
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.3
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.4
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.5
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THƯƠNG THƯƠNG**
Ngày sinh : 16/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A30709
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.3
16	GE142	English 2	4	7.8
17	GE143	English 3	4	7.6
18	GE244	English 4	4	7.4
19	GE245	English 5	4	6.8
20	GE246	English 6	4	7.5
21	GE351	English 7	3	6.3
22	GE352	English 8	3	6.3
23	GE353	English 9	2	6.9
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.4
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.9
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.8
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.8
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.3

Mã số: A30709

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.8
33	FN334	Thị trường chứng khoán	2	7.7
34	AE301	Dịch viết 1	3	7.2
35	AE405	Dịch nói 1	3	7.0
36	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.8
37	AE323	Thư tín thương mại 2	2	8.0
38	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.4
39	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.1
40	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	8.2
41	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.8
42	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.2
43	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.1
44	EL321	Ngữ pháp	3	7.7
45	EL322	Ngữ âm	2	8.0
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.2
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.1
48	EL425	Ngữ dụng	2	6.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
51	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
52	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
53	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN MINH TRANG**
Ngày sinh : 28/12/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30723
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.8
4	ML204	Lịch sử Đảng CSVN	2	8.4
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	5.7
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.2
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.6
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.6
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.2
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.6
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.3

Mã số: A30723

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.9
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.6
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.1
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.8
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.8
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	5.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.2
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.9
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	5.5
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	5.3
42	AK309	Dịch viết 3	3	5.3
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	6.8
45	AK310	Dịch nói 3	3	5.6
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.3
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.9
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.2
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.8
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.0
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	5.7
53	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.2
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
56	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.1
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ XUÂN VĨ**
Ngày sinh : 20/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30728
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hoá

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.0
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	6.1
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	5.5
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.3
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.0
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	6.6

Mã số: A30728

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.3
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.9
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.5
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.4
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.3
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.9
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.5
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.1
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.0
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	5.4
41	AK301	Dịch viết 1	3	6.3
42	AK304	Dịch viết 2	3	5.0
43	AK309	Dịch viết 3	3	5.4
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.3
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.0
46	AK310	Dịch nói 3	3	5.0
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.8
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.5
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.4
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.0
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.4
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.4
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU TRANG**
Ngày sinh : 30/05/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30737
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.1
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.6
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.4
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.3
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.5
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.5
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.5
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.9

Mã số: A30737

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.8
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.9
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	9.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.9
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.3
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.7
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.7
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.2
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.7
40	AK301	Dịch viết 1	3	10.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	9.1
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.7
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.3
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.4
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.2
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.7
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.6
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.6
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.7
53	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	8.5
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.7
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
58	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRIỆU THU HÀ**
Ngày sinh : 28/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30747
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
15	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
16	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.0
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.1
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.2
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.0
28	BA101	Quản trị học	2	5.3
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.2
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5

Mã số: A30747

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.3
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.5
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.3
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.7
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.2
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.3
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.7
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.1
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.8
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.2
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.2
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.4
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
60	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
61	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỒNG HẠNH**
Ngày sinh : 15/05/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30758
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	4.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.9
15	GE142	English 2	4	6.3
16	GE143	English 3	4	6.3
17	GE244	English 4	4	7.0
18	GE245	English 5	4	6.7
19	GE246	English 6	4	6.3
20	GE351	English 7	3	5.5
21	GE352	English 8	3	6.5
22	GE353	English 9	2	6.0
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.6
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.8
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
28	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3

Mã số: A30758

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
32	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.1
33	AE301	Dịch viết 1	3	7.8
34	AE405	Dịch nói 1	3	4.6
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.2
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.8
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.7
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.8
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.1
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.8
44	EL321	Ngữ pháp	3	6.0
45	EL322	Ngữ âm	2	6.3
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.1
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.7
48	EL425	Ngữ dụng	2	6.9
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
53	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THÚY HẰNG**
Ngày sinh : 11/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30765
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	8.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.5
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.7
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.3
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.9
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.2
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.1

Mã số: A30765

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.9
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.3
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.6
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.8
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.2
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.2
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.7
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	6.7
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.3
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.1
41	AK301	Dịch viết 1	3	7.8
42	AK304	Dịch viết 2	3	7.7
43	AK309	Dịch viết 3	3	6.8
44	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
46	AK310	Dịch nói 3	3	7.3
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.9
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.5
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.4
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.5
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.7
52	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	5.4
53	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.3
54	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.0
55	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
56	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.1
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI NGỌC ĐỊNH**
Ngày sinh : 09/04/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30767
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.2
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.7
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
12	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.4
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
19	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
20	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.9
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
27	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.2
28	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0

Mã số: A30767

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
33	EC312	Kinh tế lượng	3	9.3
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.1
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.1
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.3
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	5.8
42	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	10.0
43	BA322	Quản lý dự án	2	5.4
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.9
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.8
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
50	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.0
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.8
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.6
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.7
56	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	9.0
57	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.6
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	10.0
60	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TÚ UYÊN**
Ngày sinh : 16/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30783
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nghệ An

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.4
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
7	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.5
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.8
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.4
27	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.4
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.9
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.8
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.4

Mã số: **A30783**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.5
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.4
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.2
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.4
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.9
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.5
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.3
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.7
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.0
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.9
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.2
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.0
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.7
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.4
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.2
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	8.8
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.1
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.5
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	7.1
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.4
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.6
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.4
57	TJ314	Dịch viết	2	8.5
58	TJ414	Dịch nói	2	9.0
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.2
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.9
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÂM PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 12/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30784
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.0
7	IM203	Ứng dụng Excel	3	5.6
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.3
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.3
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.7
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.8

Mã số: A30784

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.7
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.1
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.2
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
42	BA324	Quản lý dự án	3	6.8
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.5
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.5
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.5
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.9
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
50	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.4
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.2
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.9
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.0
57	TT500	Thực tập tốt nghiệp	3	9.0
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	9.0
59	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN QUỲNH TRANG**
Ngày sinh : 23/12/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30792
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.3
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.5
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.8
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.5
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.5
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.9
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.0

Mã số: A30792

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.2
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.6
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.3
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.9
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.1
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.6
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.1
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.0
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.9
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.9
42	AK309	Dịch viết 3	3	6.0
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.4
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.0
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.4
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.5
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.7
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.9
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.2
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.2
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THU PHƯƠNG**
Ngày sinh : 10/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30853
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.6
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.8
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.4
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.6
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.9
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1

Mã số: A30853

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.2
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.3
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.3
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.7
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.3
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.2
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.8
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.5
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.2
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.2
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.7
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.4
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.0
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.5
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.7
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.4
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
53	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN KHÁNH HUYỀN**
Ngày sinh : 06/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30854
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.8
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.6
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.7

Mã số: A30854

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.9
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.3
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.3
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.9
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
42	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	9.0
43	BA324	Quản lý dự án	3	7.3
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.5
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.6
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.9
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
50	MK202	Marketing căn bản	3	5.8
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.9
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.6
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	9.3
59	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 03/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30856
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	8.2
15	GE142	English 2	4	8.5
16	GE143	English 3	4	8.1
17	GE244	English 4	4	8.1
18	GE245	English 5	4	8.1
19	GE246	English 6	4	7.7
20	GE351	English 7	3	6.5
21	GE352	English 8	3	6.3
22	GE353	English 9	2	6.2
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.9
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	10.0
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.4
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.4
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3

Mã số: A30856

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.4
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.2
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.4
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.5
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.7
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	8.1
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.6
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.7
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.7
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.5
44	EL322	Ngữ âm	2	8.3
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.2
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.9
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.5
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.9
50	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THU**
Ngày sinh : 17/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30859
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.3
16	GE142	English 2	4	8.2
17	GE143	English 3	4	6.7
18	GE244	English 4	4	6.9
19	GE245	English 5	4	7.2
20	GE246	English 6	4	7.0
21	GE351	English 7	3	6.0
22	GE352	English 8	3	7.8
23	GE353	English 9	2	6.7
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.2
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.2
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.5
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.4
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.0
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.9

Mã số: A30859

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.9
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.1
33	AE405	Dịch nói 1	3	6.5
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.1
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.2
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.7
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.4
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	9.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.2
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.4
44	EL322	Ngữ âm	2	9.4
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.1
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.6
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.0
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.9
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.9
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.8
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 25/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30870
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.4
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.5
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.9
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.3
15	GE142	English 2	4	6.3
16	GE143	English 3	4	6.4
17	GE244	English 4	4	6.8
18	GE245	English 5	4	6.5
19	GE246	English 6	4	6.8
20	GE351	English 7	3	5.7
21	GE352	English 8	3	6.6
22	GE353	English 9	2	5.1
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.6
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.6
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.4
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.6
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.5
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.8
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5

Mã số: **A30870**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.5
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.2
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.7
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.4
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.0
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.7
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.9
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.6
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.3
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.1
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
43	EL322	Ngữ âm	2	7.4
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.4
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.2
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.2
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **UÔNG THU HẢO**
Ngày sinh : 08/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30878
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.8
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.5
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.9
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.9
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.7
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.6
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.4

Mã số: A30878

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.3
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.9
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.6
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.0
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.1
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.2
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	5.1
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	5.9
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.1
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.6
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.1
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.2
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.6
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.3
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.2
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.7
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.6
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.7
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.3
57	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	9.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.2
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ VÂN ANH**
Ngày sinh : 10/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30885
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
11	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.4
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.5
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.5
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.6
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.1
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4

Mã số: A30885

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.7
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.3
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.5
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.8
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.3
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.3
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.2
41	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	9.0
42	BA322	Quản lý dự án	2	8.0
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	10.0
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.0
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.3
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	7.6
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.1
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.6
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
52	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.1
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.6
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.3
56	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	8.6
57	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.5
59	TT500	Thực tập tốt nghiệp	3	8.6
60	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	8.8
61	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **156**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 22/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30892
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	10.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.7
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.9
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.1
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.4
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.1
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.7
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.0
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.9
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.5
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.6

Mã số: A30892

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.1
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.3
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.6
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.4
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.1
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.0
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.0
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.9
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.8
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.1
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.6
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.4
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.7
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	8.1
46	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	10.0
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.8
49	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	9.2
50	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.2
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.2
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.1
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.9
56	TJ314	Dịch viết	2	8.0
57	TJ414	Dịch nói	2	9.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.5
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.3
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HỒNG LAN**
Ngày sinh : 02/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30898
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.2
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.7
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	9.2
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.5
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.8
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.8
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.4
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.1
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.5
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.6
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.3

Mã số: A30898

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.7
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.0
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.2
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.7
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	8.3
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.4
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.8
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.2
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.3
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	9.0
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
42	AK304	Dịch viết 2	3	9.7
43	AK309	Dịch viết 3	3	9.0
44	AK305	Dịch nói 1	3	9.0
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.9
46	AK310	Dịch nói 3	3	9.2
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.4
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.7
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	9.1
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.2
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.5
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.0
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.7
54	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	8.8
55	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
56	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.2
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.0
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HÀ VŨ PHƯƠNG QUỲNH**
Ngày sinh : 26/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30907
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	8.6
15	GE142	English 2	4	8.9
16	GE143	English 3	4	7.3
17	GE244	English 4	4	7.4
18	GE245	English 5	4	7.7
19	GE246	English 6	4	7.2
20	GE351	English 7	3	6.4
21	GE352	English 8	3	6.5
22	GE353	English 9	2	8.2
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.1
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.2
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.6
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2

Mã số: A30907

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.2
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.2
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.1
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.5
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.4
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.4
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	8.0
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.9
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.6
43	EL322	Ngữ âm	2	7.7
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.3
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.3
46	EL425	Ngữ dụng	2	8.0
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.7
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.4
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THANH BÌNH**
Ngày sinh : 18/12/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30909
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.8
16	GE142	English 2	4	8.2
17	GE143	English 3	4	7.5
18	GE244	English 4	4	7.1
19	GE245	English 5	4	7.2
20	GE246	English 6	4	7.7
21	GE351	English 7	3	5.9
22	GE352	English 8	3	7.1
23	GE353	English 9	2	7.8
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.8
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.3
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.8
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5

Mã số: A30909

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.1
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.2
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.5
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.8
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.5
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.5
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.3
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.2
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	8.9
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.8
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.0
47	EL425	Ngữ dụng	2	5.7
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.8
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.6
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.7
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
53	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ MAI THANH TÂM**
Ngày sinh : 21/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30913
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	8.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.7
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.0
15	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
16	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.5
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.4
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.0
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.8
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.4
27	BA101	Quản trị học	2	7.7
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4

Mã số: A30913

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.6
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.2
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.4
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.1
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.4
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.5
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.5
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.8
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.0
45	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.9
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.5
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.7
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU HUYỀN**
Ngày sinh : 25/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30918
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.2
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.3
16	GE142	English 2	4	7.1
17	GE143	English 3	4	7.1
18	GE244	English 4	4	5.9
19	GE245	English 5	4	6.5
20	GE246	English 6	4	6.9
21	GE351	English 7	3	7.6
22	GE352	English 8	3	7.1
23	GE353	English 9	2	5.9
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.8
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.2
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.9

Mã số: A30918

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
32	AE301	Dịch viết 1	3	8.6
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.8
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.8
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.0
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.7
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.2
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.7
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.5
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.2
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.5
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.9
44	EL322	Ngữ âm	2	7.4
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.7
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.3
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.2
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.5
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU THẢO**
Ngày sinh : 22/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30921
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.5
7	MA235	Thống kê du lịch	2	10.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.6
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.6
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.8
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.8
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.4
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.1
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
28	BA101	Quản trị học	2	5.8
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.7

Mã số: A30921

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.1
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.3
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.1
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.2
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.7
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.4
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.7
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.7
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.2
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.6
46	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.5
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.0
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.7
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
59	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.5
61	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÙY CHI**
Ngày sinh : 28/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A30980
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.1
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.8
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
11	MA241	Toán tài chính	2	8.6
12	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
13	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.8
14	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
15	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
16	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
17	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
18	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
19	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
20	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.3
21	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
22	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.6
23	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
24	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
25	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
26	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
27	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.8
28	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.6
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0

Mã số: A30980

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.6
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.6
33	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
34	EC312	Kinh tế lượng	3	8.5
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.5
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.4
37	AC322	Kế toán ngân hàng	3	6.1
38	BA102	Quản trị học đại cương	3	8.6
39	BA222	Phân tích và lập dự án	3	10.0
40	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
41	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	7.0
42	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	7.8
43	BK312	Ngân hàng phát triển	3	8.9
44	BK313	Ngân hàng trung ương	3	7.4
45	BK321	Thanh toán quốc tế	3	5.4
46	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	8.5
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.6
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.2
50	FN221	Tài chính công	2	6.6
51	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.1
52	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
53	MK331	Marketing ngân hàng	2	8.2
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.6
59	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ HUYỀN NGỌC**
Ngày sinh : 29/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31022
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
7	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.3
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
11	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.8
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.3
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.1
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.2

Mã số: A31022

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.5
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.6
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.4
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.4
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.7
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.8
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.6
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.5
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.4
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.8
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.5
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.3
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.5
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.9
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.5
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.6
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.2
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
49	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	9.2
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.7
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.7
52	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.8
53	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.4
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
56	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.2
57	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.1
58	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.7
59	TJ314	Dịch viết	2	8.3
60	TJ414	Dịch nói	2	6.3
61	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.0
62	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
63	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
64	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.9
65	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **154**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ NGỌC LAN**
Ngày sinh : 23/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31036
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	10.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.7
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.0
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	10.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	10.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
28	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.5
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.8
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.8

Mã số: A31036

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.9
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.8
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.7
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.9
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.5
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.7
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.8
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.5
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.8
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.9
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.2
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.8
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.1
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.8
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.6
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.5
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
49	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	9.2
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
51	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.7
52	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.7
53	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.8
54	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	9.0
55	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.5
56	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
58	TJ314	Dịch viết	2	9.0
59	TJ414	Dịch nói	2	7.9
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.5
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LAN ANH**
Ngày sinh : 25/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31046
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.4
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.9
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.2
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.4
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.0

Mã số: **A31046**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.6
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.2
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.2
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.6
38	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.4
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
41	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.4
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.1
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.6
47	MK334	E - Marketing	3	9.0
48	MK418	Marketing quốc tế	2	5.1
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.5
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.9
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	5.0
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.5
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.2
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.1
55	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	8.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	7.5
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THỊ HẢI LÝ**
Ngày sinh : 19/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31084
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.4
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.1
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.7
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.3

Mã số: **A31084**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.1
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.4
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.3
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	5.8
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.5
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.6
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	5.5
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.3
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.1
42	AK309	Dịch viết 3	3	6.0
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.4
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.9
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.5
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.2
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.1
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.8
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.9
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.0
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	8.6
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.2
54	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	8.0
55	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
56	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
58	AD243	Hội họa cơ bản	3	7.7
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.4
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THANH HƯƠNG**
Ngày sinh : 30/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31141
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.9
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.0
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	9.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.3
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.8
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.7
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.6
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.4
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.9
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.1

Mã số: A31141

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.2
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.3
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.3
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	9.0
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.7
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.7
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.5
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.0
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.4
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.5
42	AK304	Dịch viết 2	3	9.7
43	AK309	Dịch viết 3	3	8.4
44	AK305	Dịch nói 1	3	8.7
45	AK308	Dịch nói 2	3	9.3
46	AK310	Dịch nói 3	3	8.8
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.2
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.2
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.9
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.5
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.9
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.1
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.4
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AD242	Thiết kế mỹ thuật	3	9.7
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.4
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH YẾN NHI**
Ngày sinh : 20/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31230
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lạng Sơn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.1
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.9
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.7
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.8
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.1
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.9
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.8

Mã số: A31230

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.9
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.1
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.6
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.4
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.4
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.2
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.0
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.5
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.4
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
42	AK304	Dịch viết 2	3	8.5
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.4
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.1
45	AK308	Dịch nói 2	3	6.7
46	AK310	Dịch nói 3	3	6.8
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.9
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.0
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.1
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.7
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.8
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.8
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.6
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.7
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AD242	Thiết kế mỹ thuật	3	9.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.4
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ OANH**
Ngày sinh : 14/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31245
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : M
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.9
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.4
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.1
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.1
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.3
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.3
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.5
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.0
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.8

Mã số: **A31245**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.0
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.2
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	5.7
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.3
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	6.8
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.2
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.2
40	AK301	Dịch viết 1	3	7.8
41	AK304	Dịch viết 2	3	5.6
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.1
43	AK305	Dịch nói 1	3	6.9
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.7
45	AK310	Dịch nói 3	3	5.8
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.1
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.4
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.5
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.5
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.4
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.6
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	7.5
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.0
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.0
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.9
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÝ THỊ ĐIỆP**
Ngày sinh : 12/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31303
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.3
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	6.4
16	GE142	English 2	4	5.9
17	GE143	English 3	4	5.6
18	GE244	English 4	4	5.2
19	GE245	English 5	4	6.2
20	GE246	English 6	4	6.2
21	GE351	English 7	3	4.5
22	GE352	English 8	3	5.4
23	GE353	English 9	2	7.1
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.5
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.7
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.0
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.8

Mã số: **A31303**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.5
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.2
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.7
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.0
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.2
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.3
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.6
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.0
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.7
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.2
44	EL322	Ngữ âm	2	7.6
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.1
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.6
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.9
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.0
50	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ THU TRANG**
Ngày sinh : 28/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31306
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.1
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	4.0
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.2
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.9
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.5
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.1
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.5
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.7

Mã số: A31306

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.5
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.7
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.7
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.4
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.4
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.9
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	6.0
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.8
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	5.7
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.7
41	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
42	AK304	Dịch viết 2	3	7.5
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.8
44	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.9
46	AK310	Dịch nói 3	3	8.5
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.7
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.7
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.8
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.3
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.0
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.5
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.8
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
56	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	9.0
57	AD243	Hội họa cơ bản	3	8.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.7
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ HỒNG HOÀI**
Ngày sinh : 21/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31318
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	10.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.8
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.2
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.6
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.8
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.7
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.2
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.3

Mã số: A31318

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.3
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.2
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.2
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.3
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.8
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.4
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.0
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.0
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.2
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.7
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.5
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.8
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.2
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.2
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.2
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	8.2
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.7
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.9
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.8
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.1
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.9
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 16/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31323
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.6
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.2
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.4
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.7
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.5
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.9
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.5
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.3

Mã số: A31323

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.7
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.8
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	9.1
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.4
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.4
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.0
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.7
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.4
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.0
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
42	AK304	Dịch viết 2	3	9.4
43	AK309	Dịch viết 3	3	8.8
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.6
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.3
46	AK310	Dịch nói 3	3	7.9
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.4
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	8.4
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	9.0
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	8.7
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.5
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.0
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.4
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HUYỀN MY**
Ngày sinh : 18/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31325
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.4
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.8
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.3
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.7
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.5
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.1
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.5
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.3

Mã số: A31325

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.5
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.8
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.7
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.6
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.6
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.3
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.6
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.1
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
42	AK304	Dịch viết 2	3	7.1
43	AK309	Dịch viết 3	3	6.8
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.3
45	AK308	Dịch nói 2	3	6.3
46	AK310	Dịch nói 3	3	7.0
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.9
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.0
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.5
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.4
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.4
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.3
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.1
54	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	5.3
55	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
56	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.2
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.9
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH**
Ngày sinh : 27/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31330
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	9.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
7	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.4
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.7
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.0
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.2
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.2
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.6
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.2
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.9

Mã số: **A31330**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.3
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.9
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.5
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.9
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.4
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.2
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.4
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.0
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.9
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.8
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.2
42	AK304	Dịch viết 2	3	7.0
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.6
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.3
45	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
46	AK310	Dịch nói 3	3	8.4
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.8
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.2
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.3
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.2
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.5
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.1
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.6
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.0
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.4
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG MẠNH LINH**
Ngày sinh : 03/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31344
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.1
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.3
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.9
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.6
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.8
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.7

Mã số: A31344

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.5
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.9
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.4
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.6
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.6
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.2
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.3
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.0
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.4
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.3
42	AK309	Dịch viết 3	3	6.2
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.3
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.9
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.4
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.6
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.5
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.7
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.3
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	6.8
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.8
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.7
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.2
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC LINH**
Ngày sinh : 02/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31345
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.2
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.3
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.7
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.9
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.9
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.5

Mã số: A31345

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.1
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.3
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	8.6
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.9
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.0
39	AC332	Kế toán quốc tế 2	3	7.7
40	AC314	Kế toán máy	2	7.5
41	AC315	Kế toán công	2	8.3
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.8
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.3
44	AC341	Kế toán quản trị	3	8.9
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.7
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	6.9
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.2
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.5
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	9.7
52	FN221	Tài chính công	2	9.2
53	FN224	Thuế	3	7.2
54	MK202	Marketing căn bản	3	7.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.7
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	6.8
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ PHƯƠNG HUẾ**
Ngày sinh : 07/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31346
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.4
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.9
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.2
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.9
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.8
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.8
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.5
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.8

Mã số: A31346

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.8
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.5
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	9.3
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	9.2
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.5
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.8
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.3
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.8
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
41	AK304	Dịch viết 2	3	9.4
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.5
43	AK305	Dịch nói 1	3	9.1
44	AK308	Dịch nói 2	3	9.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.7
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.7
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	8.3
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	9.1
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.2
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.6
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	6.1
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.8
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.7
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.1
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
58	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

toeic 505

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỒNG NHẬT**
Ngày sinh : 18/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31355
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.6
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.5
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	8.1
14	GE142	English 2	4	8.1
15	GE143	English 3	4	7.8
16	GE244	English 4	4	7.6
17	GE245	English 5	4	7.3
18	GE246	English 6	4	6.9
19	GE351	English 7	3	6.3
20	GE352	English 8	3	7.3
21	GE353	English 9	2	8.7
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.9
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.7
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.0
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.7
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.8
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
30	AE301	Dịch viết 1	3	7.3

Mã số: A31355

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	6.1
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.7
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.6
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.9
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.0
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.1
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.4
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.7
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
41	EL321	Ngữ pháp	3	6.2
42	EL322	Ngữ âm	2	5.8
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.6
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.5
45	EL425	Ngữ dụng	2	5.0
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
48	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.2
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.7
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	9.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HÀ GIANG**
Ngày sinh : 23/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31373
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.5
15	GE142	English 2	4	6.7
16	GE143	English 3	4	6.7
17	GE244	English 4	4	6.8
18	GE245	English 5	4	6.0
19	GE246	English 6	4	6.4
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	7.3
22	GE353	English 9	2	6.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.5
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.4
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.3
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.6
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.8

Mã số: A31373

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	6.3
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.1
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.8
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.1
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.4
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.7
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	4.3
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.1
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.5
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.5
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.9
43	EL322	Ngữ âm	2	5.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.2
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.4
46	EL425	Ngữ dụng	2	5.3
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.8
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.4
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	9.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THU HƯƠNG**
Ngày sinh : 21/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31393
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.0
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.7
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.9
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.3
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.9
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.1
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.3
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.8

Mã số: A31393

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.1
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.6
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.3
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	5.8
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.5
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.3
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.2
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.5
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.8
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.5
41	AK301	Dịch viết 1	3	8.0
42	AK304	Dịch viết 2	3	5.3
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.0
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.2
46	AK310	Dịch nói 3	3	5.0
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.0
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.8
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.9
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.1
52	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	7.0
53	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.5
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.3
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.2
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 25/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31405
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.3
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.8
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.0
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.0

Mã số: A31405

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.9
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.6
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.4
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.2
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.2
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	5.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	6.7
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.9
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.7
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.7
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.3
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.9
43	AK305	Dịch nói 1	3	6.1
44	AK308	Dịch nói 2	3	5.7
45	AK310	Dịch nói 3	3	5.0
46	AK315	Tiếng Hàn cao cấp 2	3	5.0
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	5.9
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	8.0
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.0
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	7.4
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.3
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	AD242	Thiết kế mỹ thuật	3	9.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.1
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	5.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THANH UYÊN**
Ngày sinh : 20/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31416
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	10.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.9
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	8.9
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	6.7
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	6.5
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.0
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.0
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.7
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.4

Mã số: A31416

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.5
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.0
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.4
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.3
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.2
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.0
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.0
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.6
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.5
42	AK309	Dịch viết 3	3	5.2
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.1
45	AK310	Dịch nói 3	3	5.6
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.3
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.3
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.0
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.6
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.7
52	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	8.4
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.1
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.5
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.5
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
57	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.4
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THẢO MINH**
Ngày sinh : 03/06/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A31438
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.7
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.6
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.6
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.6
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.6

Mã số: A31438

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.2
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.3
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.5
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.1
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.4
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.7
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.6
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.6
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.2
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.2
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.6
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.9
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.1
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.6
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
47	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	8.8
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.6
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.1
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.9
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	5.5
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.6
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.4
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.6
56	TJ314	Dịch viết	2	6.2
57	TJ414	Dịch nói	2	8.3
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.6
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐỨC HIỀN**
Ngày sinh : 26/12/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A31443
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
7	MA235	Thống kê du lịch	2	6.7
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.6
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.0
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.3
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.0
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
28	BA101	Quản trị học	2	6.2
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.8
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0

Mã số: **A31443**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.9
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.4
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.4
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.5
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.5
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.7
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.7
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.5
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.3
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.2
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CHỬ NGỌC MINH HÀ**
Ngày sinh : 03/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31446
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.1
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	6.9
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.1
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.5
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.6
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.6
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.5

Mã số: A31446

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.5
32	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	9.0
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.2
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.4
40	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.5
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
43	FN334	Thị trường chứng khoán	2	6.2
44	MK202	Marketing căn bản	3	7.2
45	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.0
46	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.2
47	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
48	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.4
49	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.3
50	MK334	E - Marketing	3	8.8
51	MK418	Marketing quốc tế	2	7.4
52	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.4
53	MK424	Quản trị bán hàng	3	5.2
54	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.1
55	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.0
56	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.5
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	7.5
60	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ QUỲNH**
Ngày sinh : 19/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31447
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	10.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.9
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.7
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.4
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	10.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.6
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.6
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.6
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.0

Mã số: A31447

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.8
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.7
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.0
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.6
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.3
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.6
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.6
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.0
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.1
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.6
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.9
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.5
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.1
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.2
47	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	8.7
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.2
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.8
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.8
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	5.8
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.9
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.1
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.9
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
56	TJ314	Dịch viết	2	6.2
57	TJ414	Dịch nói	2	8.2
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.8
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HÀ THỊ THU HƯƠNG**
Ngày sinh : 04/06/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A31473
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
2	ML113	Triết học Mác - Lênin	3	9.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.1
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
10	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.5
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.4
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	9.6
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.2
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.6
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.4
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.0
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.6

Mã số: A31473

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.8
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.8
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	8.2
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.3
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.9
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.2
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.6
38	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.6
39	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
40	AK304	Dịch viết 2	3	9.2
41	AK309	Dịch viết 3	3	7.6
42	AK305	Dịch nói 1	3	7.7
43	AK308	Dịch nói 2	3	7.6
44	AK310	Dịch nói 3	3	8.7
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.8
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.9
47	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.5
48	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.8
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
50	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.5
51	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	8.1
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.0
53	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
58	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ LINH**
Ngày sinh : 19/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31474
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.3
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.2
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.3
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.5
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.2
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.7
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.6
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.9

Mã số: A31474

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.9
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.5
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.3
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.1
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.5
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.6
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.2
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.3
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.4
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.8
42	AK309	Dịch viết 3	3	5.5
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.2
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.6
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.8
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.7
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.7
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.7
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.2
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.8
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.5
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỊ QUỲNH**
Ngày sinh : 21/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31566
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.9
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.8
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.7
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.9
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.8
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.9

Mã số: **A31566**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	9.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.9
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.2
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	9.1
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.5
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	9.4
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.7
40	AC314	Kế toán máy	2	8.9
41	AC315	Kế toán công	2	8.0
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.3
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.7
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.8
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.8
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.9
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.7
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.9
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.5
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	10.0
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.8
52	FN221	Tài chính công	2	7.4
53	FN224	Thuế	3	7.2
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.2
57	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	10.0
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
59	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
60	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.0
61	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	10.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ AN**
Ngày sinh : 10/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31589
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.7
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.4
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	6.9
16	GE142	English 2	4	7.2
17	GE143	English 3	4	6.7
18	GE244	English 4	4	6.3
19	GE245	English 5	4	6.6
20	GE246	English 6	4	6.5
21	GE351	English 7	3	6.5
22	GE352	English 8	3	6.7
23	GE353	English 9	2	6.2
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.6
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.8
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.2
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.3
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.2
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.2
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0

Mã số: A31589

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.7
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.3
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.6
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.1
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.5
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.5
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.1
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.1
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.8
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.4
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	9.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.0
44	EL322	Ngữ âm	2	7.3
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.8
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.5
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.3
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
51	AD243	Hội họa cơ bản	3	9.5
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.7
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THANH MAI**
Ngày sinh : 16/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31616
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.8
4	ML204	Lịch sử Đảng CS VN	2	7.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.4
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.4
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.4
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.9
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.4
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.8

Mã số: A31616

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.8
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.8
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.5
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.9
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.5
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.5
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.7
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.7
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.7
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.7
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.7
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.9
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.2
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.7
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.8
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.3
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.7
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.9
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.3
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.1
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀM MAI ANH**
Ngày sinh : 19/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31627
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.4
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.2
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	10.0
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.7
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.8
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.6
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.3
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7

Mã số: A31627

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.2
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.8
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.7
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.5
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.6
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.3
40	AC314	Kế toán máy	2	6.9
41	AC315	Kế toán công	2	7.7
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.6
43	AC335	Kế toán công ty	2	7.8
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.5
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.7
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	9.0
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.8
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.3
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.5
52	FN221	Tài chính công	2	7.0
53	FN224	Thuế	3	6.5
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
58	TT500	Thực tập tốt nghiệp	3	8.5
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	7.2
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH HUỆ LINH**
Ngày sinh : 14/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31649
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.8
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.1
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.1
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.5
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	9.1

Mã số: A31649

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.7
32	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.3
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.8
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.6
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.8
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	8.5
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.5
42	MK202	Marketing căn bản	3	6.3
43	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.6
44	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
45	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.1
46	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.2
47	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.2
48	MK334	E - Marketing	3	10.0
49	MK418	Marketing quốc tế	2	9.1
50	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.9
51	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.0
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.7
53	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.4
54	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN AN HÂN**
Ngày sinh : 27/12/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31652
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
15	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.1
16	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.3
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.1
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.3
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.9
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.9
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.1
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
28	BA101	Quản trị học	2	5.8
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0

Mã số: A31652

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	5.5
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.6
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.5
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.9
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.4
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.3
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.7
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.4
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.2
57	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	5.3
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
60	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.5
61	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CHU ĐỨC HIẾU**
Ngày sinh : 16/09/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A31657
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.8
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.9
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.0
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.2
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.7

Mã số: A31657

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.6
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.5
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.2
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.1
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.7
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.5
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.2
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.3
39	AC332	Kế toán quốc tế 2	3	8.0
40	AC314	Kế toán máy	2	9.7
41	AC315	Kế toán công	2	7.1
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.2
43	AC335	Kế toán công ty	2	6.5
44	AC341	Kế toán quản trị	3	6.8
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.2
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5.9
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.3
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
49	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.3
50	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
51	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.0
52	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	9.5
53	FN221	Tài chính công	2	7.5
54	FN224	Thuế	3	5.5
55	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
58	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
59	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
60	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	7.7
61	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **153**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 05/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31691
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.6
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	8.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.6
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.6
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.0
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.4
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.1
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.7
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.1
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.6

Mã số: A31691

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.5
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.9
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.1
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.6
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.6
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.7
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.5
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.2
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.5
42	AK309	Dịch viết 3	3	6.2
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.4
44	AK308	Dịch nói 2	3	9.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.3
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.4
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.6
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.3
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.1
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.3
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.5
53	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	6.8
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
58	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ TUẤN NGHĨA**
Ngày sinh : 08/01/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A31735
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.4
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.4
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.2
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.5
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.7
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.5
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.8
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	4.2

Mã số: A31735

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.8
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.8
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.6
38	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.4
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.2
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
41	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.1
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.2
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.6
47	MK334	E - Marketing	3	9.0
48	MK418	Marketing quốc tế	2	6.4
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.5
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.9
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.0
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.5
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.6
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
55	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	8.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	TT500	Thực tập tốt nghiệp	3	8.9
58	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	9.1
59	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHAN HÀ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 08/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31741
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.8
7	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
11	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.7
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.6
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.8
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.7

Mã số: A31741

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.1
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.3
33	EC312	Kinh tế lượng	3	8.6
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.1
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.2
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.2
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.7
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.7
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.4
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
42	BA320	Kinh doanh quốc tế	3	10.0
43	BA324	Quản lý dự án	3	7.3
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.1
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	9.8
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	10.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.8
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.2
50	MK202	Marketing căn bản	3	6.5
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.6
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.4
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
57	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	10.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp	3	9.3
60	BA482	CĐTN: Kỹ năng quản trị	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ DIỆU LINH**
Ngày sinh : 15/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31767
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.2
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.8
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.9
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.5
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.5
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.5
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.8
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4

Mã số: A31767

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.7
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.0
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.5
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.4
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.1
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.7
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.7
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.4
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.6
41	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
42	AK304	Dịch viết 2	3	8.5
43	AK309	Dịch viết 3	3	7.8
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.9
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.6
46	AK310	Dịch nói 3	3	8.6
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.0
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.4
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.7
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.9
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.1
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.0
53	PK352	Tiếng Hàn qua phim ảnh	2	6.8
54	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.4
55	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	7.2
56	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HẢI ANH**
Ngày sinh : 23/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31792
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.3
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.2
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.4
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.8
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.0
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.4
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.0
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0

Mã số: A31792

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.9
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.6
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.3
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.6
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.7
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.3
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.5
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.0
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.8
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.1
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.9
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.3
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.2
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.4
46	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.8
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.3
49	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.9
50	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.5
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.3
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.0
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.3
56	TJ314	Dịch viết	2	7.5
57	TJ414	Dịch nói	2	7.2
58	CS101	Công dân số	2	9.1
59	FA131	Bố cục màu	2	8.5
60	MC101	Xã hội học truyền thông	2	9.0
61	MC392	Thực tập truyền thông	3	9.0
62	MD312	Kỹ thuật ghi hình	2	9.3
63	MP203	Tâm lý đám đông	2	9.4
64	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.3
65	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
66	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.9
67	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **158**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ MINH HƯƠNG**
Ngày sinh : 15/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31801
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.2
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	8.4
16	GE142	English 2	4	7.6
17	GE143	English 3	4	7.9
18	GE244	English 4	4	7.2
19	GE245	English 5	4	7.5
20	GE246	English 6	4	7.7
21	GE351	English 7	3	6.6
22	GE352	English 8	3	7.6
23	GE353	English 9	2	6.2
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.3
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.0
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.8
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3

Mã số: **A31801**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.1
32	AE301	Dịch viết 1	3	8.3
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.5
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.1
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.7
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.7
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.9
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.3
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.8
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
43	EL321	Ngữ pháp	3	8.4
44	EL322	Ngữ âm	2	7.7
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.5
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.0
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.4
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.8
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ HOÀI**
Ngày sinh : 09/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31813
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	7.3
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.4
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.3
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.0
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.2

Mã số: A31813

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	9.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.2
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.1
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.6
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.4
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.9
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.5
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.4
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	10.0
40	AC314	Kế toán máy	2	7.6
41	AC315	Kế toán công	2	8.4
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.4
43	AC335	Kế toán công ty	2	7.9
44	AC341	Kế toán quản trị	3	6.4
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.0
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5.6
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.9
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.9
52	FN221	Tài chính công	2	6.2
53	FN224	Thuế	3	8.6
54	MK202	Marketing căn bản	3	8.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.3
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HẠNH**
Ngày sinh : 13/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31830
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.0
16	GE142	English 2	4	7.4
17	GE143	English 3	4	7.3
18	GE244	English 4	4	7.0
19	GE245	English 5	4	6.7
20	GE246	English 6	4	7.4
21	GE351	English 7	3	6.5
22	GE352	English 8	3	7.0
23	GE353	English 9	2	6.2
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.8
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.4
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5

Mã số: A31830

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.1
32	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
33	AE301	Dịch viết 1	3	7.9
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.2
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.8
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.9
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.7
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.7
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.4
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.6
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.5
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.3
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	9.0
44	EL321	Ngữ pháp	3	8.2
45	EL322	Ngữ âm	2	7.7
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.7
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
50	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.2
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THU MAI**
Ngày sinh : 23/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31866
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hoà Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.9
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.9
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
12	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.7
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.4
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.6
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
26	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.6
27	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.3
28	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.0
29	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.6
30	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.4

Mã số: **A31866**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.5
32	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0
33	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.0
34	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.0
35	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.5
36	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.5
37	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	6.0
38	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.3
39	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.0
40	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.3
41	AK301	Dịch viết 1	3	7.2
42	AK304	Dịch viết 2	3	5.0
43	AK309	Dịch viết 3	3	6.9
44	AK305	Dịch nói 1	3	7.0
45	AK308	Dịch nói 2	3	7.1
46	AK310	Dịch nói 3	3	7.5
47	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.5
48	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.5
49	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	5.0
50	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.2
51	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.2
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.5
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.4
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AD213	Hát - Nhạc	3	7.8
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.1
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	6.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỦY TIÊN**
Ngày sinh : 09/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31881
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.2
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.4
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.7
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.9
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.9
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.2

Mã số: A31881

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.6
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.5
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.5
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.9
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.3
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.2
40	AC314	Kế toán máy	2	8.3
41	AC315	Kế toán công	2	7.4
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.7
43	AC335	Kế toán công ty	2	6.2
44	AC341	Kế toán quản trị	3	5.3
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.5
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	6.1
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.4
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.8
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.8
52	FN221	Tài chính công	2	7.9
53	FN224	Thuế	3	5.8
54	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.3
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
58	TT500	Thực tập tốt nghiệp	3	8.0
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	7.8
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG NỮ KIỀU TRINH**
Ngày sinh : 15/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A31898
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.2
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
8	MA235	Thống kê du lịch	2	7.1
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	10.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.6
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
28	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
29	BA101	Quản trị học	2	8.7
30	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.3

Mã số: A31898

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.5
32	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
33	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
34	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.5
35	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.3
36	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
37	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.8
38	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.3
39	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.5
40	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.8
41	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
42	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.0
43	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.0
44	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.3
45	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.7
46	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
47	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	9.0
48	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
49	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
50	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
51	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
52	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
53	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
55	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
56	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.3
57	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.3
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
60	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI PHƯƠNG NHUNG**
Ngày sinh : 11/05/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31908
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	8.3
16	GE142	English 2	4	8.2
17	GE143	English 3	4	8.8
18	GE244	English 4	4	8.2
19	GE245	English 5	4	8.0
20	GE246	English 6	4	7.3
21	GE351	English 7	3	7.4
22	GE352	English 8	3	7.7
23	GE353	English 9	2	6.9
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.8
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.0
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.2
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.1
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	10.0

Mã số: A31908

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
32	AE301	Dịch viết 1	3	8.1
33	AE405	Dịch nói 1	3	6.6
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.5
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.4
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.8
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.8
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.5
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.1
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.1
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.6
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.2
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.9
44	EL322	Ngữ âm	2	7.6
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.5
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.9
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.3
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.2
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THÙY TRANG**
Ngày sinh : 20/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31915
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.1
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.5
16	GE142	English 2	4	7.5
17	GE143	English 3	4	7.3
18	GE244	English 4	4	6.9
19	GE245	English 5	4	6.8
20	GE246	English 6	4	7.1
21	GE351	English 7	3	6.1
22	GE352	English 8	3	6.8
23	GE353	English 9	2	6.5
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.6
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	4.0
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.8
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3

Mã số: **A31915**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.1
32	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.1
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.4
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.6
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.7
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.9
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.4
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.1
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.4
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.1
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
45	EL322	Ngữ âm	2	5.9
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.0
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.1
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.4
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.9
50	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
52	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	8.5
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG**
Ngày sinh : 28/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31916
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.1
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.9
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.9
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.5
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.7
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.5
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.7
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.1
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.4
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.6

Mã số: A31916

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.7
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.2
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.8
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.7
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.2
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.3
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.5
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.9
41	AK304	Dịch viết 2	3	9.5
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.3
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.8
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.6
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.7
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.2
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.7
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	8.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.1
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.1
53	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	9.3
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.3
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.3
57	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ THIÊN NGA**
Ngày sinh : 02/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31924
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.3
8	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.7
9	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.3
10	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
11	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.2
13	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	9.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.6
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.1
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.8
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
27	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.9
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.8
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.4
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.7

Mã số: A31924

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	9.3
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.4
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.8
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.6
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.0
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.0
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.2
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.2
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.8
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.4
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.6
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.4
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.2
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	10.0
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.8
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.5
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.2
48	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	9.4
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.8
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.1
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.2
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.4
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.4
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
57	TJ314	Dịch viết	2	7.8
58	TJ414	Dịch nói	2	8.2
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.3
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.5
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 15/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31934
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.6
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	6.7
16	GE142	English 2	4	6.6
17	GE143	English 3	4	7.4
18	GE244	English 4	4	6.9
19	GE245	English 5	4	7.1
20	GE246	English 6	4	7.0
21	GE351	English 7	3	6.9
22	GE352	English 8	3	7.6
23	GE353	English 9	2	6.4
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.0
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.8
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.5
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.6
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	9.3
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	10.0

Mã số: A31934

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.5
32	AE301	Dịch viết 1	3	7.9
33	AE405	Dịch nói 1	3	7.1
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.9
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	8.4
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.0
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.8
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.6
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.5
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	8.1
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	8.8
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.1
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.2
44	EL322	Ngữ âm	2	7.8
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	9.1
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.2
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.9
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.8
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.2
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
51	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	9.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THANH HUYỀN**
Ngày sinh : 13/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31950
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.7
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.3
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.7
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.7
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.0
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.3
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.3
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.4
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.5
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.8

Mã số: **A31950**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.2
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.6
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.2
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.7
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.5
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.5
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.3
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.6
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.2
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.6
43	AK305	Dịch nói 1	3	6.9
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.2
45	AK310	Dịch nói 3	3	5.8
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	6.0
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.9
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.7
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	5.8
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.4
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.2
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.8
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.2
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.4
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.3
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THÚY HẰNG**
Ngày sinh : 20/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31982
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	7.0
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.3
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.0
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.7
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.9
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.2
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.1

Mã số: A31982

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.3
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.2
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.8
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.6
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.2
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.5
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.1
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.6
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
41	AK304	Dịch viết 2	3	8.0
42	AK309	Dịch viết 3	3	8.9
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.7
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.2
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.4
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.4
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.3
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.0
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.1
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.2
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.1
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.7
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ NHƯ QUỲNH**
Ngày sinh : 23/01/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31990
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.9
15	GE142	English 2	4	7.7
16	GE143	English 3	4	8.0
17	GE244	English 4	4	6.7
18	GE245	English 5	4	7.4
19	GE246	English 6	4	7.5
20	GE351	English 7	3	6.1
21	GE352	English 8	3	7.0
22	GE353	English 9	2	6.2
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.2
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.4
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.1
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.2
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.2

Mã số: A31990

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.5
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.6
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.9
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.3
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.6
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.8
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.3
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	8.2
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.4
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.7
43	EL322	Ngữ âm	2	7.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.2
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.2
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.1
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.7
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.3
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC**
Ngày sinh : 28/05/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31999
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.6
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.7
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.9
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.2
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	5.3
16	GE142	English 2	4	7.7
17	GE143	English 3	4	6.5
18	GE244	English 4	4	6.4
19	GE245	English 5	4	6.5
20	GE246	English 6	4	6.7
21	GE351	English 7	3	6.6
22	GE352	English 8	3	7.4
23	GE353	English 9	2	7.3
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.5
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.6
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.4
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.9
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.3
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0

Mã số: A31999

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.3
32	AE301	Dịch viết 1	3	8.3
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.5
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	8.3
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.1
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.5
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.1
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	7.4
43	EL322	Ngữ âm	2	9.2
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.3
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.9
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.7
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.8
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ PHAN QUỲNH TRANG**
Ngày sinh : 13/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A32012
Ngành học : Công tác xã hội
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Lào Cai

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.8
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.8
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.8
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.8
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.3
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
27	PH335	Sức khoẻ cộng đồng	2	8.3
28	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.3
29	PS201	Tâm lý học phát triển	2	8.0
30	PS202	Tâm lý học xã hội	2	9.0

Mã số: A32012

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS303	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	8.0
32	PS321	Tham vấn	2	7.6
33	SO101	Xã hội học đại cương	2	9.3
34	SO211	Nhập môn nhân học xã hội	2	9.0
35	SO221	Gia đình học	2	8.5
36	SO232	An sinh xã hội	2	9.5
37	SO233	Dân số và Phát triển bền vững	2	9.0
38	SO320	Phát triển học	2	8.5
39	SO322	Giới và phát triển	2	8.2
40	SO331	Chính sách xã hội	2	9.0
41	SF320	Trị liệu gia đình	2	8.0
42	SK201	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	8.5
43	SK210	Nhập môn công tác xã hội	2	8.3
44	SK233	Công tác xã hội với cá nhân	2	8.3
45	SK241	Lý thuyết công tác xã hội	2	9.0
46	SK320	Quản trị ngành công tác xã hội	2	8.0
47	SK331	Thực hành công tác xã hội 1	3	9.5
48	SK332	Thực hành công tác xã hội 2	3	9.0
49	SK336	Thực hành công tác xã hội 3	3	9.5
50	SK303	Công tác xã hội với sức khỏe tâm thần	2	6.7
51	SK304	Công tác xã hội với người có HIV/AIDS	2	8.0
52	SK305	Công tác xã hội với người lạm dụng các chất	2	9.0
53	SK322	Công tác xã hội với quản lý thảm hoạ	2	7.7
54	SK323	Xây dựng và quản lý dự án trong công tác xã hội	2	9.8
55	SK324	Kiểm huấn công tác xã hội	2	8.0
56	SK325	Công tác xã hội và hoạt động truyền thông	2	7.8
57	SK334	Công tác xã hội với nhóm	2	8.2
58	SK335	Phát triển cộng đồng	2	9.0
59	SK345	Công tác xã hội với dân tộc ít người	2	8.5
60	SK350	Tội phạm học và công tác xã hội với nhóm tội phạm	2	8.6
61	SK212	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	8.2
62	SK337	Phát triển cộng đồng 2	2	9.5
63	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
64	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.7
65	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
66	SK460	Thực tập tốt nghiệp ngành Công tác xã hội	4	10.0
67	SK499	KLTN ngành Công tác xã hội	6	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ QUỲNH NGA**
Ngày sinh : 06/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A32025
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	5.0
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	7.5
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
5	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.0
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
7	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
8	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	9.5
9	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
10	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.3
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.0
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.6
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.8
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.3

Mã số: A32025

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.2
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.4
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.5
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	8.2
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.2
39	AC332	Kế toán quốc tế 2	3	4.7
40	AC314	Kế toán máy	2	7.7
41	AC315	Kế toán công	2	7.7
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.8
43	AC335	Kế toán công ty	2	7.5
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.6
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.8
46	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	6.9
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.7
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	4.3
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.4
52	FN221	Tài chính công	2	5.1
53	FN224	Thuế	3	6.5
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.3
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.3
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ CHÂM**
Ngày sinh : 09/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A32066
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.9
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	7.6
16	GE142	English 2	4	7.6
17	GE143	English 3	4	7.5
18	GE244	English 4	4	6.9
19	GE245	English 5	4	7.4
20	GE246	English 6	4	7.3
21	GE351	English 7	3	6.2
22	GE352	English 8	3	7.2
23	GE353	English 9	2	7.3
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.5
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.2
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.8
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.2

Mã số: A32066

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
32	AE301	Dịch viết 1	3	8.6
33	AE405	Dịch nói 1	3	7.1
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.4
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.6
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	8.7
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.5
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.5
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.3
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.7
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.9
44	EL322	Ngữ âm	2	8.2
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.9
46	EL425	Ngữ dụng	2	9.0
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.0
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.3
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
50	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.8
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LƯU MINH ĐỨC**
Ngày sinh : 13/09/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A32067
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	6.2
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	8.6
16	GE142	English 2	4	8.4
17	GE143	English 3	4	8.5
18	GE244	English 4	4	8.1
19	GE245	English 5	4	8.3
20	GE246	English 6	4	7.6
21	GE351	English 7	3	7.1
22	GE352	English 8	3	7.3
23	GE353	English 9	2	7.8
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.0
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.2
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.8
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.2
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.8
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.5
34	AE405	Dịch nói 1	3	7.6
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.1
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.2
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.3
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.5
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.4
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.2
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.1
44	EL322	Ngữ âm	2	5.6
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.4
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.4
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.2
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.2
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.8
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI HƯNG THỊNH**
Ngày sinh : 17/09/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A32110
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	6.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	8.0
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.4
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.4
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE141	English 1	4	8.6
16	GE142	English 2	4	8.1
17	GE143	English 3	4	8.1
18	GE244	English 4	4	7.5
19	GE245	English 5	4	7.8
20	GE246	English 6	4	7.9
21	GE351	English 7	3	7.3
22	GE352	English 8	3	9.5
23	GE353	English 9	2	8.6
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	10.0
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.8
26	BA101	Quản trị học	2	7.0
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.9
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.2
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.5
34	AE405	Dịch nói 1	3	8.1
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.9
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.1
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	9.2
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.1
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	10.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.2
43	EL321	Ngữ pháp	3	7.6
44	EL322	Ngữ âm	2	8.5
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.5
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.5
47	EL425	Ngữ dụng	2	7.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	9.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CAO THỊ LINH**
Ngày sinh : 10/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A32141
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	7.5
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	5.1
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.3
4	ML204	Lịch sử Đảng	2	7.8
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.6
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.8
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.1
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.3
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.2
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.7
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.9

Mã số: A32141

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.7
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	8.2
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.8
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.1
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.3
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.3
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.3
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.1
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	6.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.7
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.3
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.8
44	AK308	Dịch nói 2	3	9.0
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.4
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.5
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.5
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.5
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.1
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.2
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.7
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.9
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.7
54	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.5
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
56	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.8
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG VŨ YẾN LINH**
Ngày sinh : 28/12/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A32171
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	8.9
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.6
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.9
5	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
6	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	10.0
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	10.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	10.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.1
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.8
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	9.8
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	9.5
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	9.4
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	10.0
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.6

Mã số: A32171

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	9.1
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	9.4
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	9.7
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	9.1
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.1
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.9
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.6
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.9
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	9.3
40	AK301	Dịch viết 1	3	10.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	9.6
42	AK309	Dịch viết 3	3	9.3
43	AK305	Dịch nói 1	3	9.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	9.1
45	AK310	Dịch nói 3	3	9.8
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.3
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	9.3
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.9
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	8.5
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	7.6
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.8
53	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	9.7
54	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.3
55	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	9.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **9.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG**
Ngày sinh : 15/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A33229
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2018
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML111	Triết học Mác - Lênin	2	9.4
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.8
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	10.0
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	10.0
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	10.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.0
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.4
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.3
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.3
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.0
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.8

Mã số: A33229

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.7
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.0
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.2
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.8
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.3
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.3
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.3
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.3
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.6
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.2
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.9
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.3
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.3
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.7
46	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	9.5
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.1
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.8
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	9.9
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.9
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.6
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.4
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.4
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.5
56	TJ314	Dịch viết	2	8.7
57	TJ414	Dịch nói	2	9.0
58	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.8
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.1
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.